

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHÓA LUẬT**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**TÊN ĐỀ TÀI
THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT THEO BỘ LUẬT
DÂN SỰ 2015**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: PGS.TS PHẠM VĂN LỢI
HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN: NGUYỄN QUYẾT THẮNG
MÃ SINH VIÊN: 1458300059
LỚP: LKT 14 - 01**

HÀ NỘI 2024

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



**HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN
NGUYỄN QUYẾT THẮNG**
Lớp: LKT 14-01 khóa: 14

**TÊN ĐỀ TÀI
THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT THEO BỘ LUẬT
DÂN SỰ 2015**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS Phạm Văn Lợi
Nơi thực hiện đề tài: Hà Nội
Thời gian thực hiện: từ 25/03/2024 đến 25/05/2024

HÀ NỘI 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan: Khóa luận tốt nghiệp này là kết quả nghiên cứu của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS Phạm Văn Lợi, đảm bảo tính trung thực và tuân thủ các quy định về trích dẫn, chú thích tài liệu tham khảo. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

XÁC NHẬN CỦA SINH VIÊN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Quyết Thắng

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, em xin gửi lời cảm ơn đến các Quý Thầy cô Khoa Luật, Trường Đại học Đại Nam đã tạo cơ hội cho em được học tập, rèn luyện và tích lũy kiến thức, kỹ năng để thực hiện khóa luận.

Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn đến Giảng viên hướng dẫn PGS.TS Phạm Văn Lợi đã tận tình chỉ dẫn, theo dõi và đưa ra những lời khuyên bổ ích giúp em giải quyết được các vấn đề gặp phải trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành đề tài một cách tốt nhất.

Do kiến thức của bản thân còn hạn chế và thiếu kinh nghiệm thực tiễn nên nội dung khóa luận khó tránh những thiếu sót. Em rất mong nhận sự góp ý, chỉ dạy thêm từ Quý Thầy cô.

Cuối cùng, em xin chúc Quý Thầy Cô luôn thật nhiều sức khỏe và đạt được nhiều thành công trong công việc.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| MỞ ĐẦU..... | 1 |
| CHƯƠNG 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỪA KẾ VÀ PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT | 5 |
| 1.1. Khái niệm, đặc điểm thừa kế theo pháp luật | 5 |
| 1.1.1. Thừa kế và quyền thừa kế | 5 |
| 1.1.2. Khái niệm thừa kế theo pháp luật..... | 6 |
| 1.1.3. Đặc điểm thừa kế theo pháp luật | 7 |
| 1.1.4. Thừa kế thế vị..... | 11 |
| 1.2. Ý nghĩa của việc quy định thừa kế theo pháp luật | 14 |
| 1.3. Một số vấn đề có liên quan thừa kế theo pháp luật..... | 15 |
| 1.3.1. Di sản và cách xác định di sản | 15 |
| 1.3.2. Diện thừa kế theo pháp luật..... | 21 |
| CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH..... | 25 |
| 2.1. Những quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật | 25 |
| 2.1.1. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật | 25 |
| 2.1.2. Hàng thừa kế theo pháp luật..... | 33 |
| 2.1.3. Các trường hợp thừa kế thế vị | 36 |
| 2.1.4. Những bất cập còn tồn tại trong việc áp dụng các quy định về thừa kế..... | 40 |
| 2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định Pháp luật hiện hành về thừa kế theo pháp luật | 50 |
| CHƯƠNG 3. YÊU CẦU VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ | 67 |
| 3.1. Yêu cầu đảm bảo thực hiện các quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật..... | 67 |
| 3.2. Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật ... | 70 |
| 3.2.1. Cần quy định rõ ràng, chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể..... | 70 |
| 3.2.2. Đối với những vấn đề chưa được pháp luật quy định..... | 71 |
| 3.2.3. Đối với những vấn đề pháp luật quy định chưa phù hợp..... | 73 |
| 3.2.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện các quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật..... | 77 |
| KẾT LUẬN..... | 84 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 86 |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| CHỮ VIẾT TẮT | NỘI DUNG ĐƯỢC VIẾT TẮT |
|---------------------|-------------------------------|
| BLDS | Bộ luật Dân sự |
| LSHTT | Luật sở hữu trí tuệ |
| TANDTC | Tòa án nhân dân tối cao |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chế định thừa kế là một trong những chế định pháp luật quan trọng trong lĩnh vực dân sự. Đây là một hiện tượng xã hội khách quan, thừa kế ra đời như một tất yếu của lịch sử. Con người khi sinh ra, sẽ đến một lúc nào đó con người cũng sẽ phải đối mặt với “cái chết”. Khi một người chết, những tài sản đó sẽ được dịch chuyển sang cho những người còn sống để tiếp tục phát huy giá trị kinh tế, tinh thần của tài sản, phục vụ cho cuộc sống của những người hưởng di sản nói. Sự phát triển của xã hội ở một mức độ nhất định dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật. Lúc này, các quan hệ xã hội không còn phát sinh, thay đổi, chấm dứt một cách “tự phát” nữa mà chịu sự chi phối của các quy định pháp luật. Thừa kế cũng là một trong những quan hệ xã hội nằm trong sự điều chỉnh đó.

Có thể thấy, chế định thừa kế giữ vai trò rất quan trọng. Ngay trong Hiến pháp - đạo luật gốc của hệ thống pháp luật Việt Nam, thừa kế được ghi nhận là một quyền cơ bản của công dân. Tại Điều 19 Hiến pháp năm 1959 quy định "Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân". Tiếp đó, Điều 27 Hiến pháp năm 1980 đã có sự kế thừa và sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn "...Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân". Trải qua quá trình phát triển, Hiến pháp năm 1992 tiếp tục ghi nhận và khẳng định "...Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân" (Điều 58). Đến nay, Hiến pháp 2013 quy định: “ Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ” (Điều 32). Trên tinh thần của Hiến pháp năm 2013 và kế thừa quy định của BLDS năm 2005, chế định thừa kế được ghi nhận trong BLDS năm 2015 đã có sự thay đổi tích cực, phù hợp với sự phát triển của xã hội và mang tính khả thi hơn. Về cơ bản, quy định pháp luật về thừa kế của Việt Nam cũng như của các quốc gia khác trên thế giới đều ghi nhận có hai hình thức thừa kế: thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Nếu thừa kế theo di chúc hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của người để lại di sản được thể hiện trong di chúc, thì thừa kế theo pháp luật là sự phản ánh một cách rõ nét nhất ý chí của nhà nước trong việc điều chỉnh, tác động vào các quan hệ thực tiễn về việc dịch chuyển tài sản từ người chết sang cho những người còn sống. BLDS năm 2015 đã quy định những vấn đề liên quan đến thừa kế theo pháp luật và thừa kế theo di chúc. Tuy nhiên, thực tiễn giải quyết các vụ việc tranh chấp về thừa kế đã cho thấy: có rất nhiều tranh chấp liên quan đến trường hợp thừa kế theo pháp luật. Thậm chí, có những trường hợp người để lại di sản có lập di chúc nhưng di chúc lại không phát sinh hiệu lực pháp luật một phần, dẫn đến tranh chấp giữa những người thừa kế theo di chúc và người thừa kế theo pháp luật. Hoặc có những trường hợp tranh chấp thừa kế theo pháp luật do tranh chấp về tư cách người thừa kế, tranh chấp do

di sản thừa kế bị xác định sai... Vấn đề thừa kế di sản cũng từ đó mà nảy sinh nhiều dạng tranh chấp phức tạp. Thực tiễn giải quyết các vụ án về tranh chấp thừa kế gặp phải không ít khó khăn, thậm chí phải xét xử nhiều lần ở nhiều cấp xét xử khác nhau gây tốn kém cả về thời gian và chi phí. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó phải kể đến các quy định của pháp luật về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau là tiền đề cho việc áp dụng không nhất quán. Xuất phát từ những lý do trên, em quyết định chọn đề tài "Thừa kế theo pháp luật theo Bộ luật Dân Sự 2015" làm đề tài nghiên cứu khóa luận của mình. Đây là một đề tài có ý nghĩa quan trọng trên cả phương diện lý luận cũng như thực tiễn.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của khóa luận

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu một số vấn đề lý luận về thừa kế và pháp luật về thừa kế theo pháp luật; đánh giá thực trạng các quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành để từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về thừa kế theo pháp luật nhằm tạo hành lang vững chắc cho việc áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, khóa luận tập trung nghiên cứu các vấn đề sau:

Làm sáng tỏ hơn các vấn đề lý luận về thừa kế theo pháp luật, bao gồm: khái niệm, đặc điểm của thừa kế theo pháp luật, khái niệm di sản thừa kế, ý nghĩa của quy định về thừa kế theo pháp luật, thừa kế thế vị, xác định di sản thừa kế.

Phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về thừa kế thế vị ở Việt Nam hiện nay

Chỉ ra những khó khăn, bất cập trong việc áp dụng các quy định pháp luật về thừa kế thế vị ở Việt Nam hiện nay.

Đề xuất những kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về thừa kế theo pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả của việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến nội dung này

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài khóa luận là các quy định của pháp luật dân sự về thừa kế theo pháp luật quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung nghiên cứu: tập trung nghiên cứu các quy định của BLDS nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015 về thừa kế theo pháp luật, tuy nhiên không nghiên cứu thừa kế theo pháp luật có yếu tố nước ngoài.
- Phạm vi về không gian: tập trung nghiên cứu về thừa kế theo pháp luật ở trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, bên cạnh đó có so sánh với một số quy định của pháp luật của một số quốc gia trên thế giới.
- Phạm vi về thời gian: nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn pháp lý liên quan đến thừa kế theo pháp luật, quy định của BLDS năm 2015 về thừa kế theo pháp luật và tập trung tìm hiểu thực tiễn giải quyết tranh chấp thừa kế theo pháp luật từ khi BLDS 2015 có hiệu lực.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Khóa luận được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử trên cơ sở quan điểm, mục tiêu, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Bên cạnh đó, khóa luận cũng tiếp thu các tư tưởng pháp lý và tham khảo quy định của pháp luật một số nước trên thế giới về thừa kế

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu để phù hợp cho từng chương trong khóa luận, cụ thể:

Chương 1: Sử dụng phương pháp phân tích, phương pháp diễn dịch, phương pháp tổng hợp để làm rõ các vấn đề lý luận về thừa kế thế vị. Ngoài ra, còn có sử dụng phương pháp lịch sử để nêu tóm tắt lịch sử ra đời các quy định pháp luật về thừa kế

Chương 2: Để thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề về quy định pháp luật hiện hành về thừa kế theo pháp luật, khóa luận đã chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích, diễn dịch, quy nạp, so sánh đối chiếu giữa quy định pháp luật của BLDS năm 2015 với quy định pháp luật trong BLDS năm 2005 và quy định pháp luật trong chế độ cũ.

Chương 3: với nhiệm vụ nghiên cứu thực tiễn giải quyết các tranh chấp về thừa kế theo pháp luật, đồng thời chỉ ra những điểm bất cập và đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật, khóa luận sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như phân tích, bình luận, diễn dịch, quy nạp, và so sánh đối chiếu.

5. Kết quả nghiên cứu của đề tài

Thứ nhất, khóa luận đã bổ sung, hoàn thiện thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về thừa kế theo pháp luật như khái niệm thừa kế theo pháp luật, diện thừa kế theo pháp luật... Bên cạnh đó khóa luận cũng chỉ ra được bản chất, đặc điểm của thừa kế theo pháp luật, cũng như ý nghĩa của các quy định về thừa kế theo pháp luật.

Thứ hai, khóa luận trình bày một số vấn đề về thừa kế, những bất cập, tồn tại của các quy định về thừa kế trong BLDS năm 2015 cả về lý luận và thực tiễn áp dụng. Trên cơ sở những vướng mắc, bất cập trong quá trình áp dụng các quy định pháp luật về thừa kế theo pháp luật tại Việt Nam hiện nay, khóa luận đã đề xuất một số phương hướng, giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về thừa kế theo pháp luật ở Việt Nam hiện nay.

6. Bố cục đề tài

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về thừa kế và pháp luật về thừa kế theo pháp luật.

Chương 2: Thực trạng các quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật và thực tiễn thi hành.

Chương 3: Yêu cầu và các giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện các quy định của pháp luật về thừa kế.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỪA KẾ VÀ PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

1.1. Khái niệm, đặc điểm thừa kế theo pháp luật

1.1.1. Thừa kế và quyền thừa kế

Lịch sử xã hội đã chứng minh sự xuất hiện thừa kế là một tất yếu khách quan của tiến trình phát triển. Muốn tạo ra của cải vật chất và để thỏa mãn nhu cầu của mình, con người phải lao động, phải tác động vào giới tự nhiên và biến đổi chúng. Của cải dành được chưa tiêu dùng đến trước khi chết sẽ được để lại cho những người khác và thường là cho những người thân thích của người chết.

Quyền thừa kế được ghi nhận là quyền của cá nhân trong việc để lại di sản thừa kế và nhận di sản thừa kế. Đây là các xử sự mà chủ thể được phép thực hiện dưới sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật, bao gồm: cá nhân được để lại tài sản thừa kế nào, việc lập di chúc phải tuân thủ những yêu cầu gì, ai là người được nhận di sản thừa kế cũng như những nội dung về hình thức, cách thức thực hiện việc phân chia tài sản thừa kế.

Để có được cái nhìn toàn diện về quyền thừa kế, cần tiếp cận khái niệm quyền thừa kế dưới cả góc độ khách quan và chủ quan. Về mặt khách quan, quyền thừa kế được hiểu là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc chuyển dịch tài sản và quyền sở hữu tài sản của người chết cho người còn sống. Nếu như thừa kế chỉ được hiểu là sự dịch chuyển tài sản từ người chết sang cho người còn sống thì quyền thừa kế đã ghi nhận quan hệ này được điều chỉnh bằng quy phạm pháp luật, tức là đã nâng thừa kế lên một bước nhận thức cao hơn mà ở đó vẫn tồn tại tự do ý chí của con người nhưng đã có sự can thiệp của pháp luật và bảo đảm quan hệ ấy tồn tại trong quỹ đạo mà pháp luật điều chỉnh. Về mặt chủ quan, quyền thừa kế được hiểu là quyền dân sự cơ bản của công dân được để lại tài sản của mình cho những người còn sống và quyền của công dân cũng như các chủ thể khác được nhận di sản theo sự định đoạt của người có tài sản (bằng di chúc) hoặc theo một trình tự và thủ tục pháp luật nhất định.

Thừa kế theo pháp luật và thừa kế theo di chúc là hai phương thức dịch chuyển di sản từ người đã chết sang các chủ thể khác, được ghi nhận về cách thức thực hiện cũng như được bảo đảm cơ chế thực hiện theo quy định của pháp luật. Nếu như thừa kế theo di chúc là thể hiện tự do ý chí, quyền tự định đoạt của cá nhân đối với tài sản của mình sau khi chết thì thừa kế theo pháp luật dựa trên quy định của pháp luật, nghĩa là theo ý chí của nhà nước, của nhà cầm quyền. Nhưng ý chí của nhà nước trong trường hợp này không phải vô căn cứ mà xuất phát từ việc phán đoán ý chí của người để lại di sản. Nó

bảo đảm việc người có tài sản được để lại tài sản của họ sau khi chết đi cho những người thân thích nhất của mình, lẽ thông thường mà đa số người để lại di sản mong muốn. Nói cách khác, thừa kế theo pháp luật về bản chất là bảo vệ quyền của những người có quan hệ huyết thống, hôn nhân hay nuôi dưỡng và chỉ những người có một trong các mối quan hệ này mới được hưởng thừa kế. Việt Nam là quốc gia Á Đông, tâm lý “một giọt máu đào hơn ao nước lã” đã ăn sâu trong tư tưởng và rất nhiều phong tục tập quán của người Việt Nam. Chế định thừa kế theo pháp luật bảo vệ quyền thừa kế của những người có quan hệ huyết thống, hôn nhân hay nuôi dưỡng với người để lại di sản là một điều rất dễ hiểu và phù hợp với tâm lý, văn hóa và truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc.

1.1.2. Khái niệm thừa kế theo pháp luật

Pháp luật thừa kế của Việt Nam cũng như pháp luật thừa kế của các nước trên thế giới đều quy định hai hình thức thừa kế, đó là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Việc chuyển dịch di sản cho những người thừa kế theo di chúc là dựa trên cơ sở ý chí định đoạt của người lập di chúc khi còn sống. Di chúc có thể được pháp luật thừa nhận hoặc không thừa nhận, được thừa nhận toàn bộ hoặc chỉ thừa nhận một phần. Nội dung này liên quan đến những điều kiện có hiệu lực của di chúc do pháp luật quy định. Pháp luật dân sự nói chung và pháp luật về thừa kế nói riêng đều trải qua các giai đoạn với những dấu mốc đánh dấu sự phát triển cả về kỹ thuật lập pháp và tư duy lập pháp. Càng về sau, các quy phạm pháp luật về thừa kế theo pháp luật càng hoàn thiện và có tính dự liệu cao hơn. Trong giai đoạn hiện nay, pháp luật thừa kế của Việt Nam cũng như các nước trên thế giới đều quy định và cho phép áp dụng hai hình thức thừa kế để chia di sản trong trường hợp cụ thể. Thực tế sẽ có những trường hợp di sản được chia hoàn toàn theo di chúc; được chia hoàn toàn theo pháp luật hoặc di sản đồng thời được chia theo di chúc và theo pháp luật. Hai trường hợp thừa kế này song song cùng tồn tại mà không phủ định nhau, cũng không triệt tiêu nhau. Pháp luật tôn trọng quyền tự do ý chí và tự định đoạt của cá nhân thể hiện qua chế định thừa kế theo di chúc, nhưng đồng thời cũng điều chỉnh cả những trường hợp không có di chúc, di chúc không hợp pháp hoặc di chúc không phát sinh hiệu lực pháp luật. Cách quy định như vậy là hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh thực tế có thể xảy ra trong đời sống xã hội.

Pháp luật về thừa kế ở Việt Nam qua các thời kì cho thấy dù ở giai đoạn nào, với điều kiện phát triển của nền kinh tế xã hội thế nào đi chăng nữa đều ghi nhận hai hình thức thừa kế là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Mỗi hình thức thừa kế đều có điểm đặc thù để có thể nhận diện trên thực tế và áp dụng vào tình huống xảy ra sao cho phù hợp. Nếu như trong thừa kế theo di chúc, người để lại tài sản thừa kế thể hiện sự định đoạt của mình bằng di chúc thì trong trường hợp thừa kế theo pháp luật,

người để lại di sản không thể hiện ý chí của mình đối với tài sản, tức là không có di chúc hoặc có di chúc nhưng nội dung, hình thức của di chúc không phù hợp với quy định của pháp luật nên bị coi là vô hiệu, hoặc di chúc hợp pháp nhưng không có hiệu lực thi hành vì những sự kiện nhất định. Trường hợp này, tài sản do người chết để lại sẽ được định đoạt theo quy định của pháp luật. Một người khi lập di chúc tức là họ thực hiện quyền để lại di sản của mình cho bất kì cá nhân, tổ chức nào mà không bị ràng buộc bởi phạm vi chủ thể hay đòi hỏi giữa người để lại di sản và người hưởng di sản phải có mối quan hệ nhất định. Nhưng ngược lại, đối với thừa kế theo pháp luật thì chỉ những người có quan hệ huyết thống, hôn nhân hay nuôi dưỡng với người để lại di sản mới được quyền hưởng thừa kế. Nếu không thuộc một trong các mối quan hệ này thì họ sẽ không thể trở thành người thừa kế theo pháp luật. Ngoài ra, bởi vì phân chia di sản theo di chúc là tuân thủ tuyệt đối ý chí cá nhân của người để lại di sản cho nên việc cá nhân chia tài sản cho ai, với kỉ phần là bao nhiêu là do họ tự định đoạt mà không phụ thuộc vào mối quan hệ giữa người được hưởng di sản với người để lại di sản (trừ trường hợp những người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung của di chúc). Còn với thừa kế theo pháp luật, những người có vị trí như nhau trong mối quan hệ với người để lại di sản thì được xếp cùng một hàng, người cùng hàng với nhau thì được hưởng kỉ phần di sản như nhau. Việc chia tài sản thừa kế có sự can thiệp của pháp luật luôn đòi hỏi có sự công bằng, do đó vấn đề hàng thừa kế được pháp luật quy định rất cụ thể và cũng hoàn toàn phù hợp với thực tiễn.

Từ những phân tích trên có thể đưa ra khái niệm về thừa kế theo pháp luật như sau: Thừa kế theo pháp luật là phương thức dịch chuyển di sản của người chết cho những người còn sống mà giữa họ với người để lại di sản có một trong ba mối quan hệ (hoặc hôn nhân, hoặc nuôi dưỡng hoặc huyết thống) theo điều kiện thừa kế, hàng thừa kế và trình tự thừa kế mà pháp luật đã quy định.

1.1.3. Đặc điểm thừa kế theo pháp luật

1.1.3.1. Người thừa kế theo pháp luật chỉ có thể là cá nhân

Đối với thừa kế theo di chúc, người thừa kế có thể là cá nhân hoặc không phải là cá nhân, nhưng người thừa kế theo pháp luật chỉ có thể là cá nhân. Khi để lại di chúc, người để lại di sản có thể để lại cho bất kì ai kể cả không phải là cá nhân. Những quy định của pháp luật về thừa kế theo di chúc đều hướng tới việc bảo vệ tối đa quyền định đoạt tài sản của người có di sản. Nhưng đối với thừa kế theo pháp luật, khi người để lại di sản không để lại di chúc thì pháp luật dự liệu một số người có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng với người để lại di sản thuộc diện được hưởng di sản. Pháp luật quy định chung cho mọi người để lại di sản, mọi hoàn cảnh, mọi trường hợp người để lại di

sản không định đoạt tài sản bằng di chúc thì di sản sẽ được chia cho những người có một trong ba mối quan hệ trên với người để lại di sản. Những người đó là những người có quan hệ gần gũi nhất với người để lại di sản: vợ chồng, cha mẹ, các con, ông bà, anh chị em, các cháu nội ngoại, các cụ nội, cụ ngoại, cô dì chú bác cậu ruột, các chất của người chết. Chính vì vậy, người thừa kế theo pháp luật chỉ có thể là cá nhân. Pháp luật quy định hàng thừa kế từ quan hệ gần đến xa theo sự phán đoán ý chí của người để lại di sản. Vì vậy, trừ trường hợp đặc biệt, còn lại phán đoán của pháp luật đa số phù hợp với ý chí của người để lại di sản.

1.1.3.2. Người thừa kế theo pháp luật chỉ được hưởng di sản theo điều kiện luật định

Trước hết người thừa kế theo pháp luật đương nhiên cần thỏa mãn điều kiện của người thừa kế nói chung là phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế (thời điểm người để lại di sản chết thì người được hưởng di sản vẫn còn sống)

Điều kiện thứ hai là phải thành thai trước thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước thời điểm người để lại di sản chết. Ngoài ra, có trường hợp người con được thành thai sau khi người cha, mẹ (người để lại di sản) chết nhưng người con đó được sinh ra (có thể do người mẹ trực tiếp sinh ra hoặc do mang thai hộ) và còn sống vẫn có thể được hưởng di sản của người cha, mẹ đó nếu người con đó được sinh ra bởi vật liệu di truyền của người chết ví dụ: các mẫu tinh trùng hoặc trứng của người để lại di sản trước khi chết được lưu trữ và có văn bản đồng ý về việc sử dụng các vật liệu di truyền

Bên cạnh điều kiện để một người được hưởng thừa kế theo pháp luật như trên còn có điều kiện khác là người đó không thuộc một trong các trường hợp bị tước quyền hưởng di sản. Những trường hợp này có thể là những hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng của người được hưởng di sản đối với người để lại di sản như hành vi cố ý xâm phạm tính mạng của người để lại di sản hoặc hành vi cố ý xâm phạm tính mạng của những người cùng được hưởng thừa kế với mình nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản hay hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc, giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản... Hành vi cố ý tước đoạt tính mạng người để lại di sản một cách trái pháp luật tức là muốn gây ra cái chết cho người để lại di sản vì bất kì mục đích gì. Hành vi cố ý giết người thừa kế khác với mục đích chiếm đoạt di sản của người thừa kế đó có quyền hưởng, thì bị tước quyền thừa kế nhưng một người chỉ bị kết án về hành vi cố ý giết người thừa kế khác, mà không nhằm mục đích chiếm đoạt phần di sản của người thừa kế đó được hưởng thì không bị tước quyền thừa kế. Bên cạnh đó, nếu người có hành vi phạm tội chỉ bị kết án về hành vi “vô

ý” xâm phạm tính mạng của người thừa kế khác thì cũng không thuộc trường hợp theo quy định của điều luật trên. Nói cách khác, người có hành vi vô ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác vẫn có thể được hưởng di sản thừa kế của người để lại di sản. Bên cạnh đó, người nào có hành vi ngăn cản việc lập di chúc của người khác là ngăn cản quyền định đoạt của chủ sở hữu đối với tài sản của họ, đồng thời đây bị coi là hành vi trái pháp luật. Việc cá nhân định đoạt tài sản của mình theo di chúc được pháp luật quy định và bảo hộ, di chúc đã lập phải được tôn trọng, bảo vệ. Người nào có hành vi giả mạo, sửa chữa di chúc, hủy di chúc của người để lại di sản nhằm mục đích hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản tức là họ đã làm mất đi tính khách quan, trung thực của di chúc, không thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của người để lại di chúc nên người đó không xứng đáng được hưởng thừa kế.

Một điều kiện nữa của người hưởng di sản thừa kế theo pháp luật là không bị người để lại truất quyền hưởng di sản. Đối với thừa kế theo di chúc, việc người để lại di sản chỉ định trong di chúc cho người nào đó được hưởng di sản người đó sẽ được hưởng đồng nghĩa với việc truất quyền hưởng di sản của người thừa kế theo di chúc sẽ không được đặt ra. Nhưng trong thừa kế theo pháp luật, người thuộc diện, thuộc hàng thừa kế theo quy định của pháp luật vẫn không được hưởng di sản nếu bị người để lại di sản truất quyền hưởng di sản.

Tóm lại, những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật sẽ được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật khi thỏa mãn các điều kiện sau: còn sống vào thời điểm người để lại di sản chết (hoặc sinh ra còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước thời điểm người để lại di sản chết); không thuộc trường hợp không có quyền hưởng di sản; không từ chối nhận di sản; không bị truất quyền hưởng di sản.

1.1.3.3. Thừa kế theo pháp luật, di sản thừa kế phải được dịch chuyển theo hàng thừa kế và trình tự thừa kế

Diện thừa kế theo pháp luật là phạm vi những người có thể được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của người chết nếu giữa họ và người chết tồn tại mối quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng tùy thuộc vào quy định của từng quốc gia. Con của người để lại di sản bao giờ cũng là những người đầu tiên được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cha mẹ. Có quốc gia (như Việt Nam) quy định không phân biệt con đẻ và con nuôi trong việc hưởng di sản thừa kế của cha mẹ nhưng cũng có những quốc gia (như nước Nhật) chỉ công nhận quyền hưởng di sản của con đẻ, quyền của con nuôi đối với di sản của cha mẹ không được đề cập tới. Về quyền hưởng di sản thừa kế của nhau giữa vợ và chồng, một số nước trên thế giới như Nhật Bản, Thái Lan... quy định trong những trường hợp khác nhau thì vợ (chồng) được hưởng phần di sản khác nhau, nhưng

đối với pháp luật Việt Nam thì người vợ (chồng) thuộc diện thừa kế và sẽ được hưởng một suất thừa kế theo pháp luật của nhau bằng với những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất khác (là cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết).

Hàng thừa kế được hiểu là một nhóm người có quan hệ cùng mức độ gần gũi với người để lại di sản. Các quốc gia trên thế giới đều quy định những người thuộc diện được hưởng di sản thừa kế thành các hàng thừa kế khác nhau. Có quốc gia quy định có ba hàng thừa kế (như ở Việt Nam). Có những quốc gia quy định có bốn hàng thừa kế (như ở nước Pháp). Có những quốc gia lại quy định có tới sáu hàng thừa kế như ở Thái Lan (Điều 1629). Về thứ tự được hưởng di sản thừa kế thì đa số quốc gia đều quy định những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng di sản thừa kế khi không còn ai ở hàng thừa kế trước còn sống hoặc tất cả những người ở hàng thừa kế trước đều không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối hưởng di sản. Tất cả các quốc gia đều quy định những người trong cùng một hàng thừa kế thì được hưởng kị phần bằng nhau. Pháp luật của các quốc gia trên thế giới đều quy định con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ. Ở một số quốc gia (Việt Nam, Pháp...) quy định con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ thì ngược lại, cha mẹ cũng thuộc hàng thừa kế thứ nhất của con, nhưng một số quốc gia khác (Nhật Bản, Thái Lan...) lại quy định con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ nhưng cha mẹ chỉ thuộc hàng thừa kế thứ hai của con.

Về diện và hàng thừa kế, pháp luật Việt Nam quy định những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật chia thành ba hàng. Không phải ngẫu nhiên mà pháp luật Việt Nam quy định có ba hàng thừa kế. Theo lẽ thông thường, mong muốn của người có di sản là sẽ dành cho những người có quan hệ thân thích với mình. Vì vậy, pháp luật quy định những người thuộc hàng thừa kế dựa trên sự phán đoán ý chí, mong muốn của người để lại di sản. Tất cả những người thừa kế trong ba hàng thừa kế này đều được xác định là những người có mối quan hệ gần gũi, thân thích nhất với người để lại di sản.

Nội dung của việc hưởng di sản thừa kế theo hàng được hiểu theo hướng: những người ở cùng một hàng sẽ được hưởng di sản cùng một lúc và được hưởng phần di sản có giá trị bằng nhau.

Thừa kế theo pháp luật vừa bảo đảm quyền đương nhiên của người có tài sản, được để lại tài sản của họ khi họ chết, vừa bảo vệ quyền của những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, quan hệ nuôi dưỡng với người có tài sản để lại. Hình thức thừa kế theo pháp luật là hình thức thừa kế truyền thống được ghi nhận và duy trì trong suốt chiều dài quá trình phát triển của xã hội loài người cũng như lịch sử lập pháp. Hình thức thừa kế này giúp củng cố nền tảng bền vững cho các mối quan hệ trong gia đình. Trong thừa kế theo pháp luật, mặc dù đây là trường hợp hưởng thừa kế cũng như phân chia di

sản thừa kế hoàn toàn tuân thủ quy định của pháp luật nhưng xét dưới một góc độ nào đó, pháp luật sinh ra là để phục vụ nhu cầu của đời sống xã hội. Do đó mặc dù là thừa kế theo pháp luật nhưng lại vẫn có một phần nào đó thể hiện quan điểm mang tính cá nhân của người để lại di sản. Hiểu một cách đơn giản, nếu người để lại di sản không lập di chúc, hoặc có lập di chúc nhưng việc phân chia di sản theo di chúc đó không thể thực hiện được do vi phạm các điều kiện luật quy định, thì những tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của người có tài sản trước khi chết vẫn sẽ được chuyển giao sang cho những người có quan hệ thân thiết và gần gũi nhất đối với người này. Thiết nghĩ, đây cũng là nguyện vọng của người có tài sản sau khi họ chết đi mà chưa kịp lập di chúc, đồng thời, quy định này cũng tạo cơ chế khích lệ, động viên các cá nhân khi còn sống tạo ra được thật nhiều tài sản để phát triển nguồn thu nhập của bản thân cũng như phát triển kinh tế xã hội, bởi lẽ nếu họ chết đi mà không có di chúc thì những tài sản này vẫn sẽ thuộc về những người thân có mối quan hệ gần gũi nhất đối với họ. Nếu như thừa kế theo di chúc thì những người thừa kế được chỉ định trong di chúc có thể được hưởng những phần di sản khác nhau, hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của người để lại di sản, thì thừa kế theo pháp luật thể hiện ý chí của nhà nước. Những người thừa kế cùng một hàng thừa kế sẽ được hưởng phần di sản bằng nhau. Nói khác đi, khi xác định được di sản thừa kế và những người thừa kế ở cùng một hàng (theo thứ tự từ hàng thứ nhất đến hàng thứ hai, hàng thứ ba) thì phần di sản sẽ được chia đều cho tất cả những người thừa kế. Nội dung này thể hiện nguyên tắc của pháp luật nói chung cũng như pháp luật dân sự nói riêng, đó là: các chủ thể đều bình đẳng trước pháp luật về quyền và lợi ích hợp pháp.

1.1.4. Thừa kế thế vị

1.1.4.1. Khái niệm thừa kế thế vị

Theo Từ điển Hán - Việt thì “Thế vị” là sự thay thế vị trí, tức là những người thế vị nhau phải là người có mối quan hệ thừa kế thứ hai trong hàng thừa kế thứ nhất (quan hệ giữa cha, mẹ và con), trong đó người thế vị phải là người đời sau (con thế vị cha, mẹ nhưng cha, mẹ không được thế vị con). Việc thế vị là mối liên hệ hai bên, một bên gọi là người được thế vị, bên còn lại được gọi là người thế vị.

Theo Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học - Trường Đại Học Luật Hà Nội thì “Thừa kế thế vị là thừa kế bằng việc thay vị trí để hưởng thừa kế”. Theo cách hiểu trên thì thừa kế thế vị có thể được hiểu là việc một người theo quy định pháp luật được thay thế vị trí của một người đã chết để hưởng di sản thừa kế của một người khác chết sau người đã chết đó.

Dưới góc độ là một quan hệ pháp luật thì người thừa kế phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên, thực tế có trường hợp người được thừa kế chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản. Pháp luật đã quy định việc dịch chuyển di sản thừa kế trong các trường hợp này gọi là thừa kế thế vị.

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, thừa kế thế vị được quy định tại Điều 652 BLDS 2015: "Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống". Theo quy định này, thừa kế thế vị thực chất là việc con thay thế vị trí của bố hoặc mẹ để nhận thừa kế di sản từ ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, hoặc cụ nội, cụ ngoại nếu bố hoặc mẹ chết trước hoặc chết cùng một thời điểm với những người nói trên. Quy định này mới chỉ liệt kê về các trường hợp thừa kế thế vị mà chưa định nghĩa thế nào là thừa kế thế vị.

Ngoài ra, BLDS 2015 còn có quy định về quan hệ thừa kế thế vị giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi tại Điều 653 và quy định về quan hệ thừa kế thế vị giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế tại Điều 654. Cụ thể:

Điều 653 BLDS 2015 quy định về quan hệ thừa kế thế vị giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi như sau: "Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật này".

Điều 654 BLDS 2015 quy định về quan hệ thừa kế thế vị giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế như sau: "Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này"

Theo các quy định này thì con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau; con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau, nếu đáp ứng được các điều kiện quy định tại các Điều 652, Điều 653 BLDS 2015.

Do đó, có thể định nghĩa "Thừa kế thế vị là việc người ở hàng thừa kế sau (người thừa kế thế vị) thay thế vị trí của người ở hàng thừa kế trước (người được thế vị) hưởng phần di sản mà người được thế vị được hưởng trong khối di sản của người để lại thừa kế nếu người này còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết".

1.1.4.2. Nguyên tắc hưởng thừa kế thế vị

Thứ nhất, thừa kế thế vị không phát sinh trên cơ sở thừa kế theo di chúc. Nguyên tắc này có thể hiểu ngắn gọn là thừa kế thế vị chỉ đặt ra đối với phần di sản chia theo pháp luật mà không phát sinh đối với quan hệ thừa kế theo di chúc. Nói khác đi, con cháu của người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di chúc không được thế vị cha, mẹ mình để hưởng di sản thừa kế theo di chúc.

Nguyên tắc này được thể hiện rõ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 650 BLDS 2015: "Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế" thì thuộc trường hợp thừa kế theo pháp luật. Ngoài ra, nguyên tắc này còn được thể hiện tại Điều 619 BLDS 2015 với quy định: "Trong trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng một thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật này". Như vậy, theo nguyên tắc này thì trong trường hợp người được thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì người thừa kế đó không được hưởng di sản của người để lại di sản. Di sản của người chết sẽ được chia cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của người đó; nếu người để lại di sản có con chết trước hay chết cùng với người để lại di sản thì cháu của người để lại di sản được thế vị cha mẹ hưởng thừa kế di sản của ông bà phần di sản của cha mẹ được hưởng nếu còn sống, nếu cháu cũng đã chết trước hay chết cùng người để lại di sản thì cháu của người để lại di sản được thế vị cha mẹ để hưởng thừa kế di sản của cụ phần của cha mẹ được hưởng nếu còn sống. Điều này hoàn toàn hợp lý, phù hợp với nguyên tắc chung của pháp luật thừa kế là tôn trọng ý chí của người để lại di sản.

Thứ hai, người thừa kế thế vị chỉ được hưởng phần di sản mà bố, mẹ họ được hưởng nếu còn sống. Nguyên tắc này là nguyên tắc cơ bản trong việc xác định di sản thừa kế thế vị. Theo đó người thừa kế thế vị là "cháu", "chắt" không hưởng di sản với tư cách là người ở hàng thừa kế thứ 2 và thứ 3 của người để lại di sản. Người thừa kế trong trường hợp này chỉ được hưởng phần di sản đáng ra cha, mẹ họ được hưởng nếu còn sống, tức là được hưởng thừa kế cùng hàng với những người thừa kế cùng hàng của cha, mẹ họ. Điều này là hợp lý vì thừa kế thế vị là "thế chân", "thay thế vị trí" để hưởng di sản chứ không đồng nghĩa với thừa kế theo hàng.

Tuy nhiên, theo Điều 652 BLDS 2015 thì “cháu”, “chắt” chỉ được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của họ được hưởng nếu còn sống. Nhưng nếu trường hợp cha mẹ của những người này từ khi còn sống đã có hành vi vi phạm khoản 1 Điều 621 BLDS 2015 và là người không được quyền hưởng di sản thì “cháu”, “chắt” có được hưởng thừa kế thế vị hay không? Trường hợp từ khi còn sống mà cha, mẹ của “cháu”, “chắt” đã có văn bản từ chối nhận di sản của người để lại di sản theo Điều 620 BLDS 2015 thì “cháu”, “chắt” có được hưởng thừa kế thế vị hay không? Do pháp luật chưa có quy định cụ thể về các trường hợp này nên hiện vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về việc “cháu”, “chắt” có được hưởng hay không được hưởng thừa kế thế vị trong các trường hợp này.

1.2. Ý nghĩa của việc quy định thừa kế theo pháp luật

Một là, bảo đảm di sản của người thừa kế luôn được định đoạt. Trong lĩnh vực dân sự nói chung và thừa kế nói riêng, ý chí của cá nhân luôn được pháp luật thừa nhận vào bảo đảm. Một người khi còn sống có quyền lập di chúc, tức là thể hiện ý kiến đối với tài sản thuộc sở hữu của mình cho người khác sau khi chết. Nhiều trường hợp trước khi chết họ lâm bệnh nặng, phải chữa trị một khoảng thời gian dài, khi ấy họ có điều kiện về thời gian để lập một bản di chúc thể hiện ý chí của mình. Nhưng cũng có những người chết rất đột ngột không kịp lập di chúc. Bên cạnh đó là quan niệm truyền thống của người Á Đông cũng khiến cho số người có di chúc trước khi chết là không phổ biến. Hoặc có trường hợp khi còn sống họ lập di chúc nhưng di chúc lại không hợp pháp; di chúc hợp pháp nhưng những chủ thể được hưởng thừa kế không còn sống, không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế, người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc nhưng không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản. Cũng có trường hợp người chết để lại di chúc nhưng di chúc lại không định đoạt hết mà chỉ định đoạt một phần di sản, di chúc có một phần vô hiệu nên phần di sản đó cũng phải định đoạt lại. “Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc về nhà nước”, hay nói cách khác là được định đoạt cho nhà nước... Do đó, việc điều chỉnh của pháp luật đối với việc phân định tài sản trong các trường hợp này là hết sức cần thiết.

Hai là, bảo đảm quyền được hưởng thừa kế của những người thân thích trong gia đình. Cái nôi của văn hóa Việt Nam là nền văn minh lúa nước. Quan niệm “một giọt máu đào hơn ao nước lã” đã hình thành tư tưởng luôn coi trọng quan hệ huyết thống, anh em họ hàng. Nếu một người chết đi mà không để lại di chúc (hoặc thuộc các trường hợp đã trình bày ở trên) thì pháp luật cho phép những người sau được hưởng thừa kế: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết; ông nội,

bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại. Những người mà pháp luật quy định được hưởng thừa kế đều là những người có cùng huyết thống với người đã chết, họ đã có công sinh thành, dưỡng dục, phụng dưỡng và yêu thương; hoặc là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng với người để lại di sản, nên việc những người này được hưởng thừa kế là phù hợp với lối sống cũng như văn hóa lâu đời của người dân Việt Nam. Biết rằng pháp luật tôn trọng tối đa quyền định đoạt của người có tài sản, có nghĩa là người để lại di sản có quyền để lại di sản cho bất kỳ ai theo mong muốn của họ. Theo lẽ thông thường thì người để lại di sản sẽ để lại cho những người thân thiết nhất có quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng với mình. Tuy nhiên, vì một lý do nào đó mà người để lại di sản không để lại cho những người đó thì pháp luật đã có những quy định ràng buộc người để lại di sản. Pháp luật quy định về một số trường hợp người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó: con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; con thành niên mà không có khả năng lao động (khoản 1, điều 644). Vì những người trên là những người thân thiết nhất với người để lại di sản nên pháp luật quy định như vậy là hợp tình, hợp lý, phù hợp với truyền thống của dân tộc.

1.3. Một số vấn đề có liên quan thừa kế theo pháp luật

1.3.1. Di sản và cách xác định di sản

1.3.1.1. Định nghĩa di sản

Di sản thừa kế là toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của cá nhân mà họ để lại sau khi chết. Từ định nghĩa trên về mặt lý luận thì di sản trước hết phải là tài sản thuộc sở hữu của một người mà họ để lại sau khi chết. Khi họ chết đi, khối tài sản của cá nhân đó trở thành di sản. Di sản đó sẽ được đưa vào quy trình để dịch chuyển từ người chết (người để lại di sản) sang cho những người còn sống (người thừa kế).

Di sản thừa kế bao gồm những loại tài sản sau thuộc sở hữu hợp pháp của người để lại di sản:

Thứ nhất, di sản thừa kế gồm vật hữu hình như các phương tiện đi lại, vật dụng cá nhân, vật dụng sinh hoạt hàng ngày như ô tô, máy vi tính...

Thứ hai, di sản thừa kế còn bao gồm tiền. Tiền thuộc quyền sở hữu hợp pháp của cá nhân người để lại di sản cũng được coi là di sản khi người đó chết.

Thứ ba, di sản thừa kế còn bao gồm giấy tờ có giá. Trước đây, theo quan điểm của Việt Nam, di sản rất đơn giản thường chỉ gồm những tài sản hữu hình. Nhưng do sự phát triển kinh tế trong nước cùng hội nhập kinh tế quốc tế nên di sản không chỉ dừng lại ở tài sản hữu hình như di sản truyền thống mà di sản còn bao gồm cả các di sản phi truyền thống như cổ phần mà các cá nhân đã đầu tư vào các doanh nghiệp... nên di sản được phân loại theo tinh thần mới gồm cả giấy tờ có giá như cổ phiếu...

Thứ tư, quyền tài sản cũng được xác định là một loại di sản thừa kế. Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác như quyền đòi nợ (các khoản nợ chưa được trả), quyền được hưởng bồi thường thiệt hại (những khoản bồi thường mà bên phải bồi thường thiệt hại chưa thực hiện dù đã đến hạn thực hiện)... Quyền tài sản được xác định là một loại tài sản vô hình có thể thuộc sở hữu hợp pháp của một cá nhân. Nếu cá nhân đó chết đi để lại các quyền tài sản thì quyền tài sản đó trở thành di sản thừa kế. “Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác” (Điều 115). Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

1.3.1.2. Cách xác định di sản

Một cá nhân có thể là chủ sở hữu tài sản theo các hình thức sở hữu khác nhau: tài sản thuộc sở hữu riêng của người chết, tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất giữa người chết với vợ, chồng của họ, tài sản thuộc sở hữu chung theo phần với người khác. Vì vậy, di sản được xác định theo các phần tài sản sau đây:

Thứ nhất, tài sản riêng của người chết

Khi nói đến tài sản riêng là để phân biệt với khối tài sản chung của vợ chồng hình thành trong hôn nhân. Theo đó, tài sản riêng của vợ, chồng sẽ bao gồm:

Một là tài sản riêng của vợ, chồng có trước khi kết hôn. Trước khi kết hôn một người có thể đã có tài sản riêng. Khối tài sản của một người có trước hôn nhân vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó, không phụ thuộc vào việc họ trở thành vợ (chồng) hợp pháp của người kia nếu người chủ tài sản không tự nguyện nhập tài sản riêng đó vào khối tài sản chung của vợ (chồng). Đến khi chết đi, tài sản riêng của vợ, chồng cũng được coi là di sản thừa kế của riêng người đó.

Hai là tài sản vợ, chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Không phải tất cả tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng mà vẫn có trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng. Pháp luật điều chỉnh vấn đề này là nhằm tôn trọng quyền định đoạt của chủ sở hữu tài sản bởi có nhiều trường hợp con, cháu đã kết hôn nhưng ông bà, bố mẹ, những người thân khác chỉ muốn tặng tài sản cho con gái, con trai hoặc cháu gái, cháu trai của mình. Điều này thể hiện giữa những người có cùng huyết thống bao giờ cũng có sự gắn kết chặt chẽ hơn và cũng để phòng trường hợp sau này người con (cháu) đó có ly hôn thì tài sản đó vẫn sẽ thuộc về con (cháu) của mình. Thực tế có rất nhiều trường hợp như vậy. Trường hợp được thừa kế riêng cũng tương tự.

Ba là tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo trường hợp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung. Trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng. Có những trường hợp do nhu cầu công việc hoặc muốn kinh doanh nhưng không có sự thống nhất, vợ, chồng đã tiến hành chia tài sản chung. Khi đã chia tài sản chung thì tài sản đó cũng trở thành tài sản riêng của mỗi người.

Bốn là tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Tài sản này gồm đồ dùng, tư trang cá nhân như đồ trang sức, các trang thiết bị phục vụ nhu cầu học tập, lao động...

Như vậy, phạm vi tài sản riêng của vợ, chồng cũng tương đối rộng, thể hiện mặc dù hai người đã là vợ chồng nhưng pháp luật vẫn tôn trọng việc họ có tài sản riêng để bảo đảm sinh hoạt, công việc hàng ngày.

Trường hợp tài sản của vợ, chồng được đã được đưa vào thành lập doanh nghiệp tư nhân được xác định như sau:

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Theo đó mỗi doanh nghiệp tư nhân sẽ do một cá nhân làm chủ và cá nhân đó sẽ tự chịu trách nhiệm đối với mọi hoạt động của doanh nghiệp bằng tất cả tài sản của mình. Bản thân doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân gắn liền với quyền và nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân chính là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Vì thế, khi chủ doanh nghiệp chết đi những nghĩa vụ tài sản và các khoản nợ mà doanh nghiệp chưa thực hiện sẽ được

đảm bảo bằng tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân. Khi chủ doanh nghiệp tư nhân chết đi sẽ có quyền để lại tài sản thừa kế là doanh nghiệp tư nhân này. Khi đó, doanh nghiệp tư nhân này trở thành di sản mà người chủ doanh nghiệp để lại cho người thừa kế. Chủ doanh nghiệp mới cần làm thủ tục thay đổi chủ sở hữu doanh nghiệp tại phòng đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính để tiếp tục hoạt động.

Thứ hai, một phần hai số tài sản trong khối tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của người chết với vợ (chồng) của họ. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sinh sống chung một nhà, cùng chăm lo cho cuộc sống gia đình nên sẽ có khối tài sản chung vừa thể hiện tình cảm, vừa thể hiện trách nhiệm của mỗi bên trong việc xây dựng hạnh phúc. Tài sản chung của vợ chồng bao gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận nhập vào khối tài sản chung cũng được coi là tài sản chung. Để xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân phải dựa vào nguồn gốc của tài sản, căn cứ làm hình thành tài sản. Dưới góc độ tình cảm và pháp luật, khi đã là vợ chồng thì mọi tài sản dù do chồng hay vợ làm ra trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung. Chế độ tài sản chung sẽ được duy trì trong suốt thời kỳ hôn nhân, trừ khi vợ chồng đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Đối với khối tài sản chung của vợ chồng, tuy có trường hợp cần xem xét đến công lao đóng góp của từng người nhưng về cơ bản, công sức đóng góp của mỗi người được coi là như nhau nên khi có một người chết trước thì tài sản chung được chia đôi, phần di sản để chia thừa kế chính là một nửa trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng.

Thứ ba, phần tài sản của người chết trong khối tài sản thuộc sở hữu chung theo phần với người khác. Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung. Trên thực tế, có những trường hợp những người là bạn bè của nhau hay vợ chồng sử dụng tài sản riêng của mình cùng góp vốn để làm một việc gì đó. Ví dụ A và B là hai người là bạn của nhau cùng góp vốn mua một chiếc ô tô trị giá hai tỷ đồng để cho thuê. Sau bốn năm, A chết. Lúc này sẽ phải xác định lại giá trị của chiếc xe là tài sản chung của A và B. Giả sử giá trị chiếc xe đó còn lại là một tỷ đồng. Lúc này A và B mỗi người được chia năm trăm triệu đồng. Nếu nguồn gốc số tiền khi A góp vốn là tài sản riêng của A thì năm trăm

triệu được chia sẽ là di sản thừa kế của A. Nếu số tiền lúc góp vốn thuộc sở hữu chung của vợ chồng A thì A chỉ được sở hữu một nửa số tiền được chia (hai trăm năm mươi triệu đồng), còn một nửa sẽ thuộc quyền sở hữu của vợ A. Lúc này, hai trăm năm mươi triệu đồng thuộc sở hữu của A sẽ là di sản thừa kế của A.

Thứ tư, tài sản của người chết do khi còn sống họ đã góp vốn vào các loại hình doanh nghiệp như công ty trách nhiệm hữu hạn, mua cổ phần của công ty cổ phần thì họ cũng có một phần tài sản trong khối tài sản của công ty mà họ là thành viên. Trong bối cảnh mở cửa thị trường hội nhập kinh tế như hiện nay, các loại hình doanh nghiệp ngày càng phát triển và là nhân tố chính dẫn đến thay đổi diện mạo đất nước. Sự ra đời của các doanh nghiệp thúc đẩy quá trình sản xuất, trao đổi hàng hóa, tạo ra thị trường lao động. Thực tế, mỗi doanh nghiệp trong quá trình hoạt động đều có bí quyết kinh doanh, chiến lược riêng, có bí mật về kỹ thuật công nghệ nên muốn bảo mật, không muốn bị thất truyền hay truyền cho người ngoài. Do đó, việc pháp luật quy định về các trường hợp thừa kế doanh nghiệp bằng cách trở thành chủ sở hữu hay thành viên của doanh nghiệp khi có thành viên của doanh nghiệp chết là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn, phù hợp với truyền thống dân tộc. Khi người thừa kế đã trở thành chủ sở hữu hoặc thành viên của doanh nghiệp, họ sẽ tiếp tục điều hành doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh để sinh lợi nhuận. Pháp luật quy định cụ thể về cách xử lý di sản thừa kế là các phần vốn góp trong một số loại hình doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH hai thành viên trở lên:

Theo quy định tại Điều 53 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì trường hợp thành viên công ty là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên công ty.

Nếu người thừa kế không muốn trở thành thành viên thì phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định.

Trường hợp thành viên tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác thì: Người được tặng cho thuộc đối tượng thừa kế theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự thì người này đương nhiên là thành viên công ty. Người được tặng cho không thuộc trường hợp trên thì người này chỉ trở thành thành viên công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận; nếu người được tặng cho không được Hội đồng thành viên chấp thuận làm thành viên thì phần vốn góp của thành viên được công ty mua lại hoặc chuyển nhượng theo quy định.

Trường hợp phần vốn góp của thành viên công ty là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Công ty TNHH một thành viên:

Theo quy định tại Điều 78 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì trường hợp chủ sở hữu công ty là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật là chủ sở hữu công ty hoặc thành viên công ty. Công ty phải tổ chức quản lý theo loại hình doanh nghiệp tương ứng và đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc giải quyết thừa kế.

Trường hợp chủ sở hữu công ty là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp của chủ sở hữu được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Công ty cổ phần:

Điều 127 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của công ty.

Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Ngoài ra, đối với cổ phần ưu đãi biểu quyết thì vẫn được giải quyết thừa kế nếu người nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết chết (khoản 3 Điều 116 Luật Doanh nghiệp năm 2020).

Trái phiếu phát hành riêng lẻ được giải quyết thừa kế mà không phải đáp ứng điều kiện về đối tượng mua trái phiếu riêng lẻ quy định tại khoản 2 Điều 128 của Luật Doanh nghiệp năm 2020, cụ thể: Nhà đầu tư chiến lược đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và trái phiếu kèm theo chứng quyền riêng lẻ; Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm theo chứng quyền riêng lẻ và loại trái phiếu riêng lẻ khác (khoản 4 Điều 129 Luật Doanh nghiệp năm 2020).

- Công ty hợp danh:

Đối với thành viên hợp danh: Trường hợp thành viên hợp danh chết thì người thừa kế của thành viên được hưởng phần giá trị tài sản tại công ty sau khi đã trừ đi phần nợ

và nghĩa vụ tài sản khác thuộc trách nhiệm của thành viên đó. Người thừa kế có thể trở thành thành viên hợp danh nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận (điểm h khoản 1 Điều 181 Luật Doanh nghiệp năm 2020).

Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên hợp danh do thành viên hợp danh chết mà tên của thành viên đó đã được sử dụng thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty thì người thừa kế của họ có quyền yêu cầu công ty chấm dứt việc sử dụng tên đó (khoản 6 Điều 185 Luật Doanh nghiệp năm 2020).

Đối với thành viên góp vốn: Định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách để thừa kế; trường hợp chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết trở thành thành viên góp vốn của công ty (điểm e khoản 1 Điều 187 Luật Doanh nghiệp năm 2020)

1.3.2. Diện thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng và theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Chính bởi lẽ đó, pháp luật cần dựa trên những nguyên tắc nhất định để quy định các vấn đề về người nhận di sản, cách thức phân chia di sản... Việc nghiên cứu để đưa ra phạm vi những người thừa kế được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật là một trong những nội dung hết sức quan trọng. Dưới góc độ pháp lý, phạm vi những người thừa kế này được hiểu là diện thừa kế theo pháp luật.

Cơ sở để xác định diện thừa kế căn cứ trước tiên vào các mối quan hệ được xem là gần gũi, thân thuộc nhất với người để lại di sản, đồng thời phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế, xã hội, cũng như chế độ sở hữu tồn tại trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Diện thừa kế thường căn cứ vào mối quan hệ thân thuộc giữa người chết và những người có quyền nhận di sản. Pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều xếp những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng với người để lại di sản như vợ (chồng), cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi và các con... vào diện thừa kế.

Căn cứ xác định diện thừa kế theo pháp luật được dựa trên mối quan hệ giữa người để lại di sản và người nhận di sản, theo đó, giữa người để lại di sản và người nhận di sản có thể tồn tại một trong ba mối quan hệ: quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ nuôi dưỡng. Trong đó, quan hệ huyết thống cần được nhìn nhận theo hướng như sau: những người thừa kế có mối quan hệ huyết thống với người để lại di sản được xác định theo hai chiều: chiều dọc và chiều ngang. Chiều dọc được xác định từ đời các cụ cho đến đời các cháu (phạm vi trực hệ bốn đời). Chiều ngang được xác định giữa anh, chị, em với nhau, theo đó, nếu anh hoặc chị chết thì em là người thừa kế, nếu em chết thì anh hoặc chị là người thừa kế di sản của em... (huyết thống bàng hệ trong phạm vi hai đời). Như vậy, những người có mối quan hệ hôn nhân, hoặc huyết thống (bốn đời

trực hệ và hai đời bàng hệ), hoặc nuôi dưỡng với người để lại di sản đều có thể ở trong diện thừa kế di sản của người đó nhưng không phải tất cả những người thuộc diện thừa kế đều được hưởng di sản mà còn phụ thuộc vào thứ tự ưu tiên giữa những người cùng thuộc diện thừa kế nhưng ở những hàng thừa kế khác nhau. Ví dụ như cha mẹ đẻ, con đẻ, anh chị em ruột là những người cùng huyết thống với người để lại di sản nên cùng thuộc diện được hưởng thừa kế, nhưng cha mẹ đẻ, con đẻ sẽ được ưu tiên nhận di sản trước anh, chị, em ruột của người để lại di sản vì cha mẹ đẻ, con đẻ có mối quan hệ trực hệ gần gũi với người để lại di sản hơn anh chị, em ruột của người để lại di sản do họ chỉ có mối quan hệ bàng hệ với người để lại di sản. Như vậy, diện thừa kế là phạm vi những người có thể được hưởng di sản thừa kế được xác định dựa trên các mối quan hệ thân thích giữa người để lại di sản thừa kế với người thừa kế. Diện thừa kế được chia thành các hàng khác nhau và hàng sau chỉ được hưởng di sản thừa kế khi hàng trước không có ai được hưởng.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Đây là chương đề cập đến những vấn đề lý luận về thừa kế nói chung cũng như thừa kế theo pháp luật nói riêng, theo quy định của pháp luật dân sự. Từ những phân tích, nghiên cứu trên có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Thừa kế xuất hiện là một tất yếu của lịch sử phát triển trong xã hội loài người, mỗi chế độ xã hội khác nhau thì thừa kế lại mang những đặc điểm khác nhau và phản ánh bản chất giai cấp của xã hội đó.

2. Quyền thừa kế chỉ xuất hiện và được ghi nhận khi Nhà nước ra đời và thiết lập trật tự xã hội, quản lý xã hội bằng pháp luật. Khi các quan hệ trong xã hội thay đổi, nhất là cơ sở kinh tế thay đổi tất yếu sẽ dẫn đến sự thay đổi nhận thức về thừa kế cũng như thừa kế theo pháp luật.

3. Pháp luật Việt Nam qua các thời kì đều dành sự quan tâm tương xứng với quan hệ thừa kế thể hiện ở việc luôn có quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực thừa kế.

4. Đến thời điểm hiện tại, các quan điểm khoa học đều ghi nhận thừa kế là một hiện tượng tất yếu và tính lịch sử, thừa kế được hiểu là sự dịch chuyển tài sản từ người đã chết sang cho người còn sống.

5. Thừa kế theo pháp luật là sự dịch chuyển di sản của người chết sang cho người còn sống trên cơ sở quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản và tuân theo một trình tự, thủ tục nhất định do pháp luật quy định.

6. Ý nghĩa của quy định về thừa kế theo pháp luật là bảo đảm di sản của người thừa kế luôn được định đoạt, bảo đảm quyền được hưởng thừa kế của những người thân thích trong gia đình, khuyến khích công dân lao động sản xuất ra nhiều của cải cho xã hội và góp phần bảo đảm duy trì trật tự xã hội.

7. Thừa kế theo pháp luật có những điểm đặc thù, các trường hợp phát sinh quan hệ thừa kế theo pháp luật khác với trường hợp thừa kế theo di chúc. Để được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật đòi hỏi cá nhân phải có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản và không thuộc trường hợp không được hưởng di sản; từ chối nhận di sản, truất quyền hưởng di sản. Đồng thời, cá nhân nhận di sản phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế (hoặc sinh ra còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước thời điểm người để lại di sản chết).

8. Việc pháp luật quy định những người thuộc hàng thừa kế không mang tính ngẫu nhiên mà có sự phỏng đoán ý chí của đa số người để lại di sản, để bảo đảm quyền, lợi ích cho những người có các mối quan hệ nhất định với người để lại di sản, để củng cố và duy trì tình thân nếu người có tài sản qua đời.

9. Pháp luật bảo vệ quyền của người để lại di sản, nhưng đồng thời cũng bảo vệ quyền của người nhận di sản bằng những quy định pháp luật nhất định.

10. Hiện nay, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, quyền để lại di sản thừa kế không những bao gồm quyền đối với những tài sản hữu hình như nhà cửa, máy móc, đất đai... mà còn có quyền tài sản đối với những tài sản vô hình như tài sản trí tuệ. Nhưng không phải quyền tài sản đối với đối tượng nào của quyền sở hữu công nghiệp cũng trở thành di sản để thừa kế. Chẳng hạn, chỉ dẫn địa lý là đối tượng không được quyền chuyển giao, chủ sở hữu của đối tượng này là Nhà nước.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH

Thừa kế là sự dịch chuyển tài sản của một người đã chết sang cho người còn sống. Dựa trên nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của người để lại di sản, trước hết pháp luật thừa kế quy định về hình thức thừa kế theo di chúc. Theo đó, những chủ thể nhất định đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật sẽ có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. Người được nhận di sản thừa kế trong trường hợp này có thể là cá nhân, hoặc không phải là cá nhân, mà không cần đáp ứng điều kiện phải có mối quan hệ nhất định với người để lại di sản. Bên cạnh hình thức thừa kế theo di chúc, pháp luật dự liệu đến trường hợp người để lại di sản không có di chúc, hoặc di chúc của họ không phát sinh hiệu lực trên thực tế (bằng việc quy định về hình thức thừa kế theo pháp luật). Nếu thừa kế theo di chúc dựa trên ý chí của người để lại di sản, thì thừa kế theo pháp luật dựa trên ý chí của nhà nước. Tất nhiên ý chí của nhà nước được thể hiện trong thừa kế theo pháp luật không phải được quy định một cách thiếu căn cứ mà ý chí đó được dựa trên sự phỏng đoán ý chí của đa số người để lại di sản. Pháp luật về thừa kế trong trường hợp này quy định các trình tự, thủ tục nhất định để tiến hành phân chia di sản cho những người thừa kế. Tại thời điểm mở thừa kế, nếu không có di chúc hoặc có di chúc nhưng việc phân chia di sản thừa kế không thể thực hiện được vì những lý do nhất định thì di sản của người chết sẽ được chia cho những người trong hàng thừa kế mà pháp luật đã quy định trước.

2.1. Những quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật

2.1.1. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

Trên tinh thần quy định của Điều 650 BLDS năm 2015, có thể chia các trường hợp thừa kế theo pháp luật thành hai nhóm sau:

Nhóm thứ nhất: toàn bộ di sản thừa kế mà người chết để lại được chia theo pháp luật, gồm các trường hợp: không có di chúc; di chúc không hợp pháp; tất cả những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế; tất cả những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc đều không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Nhóm thứ hai: một phần di sản thừa kế được chia theo di chúc, một phần được chia theo pháp luật, gồm các trường hợp: phần di sản không được định đoạt trong di chúc; phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật; phần di sản

có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế

2.1.1.1. Không có di chúc

Trong thừa kế, trước tiên di sản phải được dịch chuyển theo ý chí của người để lại di sản được thể hiện trong di chúc. Trường hợp không có di chúc di sản thừa kế của một người có thể được phân chia cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật. Việc xác định các trường hợp được coi là không có di chúc có ý nghĩa rất quan trọng để kết luận một trường hợp trên thực tế có áp dụng phân chia di sản thừa kế theo pháp luật hay không.

Thông thường nhất, di sản thừa kế sẽ được phân chia theo pháp luật do người có di sản không lập di chúc. Ngoài ra, người để lại di sản có lập di chúc nhưng vẫn được coi là không có di chúc nếu rơi vào một trong những trường hợp sau đây:

Một là người có di sản lập di chúc nhưng sau đó lại tự hủy bỏ di chúc đó. Việc hủy bỏ di chúc được quy định là một quyền của người lập di chúc. Với quy định về thời điểm có hiệu lực của di chúc là: di chúc phát sinh hiệu lực từ thời điểm người lập di chúc chết. Do đó, hoàn toàn có thể xảy ra khả năng người lập di chúc tự hủy bỏ di chúc mà mình đã lập vì muốn định đoạt tài sản của mình theo những phương thức khác, hoặc muốn lập một di chúc có nội dung khác với di chúc ban đầu, nhưng chưa kịp lập một di chúc thay thế thì đã qua đời.

Hai là người có di sản lập di chúc nhưng tại thời điểm phân chia di sản thì di chúc bị thất lạc, do đó không có cơ sở để thực hiện ý nguyện của người để lại di sản trước khi họ chết. Nếu di chúc không còn do bị thất lạc vào thời điểm phân chia di sản thì rõ ràng không thể có căn cứ để thực hiện việc phân chia. Lúc này, di sản thừa kế buộc phải được chia cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, trường hợp di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu (khoản 3, Điều 642)

Ba là người để lại di sản có lập di chúc nhưng di chúc đã bị hư hỏng đến mức không thể đọc được, và do đó không thể xác định được một cách chính xác ý nguyện mà người chết để lại trong việc dịch chuyển tài sản.

Bốn là nội dung được thể hiện trong di chúc được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, thì bản di chúc đó bắt buộc phải được những người thừa kế theo di chúc cùng nhau giải thích lại nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết (có xem

xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc). Trong trường hợp những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây cũng có thể được xem xét là một trong những trường hợp không có di chúc và giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật. Cần xác định chỉ được coi là không có di chúc khi toàn bộ nội dung không đạt được cách hiểu thống nhất. Khi chỉ có một phần nội dung của di chúc không đạt được cách hiểu thống nhất thì chỉ phần di sản liên quan tới phần di chúc có nội dung chưa được hiểu thống nhất của di chúc mới được chia theo pháp luật, còn phần di sản liên quan tới phần di chúc có nội dung đã được hiểu thống nhất của di chúc vẫn được chia theo di chúc.

2.1.1.2. Di chúc không hợp pháp

Để di chúc phát sinh hiệu lực pháp luật trên thực tế thì điều kiện đầu tiên mà di chúc đó cần phải đáp ứng đó là di chúc phải hợp pháp. Các điều kiện để di chúc được coi là hợp pháp bao gồm: người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; người lập di chúc không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép trong việc lập di chúc; nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật; không trái đạo đức xã hội; hình thức của di chúc không trái quy định của luật (Điều 630). Theo đó, nhìn chung, những quy định về di chúc hợp pháp cũng trùng khớp với quy định về những điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự. Điều này là hợp lý, bởi hành vi lập di chúc chính là một giao dịch dân sự được thể hiện dưới dạng một hành vi pháp lý đơn phương. Nhưng có những trường hợp di chúc dù đảm bảo được tính hợp pháp theo quy định của pháp luật nhưng hoàn toàn có thể rơi vào những trường hợp không thể phân chia di sản thừa kế theo di chúc đó. Cụ thể: người được chỉ định trong di chúc không còn sống vào thời điểm mở thừa kế; hoặc di sản được chỉ định trong di chúc không còn tồn tại vào thời điểm di chúc phát sinh hiệu lực (thời điểm người lập di chúc chết hoặc bị tuyên bố là đã chết). Di chúc phát sinh hiệu lực trên thực tế thì điều kiện đầu tiên là di chúc phải hợp pháp. Nhưng ngược lại, di chúc hợp pháp chưa chắc đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Khi di chúc vi phạm một trong các điều kiện để được coi là hợp pháp, thì di chúc có thể bị coi là vô hiệu (Điều 630). Tùy thuộc vào sự vi phạm điều kiện nào mà di chúc có thể vô hiệu toàn bộ hoặc vô hiệu một phần.

Theo pháp luật dân sự Việt Nam, có những trường hợp di chúc vô hiệu toàn bộ, tức là tất cả di sản mà người chết để lại sẽ được chia theo pháp luật. Nhưng cũng có trường hợp di chúc chỉ vô hiệu một phần, phần còn lại vẫn có hiệu lực bình thường. Trong trường hợp này, di sản có thể vừa được phân chia theo di chúc, theo ý chí của người để lại di sản; đồng thời cũng có thể được phân chia theo quy định của pháp luật.

2.1.1.3. Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế (Điều 613). Theo quy định này, người thừa kế gồm người thừa kế là cá nhân và người thừa kế là cơ quan, tổ chức.

Với cá nhân, điều kiện để họ được hưởng thừa kế là phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Đây có thể được nhìn nhận là một trong những nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân. Theo đó, cá nhân có quyền nhận di sản thừa kế từ khi sinh ra, mà không phụ thuộc vào việc cá nhân đó có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hay không.

Cụ thể:

Trường hợp thứ nhất, người được hưởng thừa kế là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Bản chất của thừa kế là việc dịch chuyển tài sản từ người chết sang cho người còn sống, như vậy đương nhiên người được hưởng di sản phải là người còn sống. Một cá nhân bị coi là “đã chết” khi rơi vào một trong hai trường hợp: chết sinh học hoặc chết pháp lý (chết suy đoán). Ở đây, pháp luật thừa kế chỉ đưa ra điều kiện cho những người thừa kế là cá nhân về việc họ phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Điều này có nghĩa là, cá nhân phải được xác định là còn sống tại thời điểm người lập di chúc chết.

Trường hợp thứ hai, cá nhân đó sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng phải thành thai trước khi người để lại di sản thừa kế chết. Điều kiện này được đặt ra đối với trường hợp người thừa kế vẫn đang tồn tại ở dạng bào thai tại thời điểm người để lại di sản chết. Theo quy định này thì không cần người để lại di sản phải biết về sự “đã thành thai” của đứa trẻ thì đứa trẻ vẫn được hưởng di sản.

Tuy nhiên để xác định cá nhân đó “còn sống” theo quy định tại điều 613 BLDS 2015 thì pháp luật chưa có quy định cụ thể về vấn đề này. Quy định “Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu” (Điều 30) cũng chưa có ý nghĩa rõ ràng trong việc xác định thời điểm sinh ra và “còn sống” để một người có thể trở thành người thừa kế theo quy định tại Điều 613 BLDS. Trong trường hợp cha mẹ có yêu cầu thì đứa trẻ không

sống đủ hai mươi bốn giờ vẫn được làm giấy khai sinh như những đứa trẻ khác. Như vậy, vấn đề chúng ta có thể suy luận rằng đứa trẻ sinh ra được 24 giờ trở lên rồi sau đó mới chết, thì đứa trẻ đó vẫn được xác định là người thừa kế hay không, điều này vẫn còn gây nhiều tranh cãi. Tuy nhiên pháp luật dân sự Việt Nam có quy định “Khi phân chia di sản, nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng” (Điều 660). Như vậy, từ quy định này chúng ta có thể hiểu nếu sau khi sinh ra mới chết thì đứa trẻ vẫn được hưởng di sản. Ở đây không có quy định giới hạn nào về thời gian đứa trẻ sinh ra còn sống là bao nhiêu. Như vậy, từ các quy định trên, theo quan điểm của tác giả thì chỉ cần đứa trẻ được sinh ra và còn sống theo xác định của y học thì đứa trẻ đó sẽ được hưởng di sản không phụ thuộc vào thời gian đứa trẻ đó sống được là bao nhiêu.

Đối với trường hợp người thừa kế theo di chúc không phải là cá nhân:

Bên cạnh cá nhân là người thừa kế thì những người thừa kế theo di chúc hoàn toàn có thể là những chủ thể khác không phải cá nhân. Theo quy định pháp luật hiện hành, chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự được quy về hai tư cách: cá nhân và pháp nhân. Tuy nhiên, pháp luật về thừa kế trong trường hợp này không sử dụng thuật ngữ: “người thừa kế là pháp nhân”, mà lại sử dụng thuật ngữ “người thừa kế không phải là cá nhân”. Bản thân tác giả thiết nghĩ, người lập di chúc hoàn toàn có quyền thể hiện ý chí của mình trong việc dịch chuyển tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của họ cho bất kì ai, mà không chỉ là cá nhân và pháp nhân.

Ví dụ: ông A là thầy giáo đã về hưu, có tham gia giảng dạy tại một lớp học tình thương để dạy học cho những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, không được đi học. Ông A có thể lập di chúc trước khi chết và định đoạt số tiền một trăm triệu cho lớp học này.

Nói về điều kiện của người thừa kế không phải là cá nhân, pháp luật về thừa kế quy định: người thừa kế không phải là cá nhân phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Như vậy, khi các pháp nhân, cơ quan, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân được chỉ định là người thừa kế trong di chúc vẫn còn tồn tại vào thời điểm người lập di chúc đó chết, thì hoàn toàn có thể được xác định là người thừa kế theo di chúc, và sẽ được hưởng di sản thừa kế theo như ý nguyện mà người lập di chúc để lại.

2.1.1.4. Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Nếu người chết có để lại di chúc trong đó chỉ định rõ người thừa kế nhưng bản thân người được chỉ định thuộc một trong các trường hợp sau thì họ không có quyền hưởng di sản:

Thứ nhất, người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó.

Thứ hai, người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản.

Thứ ba, người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng.

Thứ tư, người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản (Khoản 1, Điều 621).

Tuy nhiên, nếu một người thực hiện một trong những hành vi nói trên và người để lại di sản đã biết hành vi của người đó nhưng trong di chúc vẫn chỉ định người đó được quyền nhận di sản thừa kế, thì quyền thừa kế của họ vẫn được bảo đảm thực hiện (Khoản 2, Điều 621)

Tương tự với trường hợp người thừa kế theo di chúc không có quyền hưởng di sản, thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng để giải quyết các vấn đề thừa kế phát sinh nếu người thừa kế được chỉ định nhận di sản theo di chúc nhưng lại thể hiện ý chí về việc từ chối nhận khối di sản đó. Đây được nhìn nhận là một trong những quyền của người nhận di sản. Họ có quyền thể hiện ý chí của mình trong việc có nhận hay không nhận di sản thừa kế, pháp luật tôn trọng cũng như tạo cơ chế để họ có thể thực hiện quyền đó của mình. Di chúc trong trường hợp này có thể không phát sinh hiệu lực một phần, hoặc không phát sinh hiệu lực toàn bộ, phụ thuộc hoàn toàn vào việc một số người thừa kế theo di chúc từ chối nhận di sản hoặc toàn bộ người thừa kế đều từ chối nhận. Tuy nhiên, việc từ chối nhận di sản sẽ chỉ được bảo đảm thực hiện khi nó phù hợp với những quy định của pháp luật về nội dung này.

Trong cả hai trường hợp trên, phần di sản mà trong di chúc đã định đoạt liên quan đến người không có quyền hưởng di sản và người từ chối nhận di sản đều không thể được chuyển giao theo đúng ý nguyện của người lập di chúc. Lúc này, phần di sản đó sẽ được đem chia theo trình tự, thủ tục thừa kế theo pháp luật. Nói cách khác, những người thừa kế theo pháp luật sẽ được xác định để hưởng số di sản này theo thứ tự các hàng thừa kế mà pháp luật quy định

Trường hợp tương tự như trường hợp trên là một trong số những người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản thì phần di sản thừa kế mà lẽ ra người đó được hưởng cũng chia theo pháp luật.

2.1.1.5. Phần di sản không được định đoạt trong di chúc

Thông thường, người để lại di sản sẽ lập di chúc để định đoạt toàn bộ khối tài sản của mình và chỉ định những người thừa kế sẽ được nhận di sản. Tuy nhiên trong những trường hợp nhất định, tại thời điểm lập di chúc, người để lại di sản vì một lý do nào đó chưa định đoạt toàn bộ khối tài sản trong di chúc đã lập. Điều này dẫn đến tình trạng một phần khối di sản mà người chết để lại chưa được xác định người nhận. Theo đó, di sản thừa kế sẽ được giải quyết phân chia theo hướng: những di sản đã được định đoạt trong di chúc sẽ được phân chia theo ý nguyện của người để lại di sản (theo di chúc); phần còn lại chưa được định đoạt trong di chúc sẽ được phân chia theo ý chí của nhà nước (theo quy định của pháp luật).

2.1.1.6. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

Điều 650 BLDS 2015, các trường hợp thừa kế theo pháp luật tuy không quy định về trường hợp người được nhận di sản không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Tuy nhiên đây là những trường hợp pháp luật quy định người để lại di sản buộc phải để cho những người có quan hệ gần gũi nhất với họ được hưởng phần di sản bắt buộc (2/3 suất thừa kế theo luật) nếu khi định đoạt di sản của mình mà người để lại di sản không để hoặc để lại cho những người đó ít hơn 2/3 suất thừa kế theo luật. Vì vậy tác giả cho rằng trường hợp người được nhận di sản không phụ thuộc vào nội dung của di chúc là một trường hợp đặc biệt của thừa kế theo pháp luật.

“1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

- a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.

Cha mẹ là người có công sinh thành dưỡng dục các con. Khi con có tài sản riêng nhưng lại di chúc để lại hoàn toàn tài sản cho người khác mà không để lại cho cha mẹ thì điều đó chưa đúng với nghĩa vụ báo hiếu của các con đối với đấng sinh thành nên pháp luật có quy định như trên để ràng buộc nghĩa vụ báo hiếu của các con đối với cha mẹ mình. Điều đó là phù hợp với luân thường, đạo lý, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Con chưa thành niên, con thành niên mà không có khả năng lao động là những người chưa có khả năng tự nuôi sống bản thân. Vì vậy, cha mẹ phải có nghĩa vụ “Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”. Cha mẹ đã sinh ra các con nên phải có trách nhiệm nuôi con khi con chưa thành niên, hoặc con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Nhưng vì lý do nào đó cha mẹ chết, không thực hiện được trách nhiệm đối với con mà trong trường hợp cha mẹ có tài sản thì theo lẽ thường tình thì cha mẹ dành tài sản đó cho con để con sinh sống đến khi con trưởng thành. Trong trường hợp cha mẹ không muốn để lại di sản cho con mà viết di chúc để lại toàn bộ tài sản cho người khác hoặc để lại cho con ít hơn 2/3 suất thừa kế theo pháp luật thì Điều 644, BLDS 2015 quy định cho người con được hưởng ít nhất 2/3 suất thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

Một trường hợp người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung của di chúc nữa là người đang là vợ (chồng) của người để lại di sản ở thời điểm mở thừa kế. Vợ chồng sống với nhau một ngày nên nghĩa. Khi chồng hoặc vợ chết có tài sản để lại cho người khác nhưng không để cho vợ (chồng) mình ít nhất bằng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật thì người vợ (chồng) còn sống sẽ được hưởng ít nhất bằng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật.

Việc xác định phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật được xác định theo nguyên tắc lấy tổng di sản là phần di sản còn lại để chia thừa kế, sau khi đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại gồm: Mai táng phí cho người đó; các khoản cấp dưỡng còn thiếu; các khoản bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác; các khoản nợ của nhà nước, của các chủ thể khác; chi phí quản lý, bảo quản di sản... Phần di sản còn lại được hiểu là di sản để chia thừa kế và là phần di sản để đem chia cho những người thừa kế tại hàng thừa kế thứ nhất có quyền hưởng, được bao nhiêu nhân với hai phần ba của suất đó và người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc được hưởng.

Như vậy, việc xác định hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, để bảo vệ quyền thừa kế của các con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng và con thành niên của người để lại di sản theo di chúc mà không có khả năng lao động trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, thì mỗi người trong số họ

vẫn được hưởng phần tối thiểu bằng hai phần ba suất thừa kế chia theo pháp luật theo quy định tại Điều 644 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Có thể thấy, pháp luật về thừa kế quy định tại Bộ luật dân sự đã có những dự liệu phù hợp với thực tiễn cuộc sống nhằm bảo vệ cho những người yếu thế trong mối quan hệ của pháp luật thừa kế để họ có thể được thụ hưởng phần di sản trong trường hợp không được người lập di chúc cho hưởng di sản.

2.1.2. Hàng thừa kế theo pháp luật

BLDS năm 2015 có quy định về hàng thừa kế tại Điều 651 như sau:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2.1.2.1. Hàng thừa kế thứ nhất

- Quan hệ hôn nhân

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì "hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn". Vợ và chồng thuộc diện thừa kế theo pháp luật của nhau khi quan hệ hôn nhân của họ tính đến thời điểm mở thừa kế của người vợ hoặc người chồng được xác định là hôn nhân hợp pháp. Để có thể được pháp luật thừa nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp thì việc kết hôn phải tuân thủ các điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định. Hôn nhân hợp pháp phải đảm bảo cả về mặt nội dung lẫn hình thức nghĩa là phải đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn.

Trên thực tế, có một số trường hợp do điều kiện, hoàn cảnh khách quan nên vẫn tồn tại những quan hệ hôn nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn nhưng lại vi phạm thủ tục đăng ký kết hôn. Để giải quyết dứt điểm những trường hợp quan hệ vợ chồng không tuân thủ quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn giải quyết các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau: Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích kết hôn và quan hệ vợ

chồng được công nhận kể từ ngày bắt đầu chung sống như vợ chồng. Nếu nam, nữ sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003. Từ sau ngày 01/01/2003 mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận là vợ chồng. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mới đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ được xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn.

Việc thừa nhận hôn nhân thực tế chỉ mang tính tạm thời để giải quyết thấu tình đạt lý những trường hợp do hoàn cảnh khách quan mang lại. Hiện nay, khi Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực, hôn nhân thực tế không được thừa nhận nữa. Vì vậy, việc hai bên nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn sẽ không làm phát sinh quan hệ vợ chồng nên không thuộc diện thừa kế theo pháp luật của nhau.

- Quan hệ huyết thống

Quan hệ huyết thống là quan hệ giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ hoặc bàng hệ được xác định thông qua sự kiện sinh đẻ.

Xuôi theo dòng phát triển của pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ cho đến nay, phạm vi các đối tượng thuộc diện thừa kế theo pháp luật xác định trên cơ sở quan hệ huyết thống theo quy định tại BLDS năm 2015 là đầy đủ và mở rộng nhất. Trước hết phải kể đến mối quan hệ giữa con và cha mẹ. Quyền thừa kế theo pháp luật của con không phụ thuộc vào hình thức hôn nhân của cha, mẹ đẻ. Các con đẻ của người để lại di sản, không phân biệt con trai, con gái, con trong giá thú hay con ngoài giá thú, có năng lực hành vi dân sự hay không đều thuộc diện thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản.

Để đảm bảo quyền và lợi ích về tài sản cũng như lợi ích về nhân thân của cá nhân, việc xác định quan hệ huyết thống giữa cha mẹ và các con là hết sức cần thiết. Khoản 1 Điều 88 Luật HN&GD năm 2014 quy định " Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng. Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng". Việc xác định cha, mẹ, con không những là cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con đối với nhau trong quan hệ nhân thân mà còn là cơ sở để xác định diện thừa kế giữa cha, mẹ và con khi một trong các bên chết.

- Quan hệ nuôi dưỡng

Theo quy định của pháp luật hiện hành, diện thừa kế được xác định trên cơ sở quan hệ nuôi dưỡng bao gồm quan hệ giữa cha mẹ nuôi với con nuôi và ngược lại và trường hợp con riêng với bố dượng, mẹ kế nếu đáp ứng điều kiện nhất định

Trước hết, xét quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi. Theo quy định tại Điều 653 BLDS năm 2015 thì “Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật này”. Mỗi quan hệ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi được xác lập trên sự kiện nuôi con nuôi. Việc nhận nuôi con nuôi dựa trên ý chí chủ quan của các chủ thể tham gia quan hệ nuôi con nuôi. Theo nguyên tắc chung thì “Người được nhận làm con nuôi phải dưới 16 tuổi. Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng” (Điều 8 Luật Nuôi con nuôi năm 2010). Người nhận nuôi con nuôi phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 14 Luật Nuôi con nuôi năm 2010. Việc nhận nuôi con nuôi phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và ghi vào sổ hộ tịch. Con nuôi có đầy đủ quyền như con đẻ và được coi là người thừa kế ở hàng thứ nhất của cha, mẹ nuôi.

Quan hệ thừa kế được xác định dựa trên cơ sở quan hệ nuôi dưỡng còn bao gồm quan hệ giữa con riêng với bố dượng, mẹ kế. Theo quy định tại Điều 654 BLDS năm 2015 thì pháp luật về thừa kế chỉ thừa nhận con riêng và bố dượng, mẹ kế thuộc diện thừa kế theo pháp luật của nhau khi và chỉ khi đáp ứng điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con. Quy định này còn mang tính chủ quan, chung chung.

2.1.2.2. Hàng thừa kế thứ hai

Hàng thừa kế thứ hai bao gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

Hàng thừa kế thứ hai còn bao gồm anh, chị, em ruột của người chết. Anh ruột, chị ruột, em ruột là anh, chị, em cùng mẹ hoặc cùng cha. Quan hệ thừa kế này được hình thành theo một căn cứ duy nhất là quan hệ huyết thống, bao gồm những người có quan hệ huyết thống trực hệ cùng một đời.

Nếu anh hoặc chị hoặc cả anh chị chết thì em ruột sẽ là người thuộc hàng thừa kế thứ hai đối với di sản của anh, chị đã chết và ngược lại. Như đã chỉ ra ở trên, con nuôi không đương nhiên trở thành anh, chị, em của con đẻ của người nuôi nên giữa con nuôi và con đẻ không phải là người thừa kế theo pháp luật của nhau.

Tương tự như những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, những người thừa kế thuộc hàng thứ hai cũng được hưởng phần di sản bằng nhau, không phân biệt là người bề trên, người bề dưới hay người cùng bậc với người để lại di sản.

2.1.2.3. Hàng thừa kế thứ ba

Hàng thừa kế thứ ba được quy định để dự liệu trường hợp cả hai hàng trên không còn người thừa kế. Những người thừa kế ở hàng thứ ba được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015, bao gồm “cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại”. Có thể nhận thấy, những người ở hàng thừa kế thứ ba gồm nhiều thế hệ và nhiều bậc trên - dưới khác nhau theo quan hệ huyết thống.

Có thể thấy, những quy định pháp luật về hàng thừa kế theo pháp luật của BLDS Việt Nam năm 2015 có khá nhiều điểm tương đồng với pháp luật của các quốc gia khác trên thế giới, mặc dù mỗi quốc gia đều có hệ thống pháp luật của riêng mình, xuất phát từ những đặc điểm về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, truyền thống đặc thù của mỗi quốc gia. Nhìn chung, pháp luật thừa kế các nước xây dựng diện và hàng thừa kế đều được xác định trên cơ sở quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản; giữa các quan hệ này đều có sự chi phối, ảnh hưởng với nhau. Tuy nhiên, xuất phát từ các điều kiện về chính trị, kinh tế, xã hội, phong tục, truyền thống văn hóa mà pháp luật về thừa kế mỗi quốc gia lại có những nét đặc thù riêng biệt. Theo quan điểm của tác giả, quy định về người thừa kế theo pháp luật theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành là khá hợp lý.

2.1.3. Các trường hợp thừa kế thế vị

2.1.3.1. Thừa kế thế vị theo quan hệ huyết thống

Điều 652 BLDS 2015 quy định: "Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống, nếu cháu cũng đã chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chất được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chất được hưởng nếu còn sống".

Theo quy định này thì chỉ khi cha đẻ hay mẹ đẻ của người cháu chết trước hay chết cùng thời điểm với ông nội, bà nội hoặc ông ngoại, bà ngoại của người đó thì cháu mới được hưởng thừa kế thế vị di sản của ông nội, bà nội hoặc ông ngoại, bà ngoại phần di sản mà cha đẻ hoặc mẹ đẻ của người cháu được hưởng nếu còn sống. Còn nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ của người cháu chết sau ông nội, bà nội hoặc ông ngoại, bà ngoại của người

cháu thì người cháu sẽ không được thừa kế thế vị; khi đó di sản của ông nội, bà nội hoặc ông ngoại, bà ngoại của người cháu sẽ được giải quyết theo các quy định pháp luật về thừa kế. Người cháu chỉ có thể được hưởng thừa kế di sản theo di chúc của ông nội, bà nội hoặc ông ngoại, bà ngoại nếu có di chúc hoặc được thừa kế theo hàng thừa kế theo quy định pháp luật.

Theo quy định này thì chất chỉ được thừa kế thế vị khi ông nội, bà nội hoặc ông ngoại, bà ngoại của chất chết trước cụ nội, cụ ngoại của chất; cha đẻ hay mẹ đẻ của chất chết sau ông nội, bà nội hoặc ông ngoại, bà ngoại của chất, nhưng lại chết trước hay chết cùng thời điểm với cụ nội, cụ ngoại của chất.

Như vậy, cháu, chất chỉ được thừa kế thế vị khi thuộc trường hợp pháp luật đã quy định nêu trên. Tuy nhiên, hiện nay ngoài hai chủ thể được thừa kế thế vị là cháu, chất theo quy định pháp luật thì thực tế đã phát sinh nhiều trường hợp cả cháu và chất cũng đã chết trước hoặc chết cùng người để lại di sản, còn thế hệ sau là chắt, chít... nhưng pháp luật không quy định các chủ thể này được thừa kế thế vị nên khi phát sinh các trường hợp này thì Tòa án cũng không thể bảo vệ quyền lợi cho những người này được, dẫn đến quyền lợi của họ không được bảo đảm.

2.1.3.2. Thừa kế thế vị theo quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng:

Ngoài trường hợp thừa kế thế vị theo quan hệ huyết thống theo Điều 652 thì BLDS 2015 còn quy định về trường hợp thừa kế thế vị theo quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng tại Điều 653 quy định về quan hệ thừa kế thế vị giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và Điều 654 quy định về quan hệ thừa kế thế vị giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế.

*Thừa kế thế vị có yếu tố con nuôi:

Điều 653 BLDS 2015 quy định: “Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật này”.

Như vậy, theo các quy định này thì người con nuôi ngoài việc được hưởng thừa kế thế vị của cha đẻ, mẹ đẻ thì còn được hưởng thừa kế thế vị của cha nuôi, mẹ nuôi do con nuôi là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cha mẹ nuôi. Người đang làm con nuôi hưởng thừa kế thế vị của cha mẹ đẻ mình căn cứ vào quan hệ huyết thống giữa họ, nhưng người con nuôi lại hưởng thừa kế thế vị của cha nuôi, mẹ nuôi căn cứ vào quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng giữa họ. Điều này hoàn toàn hợp lý, hợp tình bởi việc nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha mẹ, con giữa các bên; các bên có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, yêu thương lẫn nhau như quan hệ ruột thịt không chỉ trên thực tế mà còn được ghi nhận về mặt pháp lý thông qua các quy định về nuôi con

nuôi tại Hiến pháp, Luật nuôi con nuôi, các văn bản luật và dưới luật khác. Tuy nhiên, các quy định pháp luật nói trên vẫn còn rất chung chung, dẫn tới nhiều cách hiểu khác nhau, bởi lẽ căn cứ xác định mối quan hệ thừa kế thế vị là quan hệ huyết thống hoặc quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng. Về mặt pháp lý thì quan hệ giữa con nuôi và cha mẹ đẻ của người nhận nuôi không có mối quan hệ huyết thống cũng như quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi một người nhận nuôi con nuôi thì giữa họ và người con nuôi đó phát sinh quan hệ cha, mẹ, con; còn đối với các thành viên trong gia đình của người nhận nuôi con nuôi thì không đương nhiên phát sinh mối quan hệ pháp lý nào. Do đó, về vấn đề này hiện nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, dẫn đến gây khó khăn, lúng túng trong quá trình giải quyết các vụ án liên quan đến vấn đề này tại các Tòa án.

*Thừa kế thế vị của con riêng với bố dượng, mẹ kế:

Điều 654 BLDS 2015 quy định: “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này”.

Quy định này xuất phát từ truyền thống và đạo lý khuyến khích tình yêu thương, quan tâm và trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình, kể cả khi họ không có mối quan hệ huyết thống, chỉ có mối quan hệ giữa con riêng với bố dượng, mẹ kế. Theo quy định này thì con riêng và bố dượng, mẹ kế được hưởng di sản thừa kế nói chung và thừa kế thế vị nói riêng khi giữa họ “có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng như cha con, mẹ con”.

Hiện nay, quan hệ giữa cha mẹ và con được được Luật hôn nhân và gia đình 2014 điều chỉnh, trong đó Điều 79 quy định về quyền và nghĩa vụ của cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng như sau:

“1. Cha dượng, mẹ kế có quyền và nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng của bên kia cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 69, 71 và 72 của Luật này.

2. Con riêng có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Luật này.”

Theo nội dung Điều 79 Luật hôn nhân và gia đình 2014 nêu trên và nội dung các điều luật được dẫn chiếu thì quan hệ giữa cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng đã được quy định rõ ràng, gắn với các quyền và nghĩa vụ cụ thể khi các bên “cùng sống chung”.

Như vậy, để con riêng và bố dượng, mẹ kế được thừa kế theo pháp luật của nhau nói chung hay con riêng muốn được thừa kế thế vị của bố dượng, mẹ kế nói riêng thì cả hai bên ngoài việc được hưởng các quyền thì phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng

nhau như cha con, mẹ con. Hiện nay, Tòa án nhân dân tối cao tuy đã có giải đáp về việc thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế theo hướng “con riêng, bố dượng, mẹ kế chỉ cần có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau trên thực tế như cha, mẹ con thì được hưởng thừa kế di sản của nhau, không bắt buộc những người này phải sống chung”, nhưng nội dung giải đáp này cũng mới chỉ giải đáp được một phần về việc con riêng, bố dượng, mẹ kế chỉ cần có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau trên thực tế như cha, mẹ con mà không bắt buộc phải sống chung thì vẫn được hưởng thừa kế di sản của nhau; còn các vấn đề khác như: thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng bao lâu, mức độ cung cấp tài chính để nuôi dưỡng như thế nào thì được coi là có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau trên thực tế? Trường hợp có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau trên thực tế nhưng một bên vi phạm nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng nhưng chưa đến mức vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng thì có được thừa kế của nhau không? Việc “nuôi dưỡng” này có đồng nghĩa với việc “cấp dưỡng” theo Luật hôn nhân và gia đình hay không?... Do đó, cần thiết phải có văn bản hướng dẫn cụ thể về những vấn đề này.

Ngoài ra, liên quan đến vấn đề hiểu như thế nào là “bố dượng”, “mẹ kế” thì hiện nay trên thực tế cũng chưa có cách hiểu thống nhất do thực tế đã phát sinh nhiều trường hợp mà chồng trước của mẹ hay vợ trước của bố có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như cha con, mẹ con với người con của vợ sau hay chồng sau của bố, mẹ nhưng những người này có được xác định được là “bố dượng”, “mẹ kế” hay không, giữa họ với con riêng của chồng hay vợ có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau trên thực tế như cha, mẹ con thì có phát sinh quan hệ thừa kế thế vị hay không là vấn đề còn nhiều tranh cãi, cần có hướng dẫn cụ thể.

2.1.3.3. Thừa kế thế vị trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản

Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm. Hiện nay, vấn đề này được quy định tại Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị định 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015 của Chính Phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, Nghị định 98/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính Phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015 của Chính Phủ nêu trên.

Thành tựu về khoa học kỹ thuật đã biến sự mong mỏi được làm cha, làm mẹ của các cặp vợ chồng vô sinh trở thành hiện thực. Đứa trẻ được sinh ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được xác định là con của cặp vợ chồng áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản này theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và đứa trẻ này có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật, trong đó có quyền thừa

kế. Do đó, khi người con này chết trước hoặc chết cùng thời điểm với cha, mẹ thì con của họ sẽ được thừa kế thế vị tài sản do ông, bà của mình để lại theo quy định.

Người con được sinh ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không được thừa kế di sản của người đã cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi do giữa hai bên không phát sinh quan hệ cha mẹ và con theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Vì vậy, thừa kế thế vị đương nhiên không đặt ra giữa người con sinh ra bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi.

Tuy nhiên, liên quan đến việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì hiện nay cũng phát sinh vấn đề vướng mắc, đặc biệt là các trường hợp “sinh con từ tinh trùng, noãn, phôi của người đã mất”. Hiện nay có rất nhiều vụ việc phát sinh liên quan đến vấn đề này đã được rất nhiều cơ quan truyền thông đưa tin, nhưng không có hướng giải quyết do còn “vướng luật”. Thực tế, một số trẻ em đã được sinh ra từ tinh trùng của người bố hay trứng của người mẹ đã chết và ai cũng có thể nhìn thấy và xác định được đứa trẻ đó là con của bố hoặc người mẹ đã chết kia, nhưng theo quy định pháp luật thì những đứa trẻ này không được thừa nhận là con của người bố hoặc người mẹ đã chết này do không được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân, không được thành thai trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Do đó, quan hệ thừa kế giữa đứa trẻ này với bố đẻ hay mẹ đẻ của chúng trong trường hợp này được xác định như thế nào? Trường hợp bố đẻ, mẹ đẻ của đứa trẻ này chết trước ông bà nội, ngoại của đứa trẻ thì đứa trẻ này có được thế vị bố đẻ, mẹ đẻ để hưởng thừa kế di sản của ông bà không? Đây là trường hợp vướng mắc phát sinh trên thực tế, cần có hướng dẫn cụ thể để có hướng giải quyết bảo đảm quyền lợi cho đứa trẻ.

2.1.4. Những bất cập còn tồn tại trong việc áp dụng các quy định về thừa kế

Thứ nhất, một số tranh chấp thừa kế theo pháp luật liên quan tới tư cách thừa kế của người thừa kế theo pháp luật

Một là xác định tư cách thừa kế theo pháp luật của một người bị xác định là “vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản” và xác định tư cách thừa kế theo pháp luật của con ngoài giá thú. Theo quy định tại Điều 621 BLDS năm 2015, những người sau sẽ không có quyền hưởng di sản: người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó; người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản; người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng; người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di

chức, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản. Như vậy trường hợp quy định tại điểm a, c Khoản 1 Điều 621 BLDS 2015 là rất rõ ràng. Căn cứ xác định những người bị tước quyền hưởng di sản là những người có hành vi “đã bị kết án” do lỗi “cố ý”... Nhưng các trường hợp được quy định tại điểm b,d, Khoản 1 Điều 621 “người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản” hoặc “người... có hành vi ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc” là những quy định mang tính định tính, dễ dẫn đến sự giải quyết không thống nhất giữa các cơ quan tố tụng với nhau. Hiện nay không có văn bản hướng dẫn thi hành hướng dẫn áp dụng cho những trường hợp như thế nào là “vi phạm nghiêm trọng” hay là mức độ của hành vi “ngăn cản” người để lại di sản đến đâu thì sẽ bị tước quyền hưởng di sản và cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về việc giám định gen cho con ngoài giá thú.

Hai là xác định tư cách người thừa kế thế vị trong trường hợp con, (cháu) của người để lại di sản chết trước người để lại di sản là cha dượng (mẹ kế) của một người.

Ví dụ: Ông A có một khối di sản trị giá 4 tỷ đồng. Bố mẹ và vợ của ông A đã chết. Ông A có con trai là anh B1 và anh B2. Năm 2015, Anh B1 kết hôn với chị C. Trước khi kết hôn với anh B1, chị C có con riêng là cháu D. Anh B1 không có con riêng. Anh B1 cũng không có con chung với chị C. Trong quá trình chung sống, anh B và cháu D có quan hệ chăm sóc nhau như cha con. 1/2018, anh B1 chết. 6/2018, ông A chết không để lại di chúc.

Như vậy, theo quy định tại Điều 654 BLDS 2015 “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này” thì cháu D sẽ được hưởng di sản thừa kế thế vị của ông A. Theo những quy định của pháp luật hiện hành thì không đương nhiên phát sinh quan hệ ông cháu giữa cháu D và ông A. Mà bản chất của thừa kế thế vị là cho cháu (chất) hưởng phần di sản của ông bà (cụ) thay thế cho vị trí của bố, mẹ (ông, bà) của cháu đã chết trước người để lại di sản. Chỉ có con (cháu) người được hưởng di sản được thay thế cho vị trí của cha, mẹ (ông, bà). Vợ của người chết trước người để lại di sản dù là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người đó cũng không được hưởng thừa kế thế vị của người đó. Như tác giả đã trình bày ở phần cơ sở lý luận của khóa luận: dù thừa kế theo pháp luật là dựa trên quy định của pháp luật, ý chí của nhà nước nhưng ý chí đó vẫn dựa trên sự phán đoán ý chí của người để lại di sản. Trở lại ví dụ trên, tác giả thấy, trong thực tế cuộc sống xã hội, mối quan hệ của cháu D và ông A thường cũng chỉ là mối quan hệ bình thường, ít có người thân thiết tới mức coi nhau như ông cháu ruột. Chính vì vậy, theo quan điểm

của tác giả thì nếu ở trong trường hợp của ông A, tác giả sẽ muốn để lại di sản cho anh B2 hơn để lại di sản cho cháu D.

Tương tự như vậy, theo quy định của Điều 654, BLDS 2015 thì cháu D còn được hưởng di sản thừa kế của ông A (thuộc hàng thừa kế thứ hai). Trong trường hợp hàng thừa kế thứ nhất của ông A không còn ai thì cháu D sẽ được hưởng di sản thừa kế cùng hàng với những người ở hàng thừa kế thứ hai của ông A. Nhưng ngược lại, theo quy định của Điều 654, Điều 653, Điều 651 của BLDS 2015 thì không đủ căn cứ để cho ông A hưởng di sản của cháu D (nếu cháu D có tài sản riêng và cháu D chết trước ông A).

Ba là xác định tư cách thừa kế theo pháp luật và tư cách người thừa kế thế vị của một người đối với cha, mẹ của người cha mẹ nuôi của người đó.

Đây là vấn đề gây tranh cãi trong quá trình nghiên cứu và áp dụng pháp luật về thừa kế. Việc con nuôi và cha mẹ nuôi được pháp luật công nhận có quyền và nghĩa vụ như con đẻ và cha mẹ đẻ là vấn đề đã được pháp luật công nhận và trong quá trình áp dụng pháp luật để hiện thực quyền của họ trên thực tế không gặp nhiều vướng mắc. Tuy nhiên, quan hệ của những người con nuôi của một người với cha, mẹ của người cha nuôi, mẹ nuôi là vấn đề có nhiều quan điểm trái chiều.

Bốn là xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật của một người trong trường hợp người đó sinh ra và còn sống sau thời điểm người để lại di sản chết nhưng thành thai sau khi người để lại di sản chết.

Theo quy định tại Điều 613 BLDS 2015 “Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết”. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay tình trạng vô sinh, hiếm muộn xảy ra nhiều, cùng với sự phát triển của các phương pháp hỗ trợ sinh sản, xuất hiện hiện tượng một số trẻ em được sinh ra và còn sống sau thời điểm người để lại di sản chết và cũng thành thai sau thời điểm người để lại di sản chết.

Ví dụ: Anh A kết hôn với chị B được hai năm nhưng chưa có con. Anh chị đã đến khám tại một bệnh viện và được bác sĩ áp dụng phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm, nuôi được ba phôi. Trong thời gian chờ cấy phôi vào cơ thể chị B thì anh A bị tai nạn đột ngột qua đời. Thời gian sau, theo ý nguyện của gia đình anh A và tình cảm giữa anh A và chị B, chị B đến viện đề nghị các bác sĩ cấy phôi vào tử cung của mình. Chín tháng sau chị B sinh ra cháu C. Như vậy, theo quy định tại Điều 613 BLDS 2015 thì cháu C không đủ điều kiện để trở thành người thừa kế theo pháp luật của anh A. Vì vậy trong mọi trường hợp, cháu C sẽ không được hưởng di sản thừa kế của anh A. Trong những

trường hợp trên, dù anh A có di nguyện để lại muốn chị B sinh ra đứa con của anh ấy, dù tất cả những người thân thích của anh A thật sự muốn di sản được để lại cho con của anh ấy, thì đứa con thành thai sau thời điểm anh A chết vẫn sẽ không thể trở thành người thừa kế di sản của anh A. Vậy quy định tại Điều 613 BLDS 2015 có phải rào cản pháp lý để những đứa trẻ này không được hưởng di sản của chính bố đẻ của chúng. Tuy đứa trẻ thành thai sau thời điểm người để lại di sản chết nhưng như những trường hợp trên người để lại di sản biết và mong muốn sự ra đời của những đứa trẻ này. Sự ra đời của những đứa trẻ này phù hợp với mong muốn của người để lại di sản, nguyện vọng của gia đình, không trái phong tục, đạo đức xã hội. Đây cũng là một vấn đề thực tiễn đặt ra trong quá trình áp dụng pháp luật.

Năm là xác định tư cách người thừa kế của một người trong trường hợp người đó được sinh ra và “còn sống”... Một người sinh ra và “còn sống” được thời gian bao lâu thì có thể trở thành người thừa kế thì cho tới thời điểm hiện tại chưa có quy định pháp luật nào quy định cụ thể về vấn đề này. Điều 30 BLDS 2015 quy định “Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu” cũng chưa có ý nghĩa rõ ràng trong việc xác định thời điểm sinh ra và “còn sống” để một người có thể trở thành người thừa kế theo quy định tại Điều 613 BLDS. Trong trường hợp cha mẹ có yêu cầu thì đứa trẻ không sống đủ hai mươi bốn giờ vẫn được làm giấy khai sinh như những đứa trẻ khác. Quy định trên cũng không đủ căn cứ để suy luận rằng đứa trẻ sinh ra được 24 giờ trở lên rồi sau đó mới chết, thì đứa trẻ đó vẫn được xác định là người thừa kế hay không, điều này vẫn còn gây nhiều tranh cãi trong quá trình áp dụng pháp luật.

Sáu là xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp người thừa kế đó đã từ chối nhận di sản theo di chúc. Theo quy định của Điều 620 BLDS

“1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.

3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản”

Như vậy, trước thời điểm phân chia di sản, người thừa kế có quyền lập văn bản gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để họ biết việc mình muốn từ chối nhận di sản (trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác). Như vậy,

vấn đề được đặt ra ở đây là một người đã từ chối nhận di sản theo di chúc thì khi chia thừa kế theo pháp luật họ có được hưởng hay không. Về vấn đề này có hai luồng ý kiến khác nhau nên trong quá trình áp dụng pháp luật sẽ không thống nhất.

Thứ hai, bất cập về trường hợp người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 644, BLDS 2015. “Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó: a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; b) Con thành niên mà không có khả năng lao động”. Như vậy, tinh thần của Điều 644 chỉ quy định mức độ tối thiểu mà người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc được hưởng là $\frac{2}{3}$ suất thừa kế theo luật mà không quy định mức tối đa mà người đó được hưởng. Từ đó thực tế có thể dẫn đến trường hợp người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung của di chúc được hưởng số di sản lớn hơn cả người thừa kế.

Tình huống như sau: Ông A có vợ là bà B. Ông A không có con nên bà B đã bỏ ông A để theo ông C và đã có con riêng với ông C. Lúc ông A ốm nặng, chỉ có H là cháu họ của ông A thường xuyên chăm sóc ông A. Ông A đang trong thời gian chờ toà xử lý hôn nhân bà B. Cha mẹ ông A đã chết. Ông A viết di chúc để lại toàn bộ tài sản có tổng trị giá là 600 triệu đồng cho cháu H. Sau đó, ông A chết. Theo quy định của Điều 644 thì bà B sẽ được hưởng ít nhất là $\frac{2}{3}$ suất thừa kế theo luật (là 400 triệu đồng). Như vậy hoàn toàn trái với ý nguyện của ông A. Theo lẽ thông thường, người có di sản viết di chúc sẽ để lại di sản cho những người có quan hệ gần gũi nhất với mình như cha, mẹ, vợ (chồng), con. Trong trường hợp người viết di chúc không để lại di sản cho những người đó thường là mối quan hệ của họ có vấn đề (như trong ví dụ). Vậy người có di sản thể hiện ý chí trong di chúc muốn để lại di sản cho người khác, nhưng trong tình huống nêu trên, ý chí của họ được bảo vệ ở mức rất thấp. Theo tác giả, đó cũng là một sự bất cập của pháp luật.

Thứ ba, bất cập quy định về thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại. Theo quy định tại Khoản 3, Điều 623, BLDS 2015 thì “Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế”. Trong thực tiễn có thể phát sinh vấn đề là đến thời điểm hết thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại nhưng vẫn chưa đến thời hạn người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà họ đã thiết lập trước đó (khi thời hạn mà người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ lớn hơn ba năm).

Ví dụ như sau: Ông A và ông B là bạn thân của nhau. Tháng 1 năm 2015, Ông A vay của ông B 200 triệu đồng. Trong hợp đồng vay tiền của ông A ghi rõ thời hạn trả nợ là tháng 1 năm 2025 (mười năm). Đến tháng 1/2016, ông A chết. Như vậy, ông B sẽ có thời hạn 03 năm (đến tháng 1/2019) để làm đơn yêu cầu người thừa kế của ông A thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết (ông A) để lại. Tuy nhiên người thừa kế của ông A (con ông A) không thực hiện nghĩa vụ tài sản của ông A với lý do tháng 1 năm 2025 mới đến thời hạn trả nợ của ông A (được ghi trong hợp đồng vay tiền). Do đó, trong trường hợp này, thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại mâu thuẫn với thời hạn trả nợ đã được ông A và ông B thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu ông B nộp đơn yêu cầu người thừa kế của ông B trả nợ trong thời hạn ba năm thì chưa đến thời hạn trả nợ trong hợp đồng. Nếu ông B chờ đến thời hạn trả nợ của ông A (tháng 1 năm 2025) mới yêu cầu thì hết thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết. Đó là bất cập của Khoản 3, Điều 623, BLDS 2015.

Thứ tư, tranh chấp về tài sản trí tuệ được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng hay tài sản chung của vợ và chồng.

Do những đặc trưng riêng về tài sản cũng như quyền sở hữu mà việc xác định quyền sở hữu tài sản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ ngoài BLDS còn được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ. Vì vậy, việc xác định quyền sở hữu tài sản của vợ chồng đối với quyền sở hữu trí tuệ lại càng phức tạp hơn và phải tuân theo những nguyên tắc riêng của hệ thống pháp luật này. Trên thực tế, nhiều đối tượng sở hữu trí tuệ là sáng tạo của một cá nhân nhưng lại được tạo ra và được bảo hộ trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Theo pháp luật sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu các đối tượng này là những người được pháp luật công nhận. Luật Sở hữu trí tuệ ghi nhận và bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người có công sức sáng tạo hoặc đầu tư cho hoạt động sáng tạo. Vì vậy, văn bằng bảo hộ thường được ghi nhận chủ sở hữu là người có công sức sáng tạo hoặc đầu tư tài chính, cơ sở vật chất, kỹ thuật để tạo ra sản phẩm trí tuệ. Trong khi pháp luật hôn nhân gia đình Việt Nam xác định tài sản chung hay tài sản riêng của vợ chồng không căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng để tạo ra tài sản mà chỉ căn cứ vào nguồn gốc và thời điểm phát sinh tài sản. Mặc dù tài sản chỉ do một bên vợ hoặc chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, không phải do công sức của vợ chồng trực tiếp tạo ra nhưng vẫn coi là tài sản chung của vợ chồng và vợ chồng có quyền ngang bằng nhau đối với tài sản đó.

Quyền sở hữu trí tuệ là tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là đang là vấn đề gây tranh cãi. Hiện nay có khá nhiều tranh chấp liên quan

đến xác định quyền sở hữu của vợ chồng đối với quyền sở hữu trí tuệ. Người viết xin được đưa ra tình huống cụ thể như sau:

Chị X là người hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật, thỉnh thoảng có sở thích sáng tác thơ ngẫu hứng. Trước khi chị lấy chồng chị có sáng tác được 20 bài thơ, sau này mới in thành tập thơ riêng. Chị X lập gia đình với anh Y (hôn nhân hợp pháp) và sau khi lấy chồng, chị X vẫn tiếp tục sáng tác. Trong thời kỳ hôn nhân, chị X sáng tác được 50 bài thơ và chị đã cho in thành sách phát hành. Chị X trở thành người nổi tiếng và nhận được nhiều tiền nhuận bút vì có nhiều bài thơ được phổ nhạc. Sau đó, chị X chết không để lại di chúc. Người thừa kế của chị X gồm bố mẹ đẻ, các con, chồng của chị X. Vậy xác định việc phân chia tài sản thừa kế như thế nào. Các bài thơ mà chị X sáng tác trong thời gian hôn nhân với anh Y có phải tài sản chung của hai vợ chồng hay không? So với những người thừa kế khác quyền của anh đối với những bài thơ do chị X sáng tác được xác định ra sao?

Có hai quan điểm khác nhau xung quanh việc xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời gian hôn nhân, cụ thể là:

Quan điểm thứ nhất: tác phẩm văn học là tài sản trí tuệ, là tài sản đặc biệt gắn với quyền nhân thân của chị X nên không thể là tài sản chung được. Việc sáng tác thơ của chị X là thuộc năng khiếu của một người. Chị X là tác giả thì chị X được bảo hộ quyền tác giả theo quy định pháp luật sở hữu trí tuệ đối với các tác phẩm này và đương nhiên chị X có các quyền tài sản đối với tác phẩm như quyền hưởng nhuận bút, quyền được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng, quyền được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng dưới một số hình thức nhất định; quyền được nhận giải thưởng khi tác phẩm đạt giải. Đó chính là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, luật chưa quy định về cách chia loại tài sản này.

Quan điểm thứ hai: chị X là tác giả của 50 bài thơ sáng tác trong thời kỳ hôn nhân, nên đương nhiên chị X được bảo hộ quyền tác giả. Thời hạn bảo hộ là từ khi 50 bài thơ phát hành suốt đời đến 50 năm sau khi tác giả chết. Cho nên quyền tác giả hoàn toàn vẫn thuộc về chị X như theo quan điểm thứ nhất. Tuy nhiên, cũng cần xem xét các tác phẩm sở hữu trí tuệ này dưới góc độ là tài sản như: quyền hưởng nhuận bút, quyền được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng, quyền được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng dưới một số hình thức nhất định; quyền được nhận giải thưởng khi tác phẩm đạt giải. Đối chiếu với các quy định này thì các tác phẩm của chị X đã in thành sách và có phổ nhạc nhiều bài nổi tiếng, từ đó phát sinh tài sản là nhuận bút và hợp đồng in sách, phổ nhạc, đó là khoản thu nhập khá cao. Chị X vẫn có đầy đủ quyền nhân thân đối với các tập thơ của mình. Riêng các quyền tài sản phát sinh trong thời kỳ

hôn nhân được xem là tài sản chung, nếu hai vợ chồng chị X không có thỏa thuận khác. Còn sau khi chị X chết, các tác phẩm này tiếp tục có tái bản, chuyển thể, đạt giải thưởng hay phát sinh bất cứ lợi ích vật chất nào khác đều thuộc quyền sở hữu riêng của chị X và sẽ được để lại công bằng cho tất cả những người nhận thừa kế. Mà theo Khoản 1, Điều 33, Luật Hôn nhân và gia đình 2014 “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung”

Theo đó thì số tiền đạt giải thưởng của chị X có thể được coi là tài sản chung bởi lẽ nó là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, hoa lợi, hoa tức phát sinh từ tài sản riêng.

Xét theo quy định của pháp luật: theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân gia đình 2015 có quy định về những loại tài sản được xác định là tài sản riêng của vợ, chồng, bao gồm: tài sản mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ chồng theo quy định tại Điều 38,39,40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Đến Nghị định 124/NĐ-CP làm rõ về tài sản riêng khác của vợ, chồng, trong đó đề cập đến quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ có là tài sản riêng của vợ chồng hay không sẽ phụ thuộc vào quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Luật Sở hữu trí tuệ khẳng định quyền nhân thân luôn gắn liền với tác giả, là quyền không thể chuyển giao được. Đối với quyền tài sản Luật Sở hữu trí tuệ cũng không đề cập cụ thể đến vợ, chồng của tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả (trong trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả không đồng thời là tác giả) có được quyền sở hữu quyền tài sản này nếu phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hay không. Chính vì chưa có quy định rõ ràng về vấn đề này, khiến cho trên thực tế khi giải quyết các vụ việc liên quan đến xác định tài sản sở hữu trí tuệ là tài sản chung hay riêng của vợ chồng có nhiều quan điểm và cách giải quyết khác nhau.

Thứ năm, tranh chấp về việc xác định di sản là tài sản của doanh nghiệp tư nhân thuộc sở hữu riêng của chủ doanh nghiệp hay là một phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng.

Ví dụ thứ nhất, ông A và vợ ông là bà B quyết định sử dụng tài sản chung để thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Theo đăng ký kinh doanh, ông A là người đứng tên chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân này. Vậy tài sản của doanh nghiệp tư nhân thuộc sở hữu

riêng của ông A hay là tài sản chung của vợ chồng ông A? Có những quan điểm khác nhau trong việc giải quyết vấn đề này.

Quan điểm thứ nhất cho rằng: tài sản của doanh nghiệp tư nhân thuộc sở hữu của ông A, căn cứ vào quy định tại Khoản 1, Điều 188, Luật Doanh nghiệp 2020. Điều 36 Luật Hôn nhân gia đình 2014 cũng có quy định: trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người đó có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản. Như vậy, ông A và bà B có thể thỏa thuận việc dùng tài sản chung để kinh doanh mà không bắt buộc phải chia tài sản chung. Việc bàn bạc, thỏa thuận đó có thể bằng văn bản hoặc thỏa thuận bằng miệng. Nếu họ thỏa thuận bằng văn bản, sau đó ông A và bà B li hôn, bà B sẽ có cơ sở để bảo vệ quyền của mình đối với những tài sản đó. Việc ông A là chủ sở hữu đối với tài sản của doanh nghiệp đã rõ ràng, nguồn vốn này là nguồn vốn hợp pháp đã được bà B đồng ý đưa ra sử dụng. Khi có tranh chấp sẽ dễ dàng chứng minh được nguồn gốc của tài sản. Lợi tức từ doanh nghiệp tư nhân là tài sản chung của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Hiểu theo cách này thì quy định của Luật Hôn nhân gia đình là phù hợp với bản chất của doanh nghiệp tư nhân được quy định trong Luật Doanh nghiệp. Như vậy, trường hợp người chồng chết, tài sản của doanh nghiệp sẽ được coi là di sản thừa kế thuộc tài sản riêng của người chồng.

Quan điểm thứ hai cho rằng: A và B dùng tài sản chung để thành lập Doanh nghiệp tư nhân (ví dụ thế chấp nhà là tài sản chung cho ngân hàng để vay 1 tỷ đồng). Khi kinh doanh có lợi nhuận thì lợi nhuận đó được coi là tài sản chung của vợ chồng. Nếu kinh doanh lỗ, chỉ mình A chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ, điều đó là không hợp lý. Trong kinh doanh, lợi nhuận luôn đi kèm những rủi ro. Khi B dùng tài sản chung của B và A để cùng A tham gia vào kinh doanh, mặc nhiên cả hai phải cùng nhau chia sẻ rủi ro. Khi giao dịch với A với tư cách chủ doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp không biết và không có nghĩa vụ phải biết về nguồn gốc tài sản được A sử dụng để thành lập doanh nghiệp tư nhân là tài sản riêng của A hay tài sản chung của A với vợ A. Do vậy, khi xảy ra tranh chấp giữa A và đối tác, cơ quan có thẩm quyền sẽ triệu tập B với tư cách người có nghĩa vụ liên quan nhằm làm rõ trách nhiệm liên đới với A trong hoạt động kinh doanh, chia sẻ lợi nhuận. Nếu B chứng minh được việc kinh doanh của A không liên quan đến khối tài sản chung và mình không biết việc này thì B không phải chịu trách nhiệm liên đới và ngược lại. Chứng cứ ở đây là hợp đồng thế chấp và vay tiền ngân hàng. Tóm lại, nếu B dùng tài sản chung của mình với A tham gia vào việc thành lập doanh nghiệp tư nhân mà A làm chủ thì B phải có trách nhiệm liên đới cùng A thực hiện nghĩa vụ tài sản, dù Luật Doanh nghiệp không quy định. Tuy nhiên trách nhiệm

trước hết thuộc về A. Nếu tài sản đó không đủ thực hiện nghĩa vụ thì lấy tài sản chung của A và B để thực hiện nghĩa vụ. Vậy trong trường hợp trên, nếu trong quá trình kinh doanh mà chủ doanh nghiệp tư nhân chết thì tài sản của doanh nghiệp tư nhân sẽ được xác định là phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ, chồng.

Quan điểm tác giả cho rằng trong trường hợp tài sản của doanh nghiệp tư nhân được hình thành từ khối tài sản chung của vợ chồng chủ doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp đó chỉ có quyền đứng tên, giao dịch trong các hoạt động kinh doanh còn quyền sở hữu đối với tài sản của doanh nghiệp tư nhân sẽ vẫn thuộc về vợ chồng chủ doanh nghiệp. Vậy nên khi chủ doanh nghiệp chết, tài sản của doanh nghiệp tư nhân sẽ được xác định là di sản thừa kế nằm trong khối sở hữu chung của vợ chồng.

Ví dụ thứ hai, cũng tương tự như ví dụ thứ nhất nhưng có điểm khác là nguồn gốc tài sản để đầu tư thành lập doanh nghiệp. Ở ví dụ thứ nhất, ông A và bà B sử dụng tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để thành lập doanh nghiệp tư nhân. Nhưng ở ví dụ thứ hai, ông A dùng tài sản riêng đã được chia trong thời kỳ hôn nhân để thành lập doanh nghiệp tư nhân. Trong trường hợp này, theo quy định tại Khoản 1, Điều 40, Luật Hôn nhân và gia đình 2014 thì phần tài sản đã được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Giả sử trong quá trình kinh doanh có lợi nhuận, ông A và bà B thỏa thuận khoản lợi nhuận đó là tài sản chung thì sẽ là tài sản chung. Khi đó bà B cũng có quyền hưởng khoản lợi nhuận từ doanh nghiệp tư nhân của ông A. Vấn đề phát sinh khi kinh doanh thua lỗ, đương nhiên ông A sẽ phải lấy toàn bộ tài sản (kể cả tài sản thương mại và tài sản dân sự) của ông A để trả nợ. Vậy ông A có phải lấy tài sản của bà B để trả nợ hay không? Về nguyên tắc thì ông A và bà B đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì việc kinh doanh của ông A không liên quan tới tài sản của bà B. Tuy nhiên lợi nhuận trong quá trình kinh doanh được ông bà thỏa thuận là tài sản chung, bà B cũng có quyền sử dụng. Nhưng khi công ty của ông A làm ăn thua lỗ, tài sản riêng của ông A không đủ để trả nợ thì việc thu hồi lại những khoản lợi nhuận của công ty đã bị bà B sử dụng chắc chắn không phải vấn đề đơn giản. Điều đó còn ảnh hưởng tới việc xác định khối di sản của ông A trong trường hợp ông A chết. Trong trường hợp này sẽ rất khó xác định được di sản của ông A là tài sản riêng của ông hay di sản thừa kế trong khối tài sản chung của vợ chồng ông A và bà B.

Ví dụ thứ ba nội dung cơ bản cũng như ví dụ thứ nhất nhưng có điểm khác so với ví dụ thứ nhất ở nguồn gốc tài sản đưa vào thành lập doanh nghiệp tư nhân. Ông A lấy tài sản riêng của ông (có trước hôn nhân hoặc được thừa kế, tặng cho riêng trong thời kỳ

hôn nhân) để thành lập doanh nghiệp tư nhân. Lợi nhuận của doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp này vẫn là tài sản chung của vợ chồng ông A (theo quy định tại Khoản 1, Điều 33, Luật Hôn nhân và gia đình 2014). Nhưng khi doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, có khoản nợ phải trả vượt quá tài sản hiện có của doanh nghiệp mà ông chủ doanh nghiệp tư nhân chết thì vấn đề xác định di sản thừa kế của ông A lại phức tạp như ví dụ thứ hai.

2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định Pháp luật hiện hành về thừa kế theo pháp luật

Những quy định pháp luật về thừa kế hiện hành đã góp phần quan trọng trong việc ổn định và phát triển đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, đất nước ta đang trong tiến trình phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, các quan hệ xã hội ngày càng phát triển phong phú và đa dạng, nên các tranh chấp về thừa kế cũng có chiều hướng gia tăng về số lượng và phức tạp về nội dung. Do đó, số vụ việc dân sự (trong đó có các tranh chấp về thừa kế và thừa kế thế vị) mà hệ thống Tòa án nhân dân phải thụ lý và giải quyết hàng năm ngày càng tăng. Điều này phản ánh đúng thực trạng cuộc sống đang diễn ra rất phức tạp do các tranh chấp về thừa kế thường liên quan đến di sản, mà di sản thừa kế hiện nay không chỉ đơn thuần là các tài sản phục vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt mà là các tài sản có giá trị lớn như: nhà, đất, vốn đầu tư, cổ phần, cổ phiếu, tài sản hình thành trong tương lai... phản ánh các mâu thuẫn thực tế trong đời sống nhân dân.

BLDS 2005 và sau đó là BLDS 2015 ra đời đã đánh dấu một bước tiến mới so với các quy định về thừa kế trong các văn bản pháp luật trước đó. BLDS 2015 đã dành riêng Điều 652 (Điều 677 BLDS 2005) để quy định về thừa kế thế vị và để tránh sự lúng túng trong cách áp dụng luật trên thực tế thì Bộ luật này còn dành Điều 653 và Điều 654 (Điều 678 và Điều 679 BLDS 2005) để cụ thể hóa các trường hợp thừa kế thế vị đặc biệt là thừa kế thế vị giữa bố dượng, mẹ kế và con riêng; thừa kế thế vị giữa con nuôi với cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi. Đây là một bước tiến mới khi ghi nhận quyền thừa kế về mặt pháp lý của các đối tượng đặc biệt như: con nuôi, con riêng. Quy định trên là một điều chỉnh hợp lý và cần thiết cho Điều 678 Bộ luật dân sự năm 1995, bởi vì trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế đất nước, sự gia tăng của dân số, biến đổi khí hậu dẫn đến nhiều hiện tượng thiên tai, dịch bệnh, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, phương tiện giao thông cũng không ngừng gia tăng... Thiên tai, dịch bệnh, tai nạn giao thông cướp đi sinh mạng của nhiều người và trường hợp nhiều người gặp rủi ro cùng một thời điểm là điều không hiếm gặp... Thực tế, có nhiều trường hợp con, cháu của người để lại di sản có thể chết cùng một thời điểm với người để lại di sản, nên

quy định này đã thực sự đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của công dân nói chung và của cháu, chất của người để lại di sản nói riêng.

Mặc dù các quy định về thừa kế của BLDS 2015 đã có sự tiến bộ so với các quy định trước đó, nhưng các quy định này vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế cả về mặt lý luận và thực tiễn, nên trong thực tế áp dụng các quy định này thì các Tòa án vẫn còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong việc giải quyết các vụ án liên quan đến thừa kế thế do cách hiểu và áp dụng các quy định này còn chưa thống nhất, dẫn đến tình trạng vẫn còn nhiều vụ án bị kháng nghị và hủy án để xét xử lại

Có thể phân tích khó khăn, bất cập theo một số trường hợp thừa kế như sau:

Thứ nhất, một số tranh chấp thừa kế theo pháp luật liên quan tới vấn đề hiệu lực của di chúc.

Một là, di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Thực tiễn áp dụng Điều 633 BLDS 2015 cho thấy có vấn đề vướng mắc lớn. Điều 628 Khoản 1 quy định về các hình thức di chúc được lập thành văn bản trong đó có di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Điều 633 BLDS 2015 quy định cụ thể hơn về di chúc bằng văn bản không có người làm chứng “Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc. Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 của Bộ luật này” (51, Điều 631). Tuy nhiên trên thực tiễn tác giả nhận thấy dù di chúc đáp ứng đầy đủ quy định của Điều 633 BLDS thì di chúc đó vẫn không thể phát sinh hiệu lực trên thực tế nếu trong quá trình niêm yết, khai nhận thừa kế có bất cứ một ý kiến nào về hiệu lực của di chúc của một trong những người hưởng di sản về việc di chúc giả mạo, di chúc được lập khi người để lại di sản không còn minh mẫn, chữ viết, chữ ký trong di chúc có phải của người để lại di sản hay không, lúc lập di chúc có ai cưỡng ép buộc phải viết nội dung như vậy hay không... Dù ý kiến đó có đúng sự thật khách quan, đúng quy định của pháp luật hay không cũng sẽ làm cho di chúc bằng văn bản không có người làm chứng không thể phát huy hiệu lực trên thực tế. Khi làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế, tổ chức hành nghề công chứng không có căn cứ để xác định tính hợp pháp của di chúc đó bởi công chứng viên không thể biết được chữ viết và chữ ký trong di chúc có phải của người để lại di sản viết và ký hay không. Do vậy buộc phải có kết quả giám định chữ viết, chữ ký trong di chúc của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án có thẩm quyền công nhận hiệu lực của di chúc mới có thể triển khai di chúc đó trên thực tế. Thậm chí, trong trường hợp di chúc bằng văn bản có người làm chứng (Điều 634) vẫn cần có hai người làm chứng và chữ ký của hai người làm chứng này có đúng là của họ hay không lại là một vướng mắc rất lớn trong quá trình áp dụng pháp luật. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp về hiệu lực của di chúc liên quan

tới người làm chứng sẽ có rất nhiều vấn đề xảy ra khiến cho bản di chúc khó có thể thực hiện được trên thực tế (khi một trong hai người làm chứng đi công tác xa, mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết). Theo quy định của BLDS 2015, thời hiệu chia di sản thừa kế đối với bất động sản lên tới ba mươi năm. Như vậy, để xác định được chữ viết, chữ ký của người để lại di sản, của người làm chứng có thực sự là của họ hay không chắc chắn không phải là điều dễ dàng. Chỉ cần một trong số những người thừa kế theo pháp luật nghi ngờ về tính hợp pháp của bản di chúc và có đơn khởi kiện sẽ dẫn đến việc tranh chấp thừa kế theo pháp luật tại Tòa. Hơn nữa, với trình độ hiểu biết pháp luật có hạn của đa số người dân, việc lập được một bản di chúc hợp pháp là không dễ dàng nên nhiều di chúc bị Tòa tuyên hủy, dẫn đến việc kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là khó tránh khỏi. Tác giả xin đưa ra hai vụ án điển hình để minh chứng cho những vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật nếu di chúc không có công chứng, chứng thực. Nếu di chúc được công chứng, chứng thực thì thậm chí trong trường hợp người để lại di sản không biết chữ hoặc có khiếm khuyết về thể chất thì ý chí của họ vẫn đảm bảo được tôn trọng

Vụ án thứ 1:

Bản án số: 14/2017/DS-PT ngày: 24-3-2017 của TAND Tỉnh Điện Biên

Trong vụ án này, bị đơn là bà N xuất trình cho Tòa án một bản di chúc viết tay được bà N cho là của cụ H2, mẹ bà N (là người để lại di sản thừa kế). Tòa phúc thẩm nhận định: “Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bản di chúc (viết tay) ngày 05/8/2013 (BL 40) do bà Đoàn Thị N xuất trình cho Tòa án là bản di chúc không hợp pháp theo quy định tại khoản 3 điều 652, điều 656 BLDS năm 2005. Vì bản di chúc này chỉ có chữ ký của một người làm chứng và có điểm chỉ (ngón trỏ phải) của bà Nguyễn Thị H2 (người lập di chúc), không có công chứng, chứng thực.

Khoản 3 điều 652 BLDS 2005 quy định: “Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập văn bản và có công chứng, chứng thực”.

Điều 656 BLDS 2005 quy định: “Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông M về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị H2 (đã chết) để lại theo pháp luật cho những người con của bà H2 thuộc diện thừa kế là có căn cứ pháp luật”.

Tuy nhiên, Tòa phúc thẩm nhận định trong phần quyết định của bản án, Tòa sơ thẩm lại tuyên chia cho bà Đoàn Thị N sở hữu nhà và đất để “thờ cúng liệt sĩ” là không chính xác, chưa đúng với quy định của pháp luật. Tòa phúc thẩm tuyên “giao bà N toàn quyền quyền sử dụng thừa đất và quyền sở hữu nhà. Bà N có trách nhiệm thanh toán bằng tiền trị giá tài sản theo kỹ phần được hưởng cho các đồng thừa kế”

Nhận xét của tác giả: Đây là một bản di chúc vô hiệu về hình thức nhưng về cơ bản phù hợp với ý chí của người để lại di sản (có điểm chỉ của cụ H2), có một người làm chứng và có con gái T1 của cụ xác nhận “không đồng ý như phần trình bày của anh M yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, vì trước khi chết bà H2 đã viết di chúc để lại tài sản cho dì N. Nguyễn vọng của tôi là để lại cho dì N ở ngôi nhà để thờ cúng tổ tiên”. Quan điểm của con gái T2 của cụ tuy không chỉ đích danh cho ai được quyền ở tại ngôi nhà nhưng cũng có nguyện vọng “không chia thừa kế đối với thừa đất và ngôi nhà vì là ngôi nhà tình nghĩa để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên”. Vì vậy, theo tác giả, thì hai cấp Tòa quyết định hủy Bản di chúc và chia thừa kế theo pháp luật cho các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Quyết định cho bà N được toàn quyền sử dụng thừa đất và ngôi nhà. Bà N có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho 7 người còn lại là ông M, ông N, bà T1, bà T2, ông B1, ông B2, chị H1 (thế vị của bà X, mẹ chị H1) mỗi người 65.735.000 đồng như trong nội dung vụ án là đúng quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội. Cần nói thêm, theo phong tục truyền thống của người Việt thì con trai có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. Nhưng trong xã hội hiện đại, quan niệm này tuy chưa thay đổi sâu sắc nhưng đã có những chuyển biến hướng tới sự công bằng hơn đối với nam và nữ trong việc thờ cúng tổ tiên (nhất là quyền hưởng di sản thừa kế). Trong trường hợp cụ thể của vụ án này, hai cấp Tòa xử ưu tiên cho người được phán đoán là phù hợp với mong muốn của người để lại di sản nhất dù người đó là con gái của người để lại di sản là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Vấn đề được đặt ra trong vụ án này là nếu bản di chúc được công nhận là hợp pháp thì bà N được toàn quyền sử dụng thừa đất và ngôi nhà trên để ở và thờ cúng tổ tiên (theo như ý nguyện của cụ H2). Nhưng trong vụ án này, bản di chúc đã bị tuyên hủy nên bà N dù được sử dụng thừa đất và ngôi nhà nhưng phải thanh toán cho kỹ phần thừa kế cho 7 người thừa kế theo pháp luật còn lại. May mắn là do giá trị của thừa đất và ngôi nhà không quá lớn (525.879.319 đồng) nên mỗi kỹ phần chỉ là 65.735.000 đồng nên bà N có thể thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại và giữ được thừa đất và ngôi nhà để

“thờ cúng liệt sĩ” theo ý nguyện của cụ H2. Nếu ngôi nhà có giá trị lớn, bà N và tất cả các người con của cụ H2 không ai có khả năng thanh toán kỹ phần cho những người còn lại thì ý nguyện của cụ H2 là để “thờ cúng liệt sĩ” sẽ không thực hiện được. Theo quy định Điều 636 “Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố”, như vậy, nếu di chúc được công chứng, chứng thực thì trong quá trình công chứng, chứng thực, với trình độ hiểu biết pháp luật của công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực, họ sẽ tư vấn cho người lập di chúc một số quy định cơ bản của pháp luật liên quan đến điều kiện có hiệu lực của di chúc, như vậy sẽ hạn chế được tình trạng hủy di chúc không hợp pháp nêu trên. Như vậy sẽ bảo đảm được ý chí của người để lại di sản, bảo đảm được quyền của những người được hưởng di sản phù hợp với ý chí của người để lại di sản.

Vụ án thứ 2:

Bản án số 160/2017/DS-PT ngày 13/11/2017 của TAND tỉnh ST về việc giải quyết tranh chấp thừa kế, nguyên đơn là bà L, bị đơn là ông P cùng ở tỉnh ST.

Bà L trình bày: Bà K (sinh năm 1924) là mẹ ruột của bà. Năm 2011 bà K già yếu, ông P bạo lực buộc bà K lẫn tay lập di chúc tài sản nhà và đất cho ông P, di chúc lập tại Văn phòng công chứng X vào ngày 14/4/2011, thừa đất của bà K cho ông P.

Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết hủy bỏ di chúc lập ngày 14/4/2011 của bà K cho ông P với lý do di chúc của bà K ký tên nhưng di chúc không hợp lệ, do ông P ép buộc bà K làm di chúc lại cho ông P. Từ ngày 14/4/2011 đến khi bà K mất là ngày 29/7/2016, bà có làm đơn khởi kiện yêu cầu hủy di chúc của bà K

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh ST thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2017/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2017, đã quyết định tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L về việc yêu cầu hủy di chúc của bà K lập ngày 14/4/2011 tại Văn phòng công chứng X trái pháp luật, công nhận tờ di chúc của bà K lập ngày 14/4/2011 tại Văn phòng công chứng X là hợp pháp.

Ngày 22/8/2017, nguyên đơn bà L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và hủy di chúc ngày 14/4/2011.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định: di chúc của bà K do Văn phòng công chứng X soạn thảo theo ý kiến của bà K, do bà K không biết chữ nên không có ký tên mà chỉ lẫn tay vào di chúc trước sự chứng kiến xác nhận của hai người làm

chứng là ông Đ và ông M, sau đó Văn phòng công chứng X đã thực hiện việc công chứng di chúc theo quy định pháp luật.

Bà L cho rằng tại thời điểm lập di chúc vào ngày 14/4/2011 thì bà K “già yếu, sức khỏe hạng 3, bị liệt, bị lẫn, mất hành vi dân sự” và ông P đã dùng bạo lực để ép buộc bà K lẫn tay vào di chúc nên tờ Di chúc ngày 14/4/2011 không hợp lệ. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này là đúng sự thật nên không có căn cứ để chấp nhận.

Trong khi đó, ông P cho rằng tại thời điểm lập di chúc vào ngày 14/4/2011 thì bà K hoàn toàn tự nguyện trong việc lập di chúc, trước đó bà K cũng đã được khám sức khỏe và bệnh viện kết luận sức khỏe bà K là tốt, đủ điều kiện để lập di chúc. Lời trình bày này của ông P là phù hợp với nội dung kết luận tại Giấy chứng nhận sức khỏe do Bệnh viện đa khoa huyện A2 cấp cho bà K vào ngày 08/3/2011 và phù hợp với xác nhận của Văn phòng công chứng X cũng như lời khai của hai người làm chứng là ông Đ và ông M về việc tại thời điểm lập di chúc ngày 14/4/2011 tình trạng sức khỏe và tinh thần của bà K là minh mẫn, sáng suốt và bà K hoàn toàn tự nguyện lẫn tay vào di chúc. Do đó, lời trình bày của ông P là có căn cứ để chấp nhận.

Mặt khác, trước thời điểm bà K lập di chúc ngày 14/4/2011 thì giữa bà K và bà L có tranh chấp với nhau, vấn đề tranh chấp giữa hai bên được thể hiện trong nội dung biên bản hòa giải ngày 08/4/2011 tại UBND xã B, huyện A, tỉnh ST. Theo nội dung biên bản hòa giải này thì bà K muốn cho ông P phần đất 70m² theo di chúc ngày 14/4/2011 nêu trên nhưng bà L không đồng ý. Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của bà K trong biên bản hòa giải này (biên bản hòa giải lập ngày 08/4/2011 còn di chúc lập ngày 14/4/2011, tức là chỉ cách nhau 7-8 ngày) đã có căn cứ khẳng định ý chí tự nguyện của bà K trong việc để lại phần đất 70m² cho ông P theo đúng nội dung di chúc ngày 14/4/2011.

Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L về việc yêu cầu hủy di chúc của bà K được lập tại Văn phòng công chứng X vào ngày 14/4/2011 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Qua hai vụ án trên, tác giả thấy nếu di chúc được công chứng hoặc chứng thực thì ý chí của người để lại di sản sẽ được tôn trọng, quyền của người được hưởng di sản theo ý chí của người để lại di sản sẽ được bảo vệ một cách tối đa. Không những thế còn tránh được nhiều tranh chấp thừa kế nói chung và tranh chấp về thừa kế theo pháp luật nói riêng.

Hai là, về vấn đề di chúc miệng (Điều 629, BLDS 2015). Theo quy định tại Khoản 1, Điều 629, BLDS 2015 “Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng”. Và theo quy định tại Khoản 5, Điều 630, BLDS 2015 thì “Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng”. Tình huống có ba người A, B, C bị lạc trong rừng. A biết mình không qua khỏi, dặn hai người còn lại (di chúc miệng), định đoạt khối tài sản của A trước khi A chết. Bốn ngày sau, B, C may mắn được cứu sống. Khi được cứu, C yếu sức, phải vào viện cấp cứu đến ngày thứ sáu mới tỉnh. Sang ngày thứ sáu, B, C ghi chép lại di chúc cho A, vậy di chúc miệng này sẽ không có hiệu lực pháp luật. Những trường hợp tương tự như tình huống trên xảy ra không phải hiếm trong những thiên tai, tai nạn. Như vậy, quy định của pháp luật là năm ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng liệu đã phù hợp với thực tiễn cuộc sống?

Thứ hai, tranh chấp thừa kế theo pháp luật liên quan tới tư cách thừa kế của người thừa kế theo pháp luật

Theo Điều 654 BLDS 2015 “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này”. Như vậy, điều luật đã quy định điều kiện để con riêng, bố dượng, mẹ kế thuộc diện thừa kế của nhau, đó là phải có “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”. Vậy mối quan hệ này cần phải hiểu như thế nào cho đúng và khi nào thì bố (cha) dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng được hưởng di sản thừa kế của nhau:

Về mặt nội dung của quy định “nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” tại Điều 654 làm cho trong quá trình áp dụng pháp luật, các thẩm phán ngoài việc xét xử theo pháp luật phải dựa trên độ nhạy cảm và quan điểm cá nhân để xác định như thế nào là cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ (chồng) họ “có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”. Tác giả xin đưa ra vụ án sau để xem xét về quy định này.

Bản án số 46/2017/DS-ST ngày 18/12/2017 của TAND tỉnh Sóc Trăng.

Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ bà W (chết ngày 02/3/2009) chung sống với cụ ông H sinh được 04 người con chung gồm: Q, M, P và N. Đến năm 1966 cụ H chết (hy sinh) nên năm 1971 cụ W kết hôn với cụ ông Z (chết ngày 16/6/1998) có 02 người con chung gồm: Y và X. Các cụ chết đều không để lại di chúc. Tài sản chung của cụ W và cụ Z gồm có 2 thửa đất gọi tắt là thửa 156 và thửa 721.

Từ nội dung của vụ án, Tòa sơ thẩm nhận định:

“Lúc sinh thời cụ H và cụ W chung sống với nhau có 04 người con chung gồm: bà Q, ông M, bà P và bà N; cụ W chung sống với cụ Z có 02 người con chung gồm: ông Y và bà X; các cụ không có con riêng, con nuôi và cha mẹ các cụ cũng đã chết hết; cụ W chết sau cụ Z. Do đó, cụ W, ông Y và bà X thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Z; bà Q, ông M, bà P, bà N, ông Y và bà X thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ W theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015). Những người thừa kế nêu trên cũng không thuộc trường hợp người không được quyền hưởng di sản theo quy định tại Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015). Do vậy, bà Q, ông M, bà P, bà N, ông Y và bà X đều được thừa kế di sản của cụ W; ông Y và bà X đều được thừa kế di sản của cụ Z theo pháp luật.

Xét thấy, quyền sử dụng đất diện tích thửa đất số 156 và diện tích thửa đất số 721, thuộc quyền sử dụng chung của cụ W và cụ Z, nên thuộc quyền sử dụng của cụ W và cụ Z mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích. Về nguyên tắc phần di sản của cụ Z chết để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất diện tích thửa đất số 156 và diện tích thửa đất số 721. Do cụ W, ông Y và bà X là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Z nên mỗi người được thừa hưởng $\frac{1}{3}$ phần di sản của cụ Z; Phần di sản của cụ W chết để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất diện tích thửa đất số 156, diện tích thửa đất số 721 và $\frac{1}{3}$ phần di sản cụ Z mà cụ W được hưởng do bà Q, ông M, bà P, bà N, ông Y và bà X là hàng thừa kế thứ nhất của cụ W nên mỗi người được thừa hưởng $\frac{1}{6}$ phần di sản cụ W.

Tuy nhiên, khi cụ Z chung sống với cụ W thì bà Q, ông M, bà P và bà N vẫn còn rất nhỏ, nên cùng chung sống với cụ Z cho đến lớn, chính cụ Z cũng là người đứng ra cưới vợ, gả chồng và cho đến khi có gia đình ra ở riêng. Như vậy, cho thấy trong quá trình chung sống giữa cụ Z với bà Q, ông M, bà P và bà N cũng có công chăm sóc, nuôi dưỡng giữa con riêng và bố dượng như cha con, nên bà Q, ông M, bà P và bà N đều được thừa kế di sản của cụ Z như cha đẻ theo quy định tại Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015). Đồng thời, tuy hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với cụ H, nhưng nguồn gốc quyền sử dụng đất nêu trên là của cụ H, hàng tháng theo quy định thì cụ W cũng đã hưởng chế độ chính sách liệt sĩ của cụ H có

thêm thu nhập để duy trì phần di sản. Do vậy, toàn bộ di sản của cụ W và cụ Z chết để lại là toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 1.563,8m² (Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.263,8m²) thửa đất số 156 và diện tích 220m² (Đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 721, cùng tờ bản đồ số 10, đều tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, được chia đều cho bà Q, ông M, bà P, bà N, ông Y và bà X mỗi người được thừa hưởng một kỷ phần tương ứng với 1/6 di sản là có tình, có lý và đúng pháp luật”

Đây là một vụ việc mà người để lại di sản không có di chúc. Những quy định về thừa kế theo pháp luật tiếp tục được áp dụng trong vụ việc này để giải quyết tranh chấp phát sinh. Trong vụ việc này, nguyên nhân sâu xa của tranh chấp chính là việc các bên không xác định được tư cách thừa kế của các ông bà Q, M, P, N trong việc nhận di sản của cha dượng họ là cụ Z. Vì ông Y, bà X thì yêu cầu chia diện tích đất trên làm hai phần (ông Y, bà X được 1/2 khối di sản), bốn anh chị em Q, M, P, N được hưởng 1/2 khối di sản, nhưng ông M cho rằng các ông bà M, N, P, Q cũng có quyền hưởng di sản thừa kế của bố dượng của họ là cụ Z nên ông M yêu cầu chia đều làm 06 phần cho tất cả anh chị em, nên giữa các bên không thỏa thuận được.

Như cách phân tích của Tòa, Tòa xác định các thửa đất trên thuộc tài sản chung của cụ Z và cụ W là hoàn toàn hợp lý. Tòa cũng xác định về nguyên tắc, tài sản chung của hai vợ chồng cụ W sẽ chia đôi. Cụ W được hưởng 1/3 số di sản của cụ Z (là 1/2 tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng cụ W). Phần còn lại 2/3 khối di sản của cụ Z sẽ được chia cho ông Y, bà X. Sau đó ông Y, bà X mỗi người tiếp tục được hưởng 1/6 khối di sản thừa kế của cụ W. Tác giả đồng ý với những nhận định trên của Tòa. Tuy nhiên, tác giả muốn trao đổi thêm về nhận định tiếp theo của Tòa khi xét xử, Tòa nhận định “khi cụ Z chung sống với cụ W thì bà Q, ông M, bà P và bà N vẫn còn rất nhỏ, nên cùng chung sống với cụ Z cho đến lớn, chính cụ Z cũng là người đứng ra cưới vợ, gả chồng và cho đến khi có gia đình ra ở riêng”, điều này tác giả đồng ý với quan điểm của Tòa là cụ Z coi các con riêng của vợ (cụ W), như con đẻ. Tuy nhiên trong bản án không thấy được các căn cứ chứng minh rằng bốn người con riêng của cụ W có chăm sóc yêu thương cụ Z như cha đẻ của mình hay không. Theo quy định tại Điều 654 BLDS 2015 thì “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” thì sẽ được hưởng di sản thừa kế của nhau. Vấn đề ở đây là có cần chứng minh mối quan hệ ngược lại là các con M, N, P, Q của cụ W có quan tâm chăm sóc cụ Z như cha đẻ của mình không. Nếu cần chứng minh mối quan hệ ngược lại đó thì trong bản án chưa thể hiện rõ. Mà vấn đề mấu chốt của vụ án này là bốn người con riêng của cụ W lại là những người được hưởng di sản của cụ Z chứ không phải cụ Z được hưởng di sản của bốn người con riêng. Vì vậy có cần bắt buộc phải chứng minh rằng họ quan tâm

chăm sóc cụ Z như cha đẻ hay không, quan tâm ở mức độ nào mới được coi như “chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” thì Điều 654 không quy định rõ.. Đối với những vụ án liên quan tới việc xác định quan hệ cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng có “chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” để xác định người thừa kế có được quyền hưởng di sản hay không là rất khó khăn. Chẳng hạn, trong quan hệ giữa con riêng với bố dượng, mẹ kế thì mức độ chăm sóc được hiểu như thế nào, liệu sự chăm sóc lẫn nhau này xuất phát từ vấn đề tình cảm, trách nhiệm hay lại phải đánh đổi bằng một điều kiện nào đó. Hoặc nếu sự chăm sóc đó là một sự thỏa thuận ngầm giữa con riêng với bố dượng hay mẹ kế, giữa họ vẫn có sự chăm sóc lẫn nhau nhưng là để nhằm đạt một mục đích nào đó thì có được coi là có sự chăm sóc như cha con, mẹ con hay không.

Trong vụ án này có tình tiết quan trọng là vì ông M “tự ý tuyên bố toàn bộ hai thửa đất của cha mẹ để lại là tài sản của ông M” nên mới phát sinh tranh chấp giữa ông Y, bà X với ông M. Trong hoàn cảnh cụ thể là tất cả những người con chung và con riêng của cụ W và cụ Z đều đã có chỗ ở riêng vì vậy việc chỗ ở cũng không phải vấn đề cấp thiết của ông M. Việc ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai là do lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của huyện A. Nhưng trong vụ án này ta thấy sau khi chia di sản thì bốn người con riêng của cụ W đã “xin được nhận chung, sau đó trong phần nhận chung anh chị em tự phân chia với nhau”, điều đó chứng tỏ mối quan hệ giữa những người con riêng này với nhau là khá tốt. Vậy việc ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với hai thửa đất rất có thể những người con riêng còn lại đã biết (nếu không muốn quy kết rằng có thể đã có chữ kí của họ trong việc để một mình ông M được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Theo tác giả, xét về mặt đạo đức, các con riêng của cụ W (nhất là ông M), không nên xử sự với các em X, Y là anh em ruột cùng mẹ khác cha của mình. Thứ hai, cụ Z là cha đẻ của X, Y đã có công chăm sóc các ông bà M, N, P, Q và coi họ như con đẻ (chính họ công nhận điều đó thì họ mới yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của cụ Z). Tất cả bốn anh chị em họ đã có chỗ ở riêng, không có nhu cầu bức thiết về chỗ ở. Xét về mặt pháp luật, chắc chắn những người con riêng của cụ W đủ hiểu biết pháp luật để hiểu rằng hai thửa đất đó là tài sản chung của vợ chồng cụ W và cụ Z (họ đã thừa nhận). Cụ W lại là mẹ chung của 6 người con trong vụ án. Vậy mà khi cụ W chết, các ông bà con riêng của cụ W (cụ thể là ông M) lại muốn dành hết phần di sản của mẹ cho riêng mình. Mối quan hệ cha dượng với con riêng của vợ này có những điểm đặc thù nhất định, không giống với quan hệ giữa cha, mẹ đẻ với con đẻ, hay cha mẹ nuôi với con nuôi. Vì vậy, trong thực tiễn xét xử, thẩm phán cần nghiên cứu để đánh giá mối quan hệ, tình cảm của những người con riêng của cụ W đối với hai người em cùng mẹ khác cha của mình để phán đoán tình cảm của

những người đó với cụ Z để quyết định có cho những người đó được hưởng di sản của cụ Z hay không. Theo những tình tiết có trong vụ việc, TAND Tỉnh Sóc Trăng nhận định: cụ Z đã coi bốn người con riêng của vợ như con đẻ của mình, vì cụ Z lấy cụ W từ khi bốn người con riêng của cụ W vẫn còn nhỏ. Khi bốn người lớn lên, cụ đã dựng vợ, gả chồng cho cả bốn người. Như vậy thì trong mối quan hệ cha, mẹ - con này, cụ Z sẽ được xác định là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của bốn người con riêng của cụ W là hợp lý. Còn những người con M, N, P, Q được hưởng di sản của cụ Z thì vẫn còn vấn đề cần bàn luận. Thiết nghĩ, nếu ông Y, bà X có kháng cáo về việc xác định tư cách thừa kế của các ông bà M, N, P, Q thì Tòa cấp trên hoàn toàn có thể đưa ra những quyết định rất khác so với phán quyết của tòa sơ thẩm. Nếu có phúc thẩm thì đây sẽ là một vụ án thừa kế xác định tư cách của người thừa kế (bổ dưỡng với con riêng của vợ) khá điển hình

Thứ ba, việc áp dụng các quy định pháp luật về thừa kế thế vị

Theo điều 652 BLDS 2015 chỉ quy định chủ thể thừa kế thế vị chỉ là cháu, chất, nhưng người để lại di sản có thể còn có chút, chút... và trên thực tế xảy ra trường hợp cả con, cháu, chất của người để lại di sản cùng chết trước hay chết cùng người để lại di sản. Tuy nhiên, do pháp luật không quy định chút, chút... của người để lại di sản vẫn được hưởng thừa kế thế vị, nên khi xảy ra những trường hợp này thì Tòa án không có căn cứ để bảo vệ quyền lợi cho những người thừa kế của họ và quyền lợi của họ không được bảo đảm.

Tác giả xin nêu một vụ việc cụ thể để chứng minh cho sự bất cập trong quy định này (vụ việc này tác giả có thêm bớt một số tình tiết cho phù hợp với tình huống có thể phát sinh trong thực tiễn):

Vụ án thứ 3: Vụ án tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn là Cụ Vũ Văn M, cụ Vũ Văn N với bị đơn là bà Ngô Thị D, chị Hoàng Thị H, Nguyễn Thị Y.

Nội dung vụ việc và quá trình giải quyết: Vợ chồng cụ Vũ Văn A và cụ Nguyễn Thị B sinh được 1 người con là ông Vũ Văn C. Cụ B đã chết sau khi sinh ông C, cụ A không lấy ai và nuôi dưỡng ông C, đồng thời tạo lập được một khối tài sản lớn. Ông C lấy vợ là bà D (bị đơn) và sinh con là anh Vũ Văn K. Anh K sau đó lấy chị H (bị đơn) và sinh con là Vũ Văn S. S lấy vợ là Y (Bị đơn) và sinh con là Vũ Văn T. Trong một lần cả gia đình đi du lịch, do ô tô gặp tai nạn nên cụ A, ông C, anh K và S phải vào Bệnh viện cấp cứu. Ông C chết trước đó một ngày, hai ngày sau anh K chết, ngày thứ 4 thì S cũng qua đời, sau đó cụ A cũng mất.

Sau khi cụ A chết, anh ruột và em ruột của cụ A là cụ M và cụ N khởi kiện bà D (vợ ông C), chị H (vợ anh K), Y (vợ S) là những người đang quản lý di sản do cụ A để lại yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ A.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định: cụ A chết không để lại di chúc nên di sản của cụ A sẽ được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ A không còn ai và cũng không có người thừa kế thế vị, hàng thừa kế thứ 2 của cụ A chỉ còn cụ M và cụ N. Từ đó, quyết định chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn, giao di sản của cụ A cho cụ M, cụ N và trích một phần nhỏ di sản để trả công sức quản lý di sản cho bà D, chị H, Y.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm đã quyết định: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nhận xét: Cụ A chết không để lại di chúc, theo quy định pháp luật thì di sản thừa kế của cụ A sẽ được chia theo pháp luật. Trước khi tai nạn xảy ra, hàng thừa kế thứ nhất của cụ A chỉ có ông C. Tuy nhiên, ông C đã chết trước cụ A, nên theo quy định tại Điều 652 BLDS 2015 thì con ông C là anh K (cháu của cụ A) sẽ được hưởng thừa kế thế vị của ông C, nhưng anh K cũng đã chết sau khi ông C mất và chết trước cụ A, nên theo quy định pháp luật thì S (chất của cụ A) sẽ được hưởng thừa kế thế vị thay anh K. Nhưng S cũng đã chết sau khi anh K mất và cũng chết trước cụ A, nhưng con của S là T (chút của cụ A) thì không được hưởng thừa kế thế vị di sản của cụ A do pháp luật không quy định chút là chủ thể được hưởng thừa kế thế vị. Do hàng thừa kế thứ nhất của cụ A không còn ai và cũng không có người thừa kế thế vị, nên di sản thừa kế của cụ A sẽ được chia theo pháp luật và chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ 2 của cụ A là cụ M và cụ N, trong khi con dâu, cháu dâu, chất dâu là bà D, chị H, Y và đặc biệt chút nội của cụ A là T không được hưởng thừa kế di sản của cụ A. Do đó, trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã xét xử và phân chia thừa kế đúng pháp luật.

Như vậy, qua vụ án này cho thấy việc pháp luật chỉ quy định cho cháu, chất được hưởng thừa kế thế vị là quy định không còn phù hợp, nên quy định này cần phải được sửa đổi cho phù hợp thực tế cuộc sống, cho phép thừa kế thế vị đối với cả chút, chít... và thừa kế thế vị đến vô hạn với thế hệ sau, để đảm bảo di sản của người chết được để lại cho người thân thích nhất của họ, đúng với bản chất của quan hệ thừa kế.

Thứ tư, thừa kế thế vị trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

Có thể thấy, đứa trẻ được sinh ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được xác định là con của cặp vợ chồng áp dụng kỹ thuật này theo quy định tại Điều 93 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và đứa trẻ sinh ra có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định pháp luật,

trong đó có quyền thừa kế nói chung và thừa kế thế vị nói riêng. Đứa trẻ này không được thừa kế di sản của người đã cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi do giữa hai bên không phát sinh quan hệ cha mẹ và con theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nên không đặt ra vấn đề thừa kế giữa hai bên.

Thực tế, liên quan đến vấn đề sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì thực tế hiện nay cũng phát sinh một số vấn đề vướng mắc, đặc biệt là các trường hợp “sinh con từ tinh trùng, noãn của người đã chết”. Rất nhiều vụ việc phát sinh trong thực tế liên quan đến vấn đề này được nhiều đài, báo nêu nhưng hiện tại vấn đề này vẫn chưa có hướng giải quyết do “vướng luật”. Theo quy định tại Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị định 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015 của Chính Phủ và Nghị định 98/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính Phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015 của Chính Phủ về vấn đề sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm thì khi người gửi tinh trùng, noãn...bị chết, mà cơ sở lưu trữ nhận được thông báo khai tử từ gia đình người gửi, phải hủy tinh trùng, noãn, phôi của người đó, trừ trường hợp vợ hoặc chồng của người đó có đơn đề nghị lưu giữ và đóng phí lưu giữ. Tuy nhiên, các văn bản này cũng không đề cập đến vấn đề giữ đến bao giờ, ai được quyền sử dụng số tinh trùng, noãn này và sử dụng bằng cách nào? Hơn nữa, pháp luật cũng chỉ quy định xác định cha, mẹ cho đứa trẻ được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm khi cha hoặc mẹ qua đời, trong khi việc lưu trữ tinh trùng, noãn... lại có thể kéo dài nhiều năm nên những đứa trẻ ra đời sau 300 ngày từ khi cha, mẹ mất sẽ không đảm bảo một số quyền, trong đó có quyền thừa kế. Do đó, cần thiết phải có những quy định, hướng dẫn cụ thể về vấn đề này để đảm bảo quyền lợi của trẻ em được sinh ra trong trường hợp đặc biệt này

Tác giả xin nêu một tình huống cụ thể để chứng minh cho sự bất cập trong quy định này (vụ việc này tác giả có thêm bớt một số tình tiết cho phù hợp với tình huống có thể phát sinh trong thực tiễn):

Vụ việc thứ 4: Về việc thừa kế của đứa trẻ sinh ra từ việc thụ tinh trong ống nghiệm từ tinh trùng của người bố đã chết Anh A và chị B lấy nhau nhiều năm nhưng không có con do anh A bị chứng tinh trùng loãng và yếu. Hai vợ chồng đã đến bệnh viện chuyên khoa sản khám và được tư vấn sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, anh A đã lưu trữ tinh trùng tại cơ sở lưu giữ và chờ lấy noãn của chị B để tạo phôi thai, nhưng khi chưa kịp thực hiện việc tạo phôi thai thì anh A chết do tai nạn. Sau khi anh A chết được vài năm, chị B mong muốn có con với anh A và được sự đồng ý của bố mẹ chồng nên chị B đã lấy tinh trùng lưu trữ của anh A để tiến hành thụ tinh trong ống nghiệm và đã sinh ra cháu C. Chị B và cháu C vẫn ở chung với bố mẹ anh A và cũng là ông bà nội

cháu C, bố mẹ anh A luôn coi cháu C là cháu ruột của mình. Sau đó vài năm thì bố mẹ anh A mất. Vấn đề đặt ra là trong trường hợp này cháu C có được thế vị anh A để thừa kế di sản do ông bà nội để lại hay không?

Nhận xét: Vụ việc này không phát sinh tại Tòa án, nhưng đã được báo chí nhắc đến nhiều. Cháu C là con ruột của anh A, nhưng theo quy định pháp luật thì cháu C không được thừa nhận là con của anh A do không được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân, không được thành thai trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Như vậy, theo quy định của pháp luật thì C không được thừa kế tài sản của anh A và cũng không được thế vị anh A để hưởng di sản của ông bà nội do anh A chết trước bố mẹ.

Như vậy, qua nghiên cứu, phân tích và đánh giá thực trạng các quy định pháp luật về thừa kế thế vị theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và những bất cập trong quá trình áp dụng các quy định này trên thực tế, chúng ta thấy rằng các quy định pháp luật về thừa kế thế vị ở Việt Nam hiện nay cần thiết phải được hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các chủ thể khi tham gia vào quan hệ thừa kế thế vị.

Nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót trên bao gồm cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan.

Nguyên nhân khách quan

Do có một số vấn đề pháp luật quy định chưa rõ ràng, chưa có quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể là nguyên nhân làm cho việc áp dụng pháp luật không đạt hiệu quả cao trong thực tiễn như vấn đề về xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp người thừa kế theo pháp luật “vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản”. Bên cạnh đó vấn đề về xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp cha dượng, mẹ kế có “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con” hay không cũng chưa được giải thích cụ thể. Vấn đề con nuôi có được hưởng di sản thừa kế của cha mẹ (để hoặc nuôi) người cha mẹ nuôi mình hay không và ngược lại cũng là vấn đề gây nhiều tranh cãi trái chiều. Vấn đề một người sinh ra và “còn sống” bao nhiêu thời gian thì có thể được hưởng di sản thừa kế cũng chưa được quy định thống nhất, dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau sẽ dẫn đến nhiều cách áp dụng khác nhau. Vấn đề người thừa kế từ chối hưởng di sản thừa kế theo di chúc có được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật không cũng là vấn đề cần quy định rõ.

Bên cạnh đó, có một số vấn đề chưa được pháp luật quy định như vấn đề xác định tư cách thừa kế theo pháp luật cho những người được sinh ra và còn sống mà lại “thành thai sau” thời điểm người để lại di sản chết, vấn đề giám định gen để xác định cha mẹ

cho con ngoài giá thú... Nếu có tranh chấp liên quan tới những vấn đề này xảy ra chắc chắn sẽ dẫn đến việc vướng mắc trong quá trình giải quyết hoặc giải quyết không thống nhất làm ảnh hưởng tới chất lượng các bản án, quyền, lợi ích hợp pháp của các những người thừa kế.

Cùng với nguyên nhân có những vấn đề chưa được pháp luật quy định, quy định chưa rõ hoặc chưa có hướng dẫn rõ ràng thì những quy định chưa phù hợp cũng là nguyên nhân dẫn đến những quy định của pháp luật không có tính khả thi trên thực tiễn hoặc gây những phản ứng không tốt của những người có liên quan. Những quy định chưa phù hợp đó là hiệu lực của di chúc theo quy định tại Điều 628, Điều 633 BLDS 2015 về di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Quy định về thừa kế thế vị của người con riêng đối với phần di sản của cha mẹ người cha dượng, mẹ kế của mình.

Nguyên nhân chủ quan

Do trình độ nhận thức, hiểu biết pháp luật của một bộ phận không nhỏ người dân còn hạn chế cũng là nguyên nhân của những vướng mắc làm cho thực tiễn áp dụng pháp luật về thừa kế theo pháp luật đạt kết quả chưa cao. Qua nghiên cứu các bản án giải quyết tranh chấp về thừa kế theo pháp luật được công bố trên trang thông tin điện tử Tòa án nhân dân Tối cao tác giả nhận thấy những tranh chấp về thừa kế do việc xác định sai khối di sản thừa kế, phần di sản được nhận chiếm số lượng phổ biến. Nguyên nhân là do các bên chưa hiểu biết các quy định cơ bản của pháp luật Dân sự và Hôn nhân gia đình. Ví dụ như xác định sai khối di sản do xác định sai tài sản chung, tài sản riêng của người để lại di sản trong khối tài sản chung giữa vợ và chồng hoặc trong khối tài sản chung với người khác khi họ còn sống. Có những trường hợp do thiếu hiểu biết pháp luật, tư tưởng lạc hậu lại cho rằng con gái không được hưởng di sản thừa kế của cha mẹ... dẫn đến trường hợp xác định sai phần di sản được nhận. Nếu những người có quyền hưởng di sản không có sự thống nhất về việc phân chia khối tài sản chung đó thì sẽ dẫn đến việc tranh chấp thừa kế theo pháp luật. Tác giả nhận thấy các vụ án chia thừa kế theo pháp luật đa số nội dung không phức tạp, các bản án về cơ bản có nội dung đã phù hợp với các quy định của pháp luật nhưng vẫn có rất nhiều vụ kháng cáo bản án sơ thẩm cũng thể hiện trình độ hiểu biết pháp luật của người dân còn hạn chế nên dù bản án đã khách quan, đúng quy định của pháp luật, họ vẫn kháng cáo.

Cùng với nguyên nhân do trình độ nhận thức, hiểu biết pháp luật của một bộ phận không nhỏ người dân còn hạn chế, đạo đức kinh nghiệm nghề nghiệp, trình độ chuyên môn của những cán bộ thuộc cơ quan tố tụng cũng là nguyên nhân làm cho thực tiễn áp dụng pháp luật về thừa kế theo pháp luật đạt kết quả chưa cao. Thực tế cho thấy bên cạnh đa số những bản án khách quan, đúng quy định của pháp luật vẫn còn có những vụ

án có nội dung đơn giản nhưng cơ quan tiến hành tố tụng vẫn đưa ra những kết quả không khách quan, không đúng pháp luật làm cho các đương sự phải khiếu kiện lên cấp cao hơn. Điều đó xuất phát từ những nguyên nhân chủ quan của những cán bộ thuộc cơ quan tiến hành tố tụng: do đạo đức kinh nghiệm nghề nghiệp, trình độ chuyên môn của họ.

Bên cạnh các nguyên nhân trên dẫn đến tranh chấp về thừa kế tăng nhanh hàng năm còn có các nguyên nhân khác như do tính mở của BLDS năm 2015 về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng khiến cho trước đây nhiều trường hợp các đương sự thấy e ngại thì nay đã tự tin đưa vụ việc ra giải quyết trước pháp luật. Cùng với việc BLDS 2015 quy định thời hiệu giải quyết các tranh chấp về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng là 30 năm đối với bất động sản (trong khi thời hiệu khởi kiện để chia di sản thừa kế theo BLDS 2005 là 10 năm) nên những vụ việc chia di sản thừa kế trước đây chưa được giải quyết do hết thời hiệu 10 năm thì nay lại được các đương sự đưa ra trước tòa yêu cầu giải quyết khiến cho các tranh chấp tại tòa tăng vọt kể từ khi BLDS 2015 có hiệu lực. Quy định về thời hiệu khởi kiện để chia di sản thừa kế của BLDS năm 2005 là mười năm “là một “lưỡi kéo vô hình” cắt bỏ quyền thừa kế, quyền dân sự cơ bản của các chủ thể thừa kế một cách máy móc, duy ý chí. Thực trạng này đã được loại bỏ cùng với việc ban hành BLDS 2015”, khi quy định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

1. Có hai hình thức thừa kế là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật, trong đó thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.
2. Pháp luật có quy định rất cụ thể về những trường hợp thừa kế theo pháp luật. Theo đó, có thể liệt kê như sau: không có di chúc; di chúc không hợp pháp; di chúc không phát sinh hiệu lực pháp luật do người được chỉ định trong di chúc đã chết, từ chối nhận di sản, không có quyền hưởng di sản, từ đó dẫn đến, phần di sản liên quan đến những chủ thể này sẽ được phân chia theo pháp luật; di sản chưa được định đoạt trong di chúc.
3. Diện thừa kế theo pháp luật là phạm vi những người phải có mối quan hệ nhất định với người để lại tài sản mới được hưởng thừa kế. Mối liên hệ giữa người để lại di sản và người thừa kế được xác định bằng các quan hệ: hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng. Trong đó, quan hệ huyết thống được xác định theo chiều dọc (trực hệ - bốn đời) và chiều ngang (bàng hệ - hai đời)
4. Hàng thừa kế theo pháp luật là trình tự, thứ bậc những người được hưởng di sản mà người chết để lại. Những người càng gần gũi, có quan hệ gắn kết nhất với người để lại di sản như cha, mẹ, vợ, chồng, con sẽ thuộc hàng thừa kế thứ nhất, những người cũng là người thân thuộc nhưng mức độ gần gũi xa hơn thì sẽ thuộc hàng thừa kế thứ hai và thứ ba. Phạm vi của hàng thừa kế nếu xét theo quan hệ trực hệ sẽ là trong phạm vi bốn đời, điều này là hoàn toàn phù hợp dưới cả góc độ lý luận và thực tiễn.
5. Thừa kế thế vị là trường hợp hết sức đặc biệt có trong thừa kế theo pháp luật mà không tồn tại trong trường hợp thừa kế theo di chúc. Thực tế có những trường hợp con chết trước bố mẹ, cháu chết trước ông bà vì lý do bệnh tật, tai nạn... Nếu con, cháu chết trước bố mẹ, ông bà thì pháp luật dự liệu về trường hợp thừa kế thế vị. Trường hợp này nhằm bảo đảm tài sản trong một gia đình có sự kế thừa và phát triển, tránh trường hợp bị gián đoạn khi có một thế hệ (một đời) nào đó chết trước.
6. Việc phân chia di sản thừa kế theo pháp luật được thực hiện trên nguyên tắc: thừa kế theo hàng. Hàng sau chỉ được hưởng di sản thừa kế nếu hàng trước không còn ai do đã chết, không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, bị truất quyền hưởng di sản. Những người ở cùng một hàng thừa kế được hưởng di sản bằng nhau.
7. Trong một số trường hợp, pháp luật thừa kế quy định việc hạn chế phân chia di sản thừa kế theo pháp luật trong một thời hạn nhất định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp nhất định cho những người mà sẽ có thể bị ảnh hưởng nặng nề bởi việc phân chia di sản

CHƯƠNG 3

YÊU CẦU VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ

3.1. Yêu cầu đảm bảo thực hiện các quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật

Thứ nhất, bảo đảm bình đẳng trước pháp luật

Mọi cá nhân không phân biệt giới tính, độ tuổi, tôn giáo, quốc tịch đều có quyền như nhau trong việc để lại di sản và hưởng di sản. Bởi quyền thừa thừa kế bao gồm quyền để lại thừa kế và quyền nhận thừa kế nên quyền bình đẳng về thừa kế được xét theo cả hai phương diện

Với phương diện bình đẳng về việc để lại di sản thì quyền để lại di sản thừa kế được pháp luật ghi nhận bình đẳng giữa tất cả các cá nhân. Với thừa kế theo di chúc thì bất kì ai đều có quyền thể hiện ý chí của mình để định đoạt tài sản của mình cho người khác bằng di chúc, không phân biệt giới tính, địa vị xã hội, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng. Đối với thừa kế theo pháp luật, tuy người để lại di sản không trực tiếp thể hiện ý chí của mình như trong thừa kế theo di chúc, nhưng pháp luật “thay mặt” người để lại di sản có những “phỏng đoán” ý chí của họ. Những sự “phỏng đoán” ấy thể hiện quyền để lại di sản thừa kế được pháp luật ghi nhận bình đẳng giữa tất cả các cá nhân

Với phương diện bình đẳng về quyền được hưởng di sản thừa kế thì mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền hưởng di sản theo pháp luật. Những người trong cùng một hàng được hưởng phần như nhau mà không có sự phân biệt. Bình đẳng về quyền nhận di sản được thể hiện thông qua các nội dung: i) vợ, chồng đều có quyền ngang nhau trong việc hưởng di sản của con để lại; ii) cha mẹ có quyền ngang nhau trong việc hưởng di sản của con để lại, iii) các con đều có quyền ngang nhau trong việc hưởng di sản của bố mẹ để lại, không phân biệt con trai hay con gái, con nuôi hay con đẻ, con trong giá thú hay con ngoài giá thú; iv) những người thân thích khác của người để lại di sản đều có quyền ngang nhau trong việc hưởng di sản thừa kế mà không phân biệt ông bà nội, ông bà ngoại; cụ nội, cụ ngoại; cháu trai hay cháu gái, cháu nội hay cháu ngoại, chắt nội hay chắt ngoại, người thân thích bên nội hay bên ngoại...

Thứ hai, tôn trọng ý chí của các chủ thể trong quan hệ thừa kế theo pháp luật

Đối với thừa kế theo pháp luật, tuy người để lại di sản không trực tiếp thể hiện ý chí của mình như trong thừa kế theo di chúc, nhưng pháp luật “thay mặt” người để lại di sản có những “phỏng đoán” ý chí của họ trong việc để lại di chúc cho ai sao cho có lý, có tình, phù hợp với thuần phong mỹ tục của từng dân tộc, phù hợp với mong muốn

của đại đa số những người để lại di sản mà vì một lý do nào đó họ không trực tiếp thể hiện ý chí của mình (bằng di chúc) được. Đối với di sản là tài sản vô hình, là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, quyền để lại di sản của người để lại di sản được pháp luật quy định có một số quy định riêng như sau:

Một là, về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, có các quyền tài sản mà người để lại di sản có quyền để lại thừa kế như sau: làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính (Điều 20 Luật SHTT). Các quyền tài sản nói trên sẽ là di sản thừa kế do người chết để lại và được chia thừa kế. Ngoài ra với mục đích để tác phẩm đến được với công chúng và thể hiện giá trị của tác phẩm, nội dung: “Công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm” trong quyền nhân thân thuộc quyền tác giả cũng được chuyển giao và được coi là quyền được thừa kế (Khoản 2 Điều 45 LSHTT).

Hai là, về quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp. Quyền tác giả chỉ phát sinh đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp có tính sáng tạo như sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn. Việc ghi nhận các quyền của tác giả nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo khoa học kỹ thuật, phục vụ lợi ích chung của xã hội. Các đối tượng sở hữu công nghiệp còn lại như nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý là các dấu hiệu để chỉ dẫn cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn hàng hóa sản phẩm nên tính sáng tạo chứa đựng trong các đối tượng này hầu như không có hoặc rất ít, vì vậy, pháp luật không đặt ra việc ghi nhận tác giả cho các đối tượng này. Đối với các thông tin được coi là bí mật kinh doanh, mặc dù có thể mang tính sáng tạo, nhưng do đặc trưng cơ bản của đối tượng này là tính bí mật, nên quyền lợi của người tạo ra bí mật kinh doanh thường được thỏa thuận và ghi nhận trong hợp đồng thuê nghiên cứu hoặc hợp đồng lao động của họ với chủ sở hữu bí mật kinh doanh. Pháp luật ghi nhận tác giả các đối tượng sở hữu công nghiệp có hai nhóm quyền năng cơ bản:

Nhóm 1: quyền nhân thân, là những quyền chỉ thuộc về tác giả như quyền được ghi tên tác giả trong văn bằng bảo hộ; được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về các đối tượng sở hữu công nghiệp. Những quyền này không thể chuyển giao cho bất kỳ ai, dưới bất kỳ hình thức nào. Ngay cả trong trường hợp tác giả của đối tượng sở hữu công nghiệp đó chết, quyền đó vẫn gắn liền với tác giả, không thể chuyển giao cho những người được hưởng di sản.

Nhóm 2: quyền tài sản, là quyền được hưởng những lợi ích vật chất phát sinh từ đối tượng sở hữu công nghiệp của tác giả. Quyền tài sản được pháp luật ghi nhận cho tác giả đối tượng sở hữu công nghiệp là quyền được nhận thù lao từ chủ sở hữu theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Bản chất của tiền thù lao là để trả công cho lao động trí tuệ của tác giả, bù đắp cho những nỗ lực sáng tạo của họ cũng như những chi phí mà tác giả đã bỏ ra trong suốt quá trình nghiên cứu trong trường hợp tác giả sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp một cách độc lập bằng kinh phí và phương tiện vật chất của mình. Mức thù lao cho tác giả được xác định theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc xác định theo quy định của pháp luật (Điều 135 Luật SHTT). Trong trường hợp tác giả chết, những lợi ích vật chất phát sinh từ đối tượng sở hữu công nghiệp của tác giả sẽ được để lại cho người được hưởng di sản của tác giả. Nếu chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp chết thì chủ sở hữu đó có thể để lại thừa kế quyền sở hữu công nghiệp cho người khác.

Đối với cá nhân có quyền nhận di sản thừa kế, pháp luật thừa kế của nước ta thể hiện việc tôn trọng ý chí của người nhận di sản bằng cách quy định về quyền đồng ý hoặc từ chối nhận di sản. Người thừa kế được quyền thể hiện ý chí của mình về việc có nhận di sản thừa kế hay không cho đến trước thời điểm phân chia di sản thừa kế mà người chết để lại. Thực tế có những trường hợp khi người để lại di sản còn sống thì giữa họ và người có quyền hưởng thừa kế có mâu thuẫn, do đó khi người để lại di sản chết, người có quyền hưởng di sản có thể từ chối quyền nhận di sản vì không muốn liên quan đến người mà trước đó mình có mâu thuẫn. Hoặc cũng có những trường hợp người được hưởng di sản đã có điều kiện vật chất tốt nên không muốn nhận phần di sản mà nhường lại phần di sản để chia cho những người khác khó khăn hơn. Có trường hợp định cư ở nước ngoài, họ không có thời gian và điều kiện đi lại để phân chia di sản thừa kế nên họ từ chối nhận di sản... Việc ghi nhận quyền năng này của người hưởng di sản là hết sức tiến bộ. Điều đó thể hiện trong xã hội hiện đại, cá nhân phải chịu trách nhiệm về chính hành vi của mình. Quy định đó cũng tránh được những vấn đề phức tạp có thể xảy ra trong đời sống xã hội và phù hợp theo lẽ tự nhiên của đời sống xã hội. Về quyền của người được hưởng di sản đối với các tài sản vô hình, đối tượng của sở hữu trí tuệ, pháp luật có quy định riêng như sau:

Một là, do quyền sở hữu trí tuệ bị giới hạn bởi thời gian (liên quan đến thời hạn bảo hộ) nên đối với các quyền sở hữu trí tuệ có thời hạn bảo hộ hữu hạn, người nhận thừa kế chỉ được hưởng quyền trong thời hạn bảo hộ.

Hai là, do quyền sở hữu trí tuệ bị giới hạn về không gian nên người nhận thừa kế chỉ được hưởng quyền của mình trong phạm vi không gian được bảo hộ. Với mỗi đối

tượng khác nhau, pháp luật sở hữu trí tuệ đề cập cụ thể đến các quyền mà người thừa kế được hưởng là khác nhau.

Thứ ba, đảm bảo quyền hưởng di sản của một số người thừa kế theo pháp luật

Tuy tôn trọng quyền để lại di sản thừa kế của người trước khi chết có tài sản để lại, pháp luật Việt Nam còn bảo vệ quyền lợi cho một số người thừa kế theo pháp luật. Vì vậy trong một số trường hợp đặc biệt, pháp luật có những quy định hạn chế quyền của người để lại di sản khiến cho quyền của họ không phải là quyền tuyệt đối. Có nghĩa là pháp luật có những quy định đảm bảo quyền hưởng di sản của một số người thừa kế theo pháp luật. Nếu tại thời điểm mở thừa kế, người để lại di sản còn có những người thân thiết như cha, mẹ, vợ, chồng, con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động nhưng người để lại di sản lại không cho hoặc cho họ hưởng phần di sản ít hơn 2/3 suất thừa kế theo luật thì pháp luật có quy định bắt buộc người để lại di sản phải để lại cho những người trên ít nhất bằng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật. Quyền của người để lại di sản chỉ không bị hạn chế khi họ không có những người thân thiết rơi vào các trường hợp trên.

3.2. Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật

3.2.1. Cần quy định rõ ràng, chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể

3.2.1.1. Những vấn đề chưa được quy định rõ ràng

Những vấn đề chưa được quy định rõ ràng, theo quan điểm của tác giả nên quy định theo hướng sau:

Một là vấn đề con nuôi có được hưởng di sản thừa kế của cha, mẹ của cha mẹ nuôi mình hay không và ngược lại? Cần có quy định theo từng trường hợp cụ thể:

Trường hợp nếu ông, bà là cha, mẹ nuôi của cha mẹ đẻ người chết thì cần xác định ông, bà là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ hai của người đó. Và người cháu trong trường hợp này cũng nên cho người cháu được hưởng di sản thừa kế của ông bà theo hàng thừa kế và thừa kế thế vị của ông bà.

Trường hợp cha, mẹ đẻ của người chết là con nuôi của ông bà người đó thì ông bà không đương nhiên là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ hai của người chết

Hai là vấn đề một người sinh ra và “còn sống” bao nhiêu thời gian thì có thể được hưởng di sản thừa kế, theo quan điểm của tác giả thì chỉ cần đứa trẻ được sinh ra và còn sống theo xác định của y học thì đứa trẻ đó sẽ được hưởng di sản không phụ thuộc vào thời gian đứa trẻ đó sống là bao nhiêu

Ba là vấn đề người thừa kế từ chối hưởng di sản thừa kế theo di chúc có được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật không, theo quan điểm của tác giả, nếu người thừa kế chỉ thể hiện ý chí của mình trong việc từ chối nhận phần di sản được định đoạt trong di chúc, thì không đương nhiên được hiểu là khi đó họ đã từ chối nhận toàn bộ di sản. Tác giả kiến nghị bổ sung Khoản 4 vào Điều 620 BLDS năm 2015 như sau:

Điều 620. Từ chối nhận di sản

“Khoản 4. Việc người thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế theo di chúc không đương nhiên được hiểu là người đó cũng từ chối nhận di sản thừa kế theo pháp luật”

3.2.1.2. Những vấn đề chưa có quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Cụ thể như vấn đề về xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp người thừa kế theo pháp luật “vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản”, cha dưỡng, mẹ kế có “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”. Chính phủ cần ban hành bổ sung văn bản hướng dẫn về những vấn đề này. Ví dụ như trường hợp quan hệ giữa cha dưỡng, mẹ kế với con riêng của vợ, của chồng của có thể quy định một trong những điều kiện để xác định họ có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con là khi phát sinh quan hệ cha dưỡng, mẹ kế với những người con riêng (khi người cha dưỡng, mẹ kế đăng kí kết hôn với người mẹ đẻ, cha đẻ của những người con riêng) thì những người con riêng phải là những người chưa thành niên.

3.2.2. Đối với những vấn đề chưa được pháp luật quy định

Cần ban hành quy định mới để điều chỉnh, cụ thể:

Một là vấn đề giám định gen để xác định cha mẹ cho con ngoài giá thú cần quy định rõ trong BLDS, các quy định này cần thống nhất với các quy định của Luật Giám định tư pháp năm 2012.

Hai là vấn đề xác định tư cách thừa kế theo pháp luật cho những người được sinh ra và còn sống mà lại “thành thai sau” thời điểm người để lại di sản chết, theo quan điểm của tác giả nên bổ sung trường hợp người sinh ra và còn sống sau thời điểm người để lại di sản chết mà “thành thai sau” thời điểm người để lại di sản chết. Nếu người để lại di sản thừa kế chính là cha, mẹ của người thành thai sau thời điểm người để lại di sản chết thì vấn đề không quá phức tạp (ví dụ khi biết mình bệnh nặng, anh A đã đến bệnh viện trữ đông tinh trùng của mình, chờ khi đủ điều kiện sẽ sinh con. Sau đó, anh A chết. Một năm sau, vợ anh A nhờ bác sĩ can thiệp bằng phương pháp khoa học để sinh ra đứa con bằng tinh trùng đã được trữ lạnh của anh A). Tuy nhiên liên quan đến việc đứa trẻ con của anh A có được hưởng di sản thừa kế của cha mẹ

anh A và những người thuộc hàng thừa kế khác hay không, có được hưởng thừa kế thế vị hay không thì vấn đề còn phức tạp hơn nhiều so với việc đứa trẻ được hưởng thừa kế của anh A. Để tránh phức tạp, tiêu cực phát sinh về sau, trường hợp này nên quy định các điều kiện để một người sinh ra và còn sống sau thời điểm người để lại di sản chết mà “thành thai sau” thời điểm người để lại di sản chết trở thành người thừa kế. Điều 494.5, Đạo luật Chứng thực California có quy định điều kiện “có văn bản đồng ý về việc sử dụng các vật liệu di truyền” của người để lại vật liệu di truyền. Tuy nhiên theo quan điểm của tác giả khi có căn cứ cho rằng người được sinh ra và còn sống mà “thành thai sau” thời điểm người để lại di sản chết đó được sinh ra phù hợp với ý chí của cha mẹ người đó (ở đây chỉ cần phù hợp với ý chí của cha mẹ người đó, không cần ý chí của người để lại di sản trong trường hợp cha mẹ và người để lại di sản không phải là một) ví dụ như có sự đồng ý bằng văn bản, hoặc có bằng chứng khác để chứng minh. Trong ví dụ tác giả đã nêu ở trên về vấn đề này, việc anh A cùng vợ vào viện lấy tinh trùng để tạo phôi với ý định sinh con có thể coi như căn cứ cho rằng anh mong muốn sự ra đời của đứa con mà vợ anh sinh ra sau này. Một vấn đề nữa cũng cần được đặt ra là cũng cần quy định thời hạn tối đa để một người được sinh ra và được công nhận là người thừa kế (ví dụ Đạo luật Chứng thực California cũng quy định tại Điều 494.5 về thời hạn của trường hợp “Con được thụ thai bởi vật liệu di truyền của người chết” là 02 năm kể từ thời điểm người để lại di sản chết. Đây cũng là quy định để chúng ta tham khảo

Ba là bổ sung quy định xác định quyền tài sản đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ phải được coi là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy mới đảm bảo quyền lợi của người vợ, chồng và đảm bảo đúng nguyên tắc được quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình 2014: “Tài sản chung của vợ, chồng bao gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra... trong thời kỳ hôn nhân”. Tuy nhiên khi quan hệ hôn nhân chấm dứt thì quyền tài sản này chỉ thuộc về tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả (trong trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả không đồng thời là tác giả) được quy định trong Luật SHTT.

Bốn là về việc phân chia di sản thừa kế là nhãn hiệu, tác giả kiến nghị trong trường hợp những người thừa kế không thỏa thuận được việc sử dụng nhãn hiệu thì để đảm bảo cho việc sử dụng nhãn hiệu của người thừa kế nên ưu tiên cho người thừa kế nào muốn sử dụng nhãn hiệu thì có quyền đăng ký thay đổi chủ sở hữu nhãn hiệu và sử dụng nhãn hiệu đó. Để đảm bảo quyền lợi cho người này, trong Khoản 1 Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015 nên bổ sung thêm quy định: “Đối với việc phân chia di sản thừa kế là quyền sở hữu trí tuệ, người thừa kế nào đáp ứng được điều kiện trở thành chủ sở

hữu đối với đối tượng sở hữu trí tuệ đó thì được ưu tiên trở thành chủ sở hữu và phải thanh toán khoản tiền hợp lý cho những người thừa kế còn lại, nếu các bên không có thỏa thuận khác”

3.2.3. Đối với những vấn đề pháp luật quy định chưa phù hợp

Những quy định chưa phù hợp dẫn đến không có hoặc có tính khả thi kém trên thực tiễn hoặc gây những phản ứng không tốt của những người có liên quan. Sau khi nghiên cứu, tác giả có một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, về di chúc bằng văn bản không có người làm chứng quy định tại Điều 628, Điều 633 BLDS 2015, nên bỏ hình thức di chúc này. Tuy nhiên, khi người dân chưa hiểu mục đích của việc bãi bỏ, có thể người dân sẽ cho rằng pháp luật hạn chế, “gây khó” cho quyền định đoạt tài sản của người dân thì chúng ta cần tuyên truyền cho người dân hiểu những phức tạp và hậu quả pháp lý của di chúc không có công chứng, chứng thực. Cũng cần tuyên truyền cho người dân hiểu lợi ích của việc công chứng, chứng thực di chúc, sau đó mới tiến hành sửa đổi luật, bãi bỏ hình thức di chúc này

Thứ hai, quy định về quyền được hưởng thừa kế theo pháp luật, thừa kế thế vị của người con riêng đối với phần di sản của cha mẹ người cha dưỡng, mẹ kế của mình. Theo quan điểm cá nhân của tác giả: trong các trường hợp này không nên cho người con riêng được hưởng di sản thừa kế vì trong đa số các trường hợp, mối quan hệ này trên thực tế là rất mờ nhạt, nếu áp dụng thừa kế thế vị trong trường hợp này sẽ dễ phát sinh nhiều tranh chấp.

Thứ ba, quy định tại Khoản 5 Điều 630 BLDS về một trong những điều kiện để di chúc miệng được coi là hợp pháp là “... Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng”, như đã phân tích ở phần trên, luật cần cân nhắc nâng thời hạn để người làm chứng có đủ thời gian cần thiết để ghi chép, chứng thực cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống mới có thể bảo vệ được ý chí của người để lại di sản một cách tối đa, tránh phát sinh những vụ tranh chấp thừa kế theo pháp luật không cần thiết.

Thứ tư, quy định tại Khoản 1, Điều 644, BLDS 2015 về người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc nên quy định mức tối đa mà người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng để vừa bảo đảm được quyền lợi của những người có quan hệ gần gũi nhất với người để lại di sản vừa bảo vệ được ý chí của người để lại di sản trong việc định đoạt tài sản của họ.

Thứ năm, bất cập quy định về thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại. Theo quy định tại Khoản 3, Điều 623, BLDS 2015 thì “Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế”. Tác giả kiến nghị bổ sung Khoản 3, Điều 623, BLDS 2015 như sau: “Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Trong trường hợp thời hạn người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ lớn hơn ba năm thì xác định thời hạn đó là 03 năm kể từ thời điểm mở thừa kế”. Như vậy sẽ đảm bảo được quyền lợi của người có quyền yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ. Vì trong thực tiễn có thể phát sinh vấn đề là đến thời điểm hết thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại nhưng vẫn chưa đến thời hạn người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà họ đã thiết lập trước đó (khi thời hạn mà người để lại di sản phải thực hiện nghĩa vụ lớn hơn ba năm) như trường hợp tác giả đã nêu ở phần trên

Thứ sáu, về Điều 652 BLDS năm 2015

Đề quy định này được hoàn thiện hơn, rõ ràng hơn và tránh việc hiểu, áp dụng không đúng quy định tại Điều 652 BLDS năm 2015, đảm bảo quyền lợi của người thừa kế thế vị điều luật này cần bỏ cụm từ: “thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống ” (đoạn 1) và cùng bỏ cụm từ tương tự tại đoạn 2 đối với chất. Theo đó, Điều 652 cần thiết được sửa lại như sau:

“1. Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu thay thế vị trí của cha hoặc mẹ hưởng di sản của ông, bà; nếu cháu cũng đã chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chất thay thế vị trí của cha hoặc mẹ hưởng di sản của các cụ. Tương tự như vậy, thừa kế thế vị đến vô hạn với thế hệ sau.

2. Nếu cha hoặc mẹ của cháu, chất khi còn sống đã có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này thì cháu, chất vẫn được thừa kế thế vị trừ khi chính bản thân người cháu, chất này có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này.

3. Nếu con của người để lại di sản khi còn sống đã từ chối nhận di sản của bố, mẹ hoặc bị bố, mẹ truất quyền hưởng di sản thì cháu, chất không được hưởng thừa kế thế vị.”

Việc sửa đổi, bổ sung Điều 652 BLDS năm 2015 theo nội dung nêu trên là cần thiết, bởi vì:

- Theo quy định của Điều 652 BLDS năm 2015 hiện nay thì chỉ có cháu và chất của người để lại di sản được thừa kế thế vị. Tuy nhiên, trong dòng trực hệ của người để lại di sản còn có chút, chít... nhưng với quy định pháp luật hiện nay thì chút, chít sẽ không có cơ hội thừa kế thế vị di sản của cụ, kị của mình. Thực tế đã có trường hợp xuất hiện quan hệ thừa kế thế vị của chút, chít để hưởng di sản do cụ, kị để lại. Tuy nhiên, pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong xã hội và dự liệu các quan hệ có thể xảy ra trong xã hội, nên để áp dụng pháp luật được thống nhất và đảm bảo quyền lợi của người thừa kế thì pháp luật cần thiết có quy định cho chút, chít ... hưởng thừa kế thế vị khi có đủ điều kiện cần thiết và theo đó thế hệ sau được thừa kế thế vị đến vô hạn.

- Điều 652 BLDS năm 2015 hiện nay chưa dự liệu khả năng con của người để lại di sản khi còn sống đã từ chối nhận di sản của bố, mẹ hoặc bị bố, mẹ truất quyền thừa kế di sản thì cháu có được hưởng thừa kế thế vị hay không? Trong khi đó Điều 620 BLDS năm 2015 lại quy định người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản thừa kế. Thực tế có rất nhiều trường hợp đã từ chối nhận di sản thừa kế của cha, mẹ mình hay bị cha, mẹ mình truất quyền thừa kế. Do vậy, việc quy định thêm trường hợp này là rất cần thiết, nên trong trường hợp này cần quy định con của người đã từ chối nhận di sản hay bị truất quyền thừa kế thì không được thừa kế thế vị để hưởng di sản của người để lại di sản vì khi một người đã từ chối nhận di sản hay đã bị truất quyền hưởng di sản thì tư cách thừa kế của người từ chối nhận di sản hay bị truất quyền hưởng di sản không còn nữa và điều đó xuất phát từ ý chí chủ quan của người thừa kế hoặc người để lại di sản thừa kế.

- Trường hợp con của người để lại di sản khi còn sống có hành vi vi phạm khoản 1 Điều 621 BLDS năm 2015 thì cháu, chất có quyền được thế vị cha, mẹ mình để hưởng di sản của ông, bà hay không? Pháp luật cần quy định cụ thể về trường hợp này. Mặt khác, quyền cháu, chất được thừa kế thế vị trong trường hợp này là quyền và lợi ích chính đáng cần được bảo vệ vì cháu, chất không có lỗi, không phải chịu trách nhiệm về hành vi của cha, mẹ mình đã thực hiện trước đó.

Thứ bảy, về Điều 653 BLDS 2015

Điều 653 BLDS năm 2015 hiện nay quy định con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được hưởng di sản thừa kế của nhau và còn được thừa kế theo Điều 651 và Điều 652 BLDS năm 2015. Quy định này rất chung chung gây nhiều quan điểm trái chiều khi áp dụng. Thực tế, hiện tại Nghị quyết số 02/1990/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế đã hết hiệu lực pháp luật, nhưng tinh thần hướng dẫn tại điểm b khoản 5 Nghị quyết số 02/1990/HĐTP này vẫn được vận dụng trong cách hiểu và áp dụng điều luật này.

Tuy nhiên hướng dân này cũng không quy định rõ khái niệm “con của người con nuôi” trong trường hợp này là con nuôi hay con đẻ hay bao gồm cả con nuôi và con đẻ của người con nuôi nên gây nhiều tranh cãi và mâu thuẫn trong quá trình áp dụng Điều 653 BLDS năm 2015. Do đó, cần phải có quy định cụ thể về vấn đề thừa kế giữa con nuôi với cha nuôi, mẹ nuôi và Điều 653 BLDS năm 2015 nên được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được hưởng di sản thừa kế của nhau theo Điều 651 của Bộ luật này. Trong trường hợp người con nuôi chết trước hoặc chết cùng thời điểm với cha nuôi và mẹ nuôi thì chỉ con đẻ của người con nuôi đó được thừa kế thế vị để nhận di sản của người để lại di sản"

Việc sửa đổi điều luật này theo nội dung trên tránh được cách hiểu khác nhau về con nuôi hay con đẻ được hưởng thừa kế thế vị, xác định rõ chủ thể thừa kế thế vị của người con nuôi chỉ là con đẻ của người con nuôi. Trong trường hợp người con nuôi chết trước hoặc chết cùng thời điểm với cha nuôi, mẹ nuôi thì con nuôi của người con nuôi đó không được thừa kế thế vị để hưởng di sản thừa kế của người nhận nuôi cha nuôi mẹ mình.

Thứ tám, về Điều 654 BLDS năm 2015

Điều 654 BLDS năm 2015 quy định về mối quan hệ thừa kế giữa cha dượng, mẹ kế và con riêng. Đây là điểm tích cực khi ghi nhận về mặt pháp lý để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của con riêng. Quy định này góp phần củng cố mối quan hệ tình cảm giữa các chủ thể nói trên. Tuy nhiên, hiện nay quy định tại Điều 654 cũng có những tồn tại giống như quy định tại Điều 653 của Bộ Luật này. Đó là việc quy định của điều luật này còn chung chung, không xác định rõ “như thế nào là có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”. Mặc dù, Điều 79 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014 đã quy định về vấn đề nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ chồng nhưng điều luật này cũng không quy định cụ thể về vấn đề này dẫn đến còn nhiều cách hiểu và áp dụng quy định này trong quá trình xét xử của các Tòa án hiện nay. Theo quy định tại Điều 79 Luật Hôn Nhân và Gia Đình năm 2014 thì con riêng và bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau, nhưng nếu họ không cùng chung sống thì không có nghĩa vụ này. Tuy nhiên, thực tế có trường hợp không sống chung nhưng một bên lại cung cấp tài chính để nuôi dưỡng, chăm sóc phía bên kia và có trường hợp sống chung nhưng, lại không thực hiện đúng nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc. Do đó, cần thiết phải quy định nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng giữa cha dượng, mẹ kế và con riêng không phụ thuộc vào nơi cư trú của họ.

Để xác định trong trường hợp nào thì con riêng được thừa kế thế vị của cha dượng, mẹ kế và được thừa kế thế vị thì phải cần một phía có thực tế chăm sóc, nuôi dưỡng như cha con, mẹ con hay bắt buộc quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng đó là từ hai phía. Mặt khác, trường hợp khi còn sống thì người con riêng của vợ hoặc của chồng thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha kế, mẹ kế nhưng lại bị kết án do vi phạm một trong các hành vi quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều 621 BLDS năm 2015 đối với cha dượng, mẹ kế thì khi người con riêng đó chết trước hoặc chết cùng thời điểm với cha dượng, mẹ kế thì con của người con riêng đó vẫn được thừa kế thế vị của ông bà là cha dượng, mẹ kế của bố, mẹ mình.

Do đó, Điều 654 BLDS cần thiết được sửa đổi như sau: "Con riêng và cha dượng, mẹ kế không phụ thuộc vào nơi họ cư trú, nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con từ một phía hoặc từ cả hai phía thì được thừa kế di sản của nhau theo quy định của Điều 651.

3.2.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện các quy định của pháp luật về thừa kế theo pháp luật

3.2.3.1. Giải pháp nâng cao nhận thức pháp luật

Trong xã hội hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ thì đời sống của con người ngày càng được nâng cao, trình độ tri thức của con người nói chung và kiến thức pháp luật nói riêng của con người ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, xã hội càng phát triển thì vấn đề quản lý xã hội càng phải được chú trọng và pháp luật là công cụ không thể thiếu để Nhà nước thực hiện vai trò quản lý xã hội của mình. Muốn tổ chức, quản lý tốt xã hội thì đòi hỏi Nhà nước phải có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, áp dụng pháp luật công bằng, nghiêm minh; mỗi cá nhân, tổ chức trong xã hội phải tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật, có kiến thức pháp luật và không ngừng nâng cao ý thức pháp luật. Tuy nhiên, một quốc gia có hệ thống pháp luật tốt nhưng nhận thức pháp luật, ý thức tuân thủ pháp luật của các chủ thể trong xã hội không tốt thì hiệu quả điều chỉnh các quan hệ xã hội của hệ thống pháp luật đó chưa tốt.

Pháp luật Việt Nam trong những năm gần đây ngày càng được hoàn thiện, thể hiện những kết quả đáng khích lệ của hoạt động lập pháp nước nhà. Tuy nhiên, tình hình an ninh trật tự xã hội, các tranh chấp trong xã hội vẫn có nhiều diễn biến phức tạp do nhiều lý do khác nhau, trong đó có lý do ý thức pháp luật của một bộ phận không nhỏ người dân vẫn còn hạn chế, đặc biệt là người dân những vùng nông thôn, miền núi còn rất thấp. Nhiều người tham gia vào các quan hệ xã hội mà không biết những quy định pháp luật cần tuân thủ khi tham gia vào các quan hệ này, vi phạm pháp luật nhưng không nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, mặc dù nó rất gần gũi, phổ biến trong

cuộc sống (Ví dụ: nhiều người tham gia giao thông đường bộ nhưng không hiểu biết luật giao thông đường bộ quy định bao nhiêu tuổi được phép điều khiển xe máy, khi tham gia giao thông bằng xe máy phải cần những giấy tờ gì...). Những điều này cho thấy rằng kiến thức pháp luật, nhận thức pháp luật của một bộ phận không nhỏ người dân ở nước ta hiện nay còn rất nhiều vấn đề đáng suy ngẫm

Những hạn chế về ý thức pháp luật của người dân xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trước hết đó là do trình độ dân trí của một bộ phận người dân còn thấp, đặc biệt là người dân ở những vùng nông thôn, miền núi. Tiếp đó, công tác tuyên truyền pháp luật trong quần chúng nhân dân chưa sâu rộng và chưa hiệu quả, chế tài xử lý vi phạm pháp luật chưa thật sự đủ mạnh. Nhiều người vi phạm pháp luật có thể do không nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng một số người nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình vi phạm vì mục đích cá nhân. Ngoài ra còn nhiều nguyên nhân khác như: ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thị trường, sự tác động của tư tưởng, tâm lý xã hội tiêu cực, lạc hậu, sự chống phá của các thế lực thù địch... cũng những yếu tố gây ra hạn chế về ý thức pháp luật trong nhân dân.

Liên quan đến vấn đề thừa kế nói chung và thừa kế thế vị nói riêng thì một trong những lý do các tranh chấp liên quan đến thừa kế phát sinh ngày càng nhiều xuất phát từ chính nhận thức pháp luật của người dân về thừa kế còn hạn chế, đặc biệt là về vấn đề thừa kế thế vị. Nhiều người rất giỏi và là chuyên gia về một số lĩnh vực nhất định, nhưng lại thiếu kiến thức pháp luật về thừa kế. Từ sự thiếu hiểu biết kiến thức pháp luật về thừa kế nói chung và thừa kế thế vị nói riêng mà nhiều người không hiểu và không biết đến vấn đề thừa kế thế vị, dẫn đến những sự tranh chấp về thừa kế không đáng có do suy nghĩ đơn giản, tài sản của bố mẹ thì khi bố mẹ chết thì con cháu được hưởng... mà không hề biết pháp luật có những quy định cụ thể về thừa kế, đặc biệt là quy định về thừa kế thế vị mà không phải trường hợp nào con, cháu của người chết cũng được hưởng thừa kế di sản do bố mẹ, ông bà, các cụ để lại. Hàng năm số vụ việc tranh chấp liên quan đến thừa kế mà Tòa án các cấp phải giải quyết số lượng ngày càng tăng, tính chất các vụ việc ngày càng phức tạp hơn do tài sản tranh chấp ngày càng lớn, những người liên quan đến các tranh chấp thừa kế có thể ở nhiều địa phương hay nhiều quốc gia khác nhau, sự xuống cấp của các chuẩn mực đạo đức trong gia đình và xã hội... Nhiều gia đình mặc dù cha mẹ chưa mất hoặc vừa mới mất thì anh em trong nhà đã mâu thuẫn, tranh giành tài sản; nhiều trường hợp người thân, anh em ruột thịt trong gia đình hay họ hàng còn dùng vũ khí đe dọa, đâm chém, giết nhau... cũng chỉ vì tranh chấp tài sản thừa kế (Ví dụ: Vụ án mạng xảy ra vào tháng 9/2019 tại xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, Hà Nội; xuất phát từ việc tranh chấp đất đai thừa kế giữa hai anh em ruột, người anh vì

0,5m2 đất mà đã dùng dao sát hại gia đình người em ruột một cách man rợ...). Do đó, Nhà nước cần phải tăng cường hơn nữa những biện pháp tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật để nâng cao hiểu biết pháp luật nói chung và kiến thức pháp luật về thừa kế nói riêng cho người dân, nâng cao ý thức pháp luật cho người dân; đồng thời, bản thân mỗi người dân cũng cần có ý thức tự tìm hiểu và trang bị kiến thức pháp luật cho mình, trong đó có kiến thức pháp luật về thừa kế.

Việc giáo dục ý thức pháp luật giúp cho người dân quan tâm hơn đến pháp luật, nâng cao kiến thức pháp luật, có thái độ đúng đắn, động cơ tích cực trong thực hiện pháp luật và đấu tranh chống các biểu hiện vi phạm pháp luật, đưa pháp luật vào mọi lĩnh vực trong cuộc sống. Việc tăng cường tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người dân, nâng cao trình độ nhận thức pháp luật cho người dân là cần thiết, nhưng phải quan tâm đến tính thiết thực, hiệu quả.

Những năm gần đây, có rất nhiều đạo luật quan trọng liên quan đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội và cải cách bộ máy nhà nước ở nước ta đã được ban hành. Cùng với việc hướng tới xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật để điều chỉnh các quan hệ trong xã hội thì cần tạo ra những điều kiện, xây dựng cơ chế hữu hiệu để bảo đảm mọi quy định pháp luật ban hành đều được mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức tôn trọng và thực hiện; đưa pháp luật vào cuộc sống con người, xây dựng lối sống tốt đẹp, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Để đạt được mục đích đó thì cần thiết phải không ngừng nâng cao trình độ dân trí chung của xã hội và tăng cường giáo dục pháp luật sâu rộng trong quần chúng nhân dân, nâng cao nhận thức pháp luật cho nhân dân.

3.2.3.2. Giải pháp nâng cao năng lực thực hiện pháp luật

Thực hiện pháp luật là quá trình làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành chỉ có ý nghĩa khi chúng được thực hiện và áp dụng vào trong thực tế cuộc sống. Mục đích của việc ban hành văn bản pháp luật chỉ có thể đạt được khi các quy phạm pháp luật do Nhà nước đặt ra được các cá nhân, tổ chức trong xã hội thực hiện một cách chính xác, đầy đủ. Do đó, vấn đề không phải chỉ là việc xây dựng và ban hành được nhiều văn bản quy phạm pháp luật, mà việc quan trọng là phải thực hiện pháp luật, làm cho các quy định pháp luật trong các văn bản này được áp dụng vào thực tế, tạo thành những quy tắc xử sự cho các cá nhân, tổ chức trong xã hội thực hiện. Việc thực hiện chính xác, đầy đủ các quy định pháp luật không phải chỉ từ phía Nhà nước mà còn là yêu cầu đặt ra với mỗi cá nhân, tổ chức trong xã hội. Các chủ thể tự giác thực hiện pháp luật và đòi hỏi các chủ thể khác cũng phải tôn trọng và thực hiện chính xác, đầy đủ các quy định pháp luật; nên thực hiện pháp luật chính là hành vi

của mỗi cá nhân, tổ chức, Nhà nước (hành động hoặc không hành động) phù hợp với quy định của pháp luật

Các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội nên hình thức thực hiện các quy phạm này cũng rất phong phú, đa dạng. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, thực hiện pháp luật được thể hiện dưới các hình thức như: Tuân thủ pháp luật (là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể thực hiện các quy phạm pháp luật dưới dạng không hành động); Thi hành pháp luật (là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực, chủ động); Sử dụng pháp luật (là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể thực hiện quyền chủ thể của mình, thực hiện hoặc không thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép); Áp dụng pháp luật (là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào những quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể). Như vậy, nếu như tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật là những hình thức mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn có sự tham gia của Nhà nước thông qua các cơ quan và người có thẩm quyền. Do đó, áp dụng pháp luật là hình thức rất quan trọng trong quá trình thực hiện pháp luật.

Trong việc áp dụng pháp luật, các cơ quan Nhà nước và người có thẩm quyền đóng vai trò quan trọng trong quá trình áp dụng các quy định pháp luật nói chung trên thực tế. Đối với các tranh chấp về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng thì các cá nhân, tổ chức tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp đóng vai trò quan trọng, đặc biệt là cơ quan phán quyết cuối cùng về các tranh chấp này là Tòa án.

Để tăng cường năng lực thực hiện và áp dụng pháp luật thì điều đầu tiên là phải nâng cao kiến thức pháp luật cho người dân nói chung thông qua việc tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, từ đó nâng cao nhận thức pháp luật, ý thức pháp luật cho người dân, qua đó những người này từ vị trí, vai trò và nghề nghiệp của mình mà họ có sự tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật tốt hơn thông qua các hành vi và ứng xử phù hợp với các quy định pháp luật, hạn chế các tranh chấp phát sinh trong thực tế

Đối với các cơ quan và người có thẩm quyền là những chủ thể trực tiếp áp dụng các quy định pháp luật, trong đó có các cán bộ và công chức Tòa án nhân dân các cấp thì việc phải nâng cao năng lực thực hiện và áp dụng pháp luật đối với các cán bộ, công

chức, đặc biệt là cho đội ngũ thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp là yêu cầu cần thiết trong việc giải quyết có hiệu quả các vụ việc nói chung và các vụ việc liên quan đến thừa kế, thừa kế thế vị nói riêng. Xét xử là một hoạt động đặc thù, không phải ai có kiến thức chuyên môn về pháp luật đều có thể làm tốt nhiệm vụ của một thẩm phán. Người thẩm phán giỏi ngoài kiến thức chuyên môn vững vàng cần phải có kiến thức xã hội sâu rộng và nhiều kỹ năng khác như nói, viết... Thực tế cho thấy, có những thẩm phán đã xét xử nhiều năm nhưng kỹ năng điều hành một phiên tòa không tốt đã làm ảnh hưởng tới sự tôn nghiêm của Tòa án; có thẩm phán được đánh giá có năng lực chuyên môn nhưng kỹ năng viết không tốt nên sản phẩm là bản án khi ban hành đọc khó hiểu, thiếu tính thuyết phục...

Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta đang đẩy mạnh chiến lược cải cách tư pháp, trong đó vấn đề nâng cao chất lượng đội ngũ thẩm phán, kiểm sát viên và các chức danh tư pháp khác mang yếu tố quyết định đến hiệu quả hoạt động cải cách tư pháp. Đất nước ta đang trong thời kỳ quá độ tiến lên Chủ nghĩa xã hội, hội nhập quốc tế sâu rộng, đời sống xã hội ngày càng được nâng cao đòi hỏi trình độ của các thẩm phán, kiểm sát viên và những người giữ các chức danh tư pháp khác cũng phải được nâng cao để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Mặc dù trong những năm gần đây hệ thống các cơ quan tư pháp đã có nhiều cải cách và chuyển biến tích cực, phần nào đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp đặt ra; nhiều vụ án tham nhũng lớn và nhiều trọng án đã được phát hiện, một số vụ án đã được đưa ra xét xử nghiêm minh, một số vụ án còn đang trong quá trình điều tra, truy tố để đưa ra xét xử; điều đó thể hiện quyết tâm rất cao của Đảng và Nhà nước ta trong công cuộc cải cách tư pháp, kiên quyết xử lý triệt để và không khoan nhượng với các hành vi phạm tội, đặc biệt là các tội phạm tham nhũng, có yếu tố lợi ích nhóm... thu về cho ngân sách nhà nước số tiền rất lớn, đem lại niềm tin của nhân dân vào các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được nêu trên thì hoạt động của các cơ quan tư pháp vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế mà biểu hiện lớn nhất đó là vẫn còn hiện tượng một số cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Công an, Viện kiểm sát có hành vi vi phạm pháp luật dẫn đến bị điều tra, truy tố và xét xử; số lượng các bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị vẫn còn cao; các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật bị yêu cầu đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn rất lớn; số bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm và sau đó bị hủy, sửa vẫn đang ở tỷ lệ cao; điều này thể hiện sự “tâm phục, khẩu phục” của người dân đối với các bản án, quyết định do Tòa án ban hành chưa cao. Xuất phát từ thực trạng nêu trên thì việc tăng cường hơn nữa việc đào tạo, tập huấn chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ cho

đội ngũ Thẩm phán, Kiểm sát viên và các chức danh tư pháp khác là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Đặc biệt, đối với đội ngũ thẩm phán thì cần thiết phải được đào tạo, tập huấn chuyên sâu các chuyên đề giải quyết các loại vụ việc cụ thể, trong đó có chuyên đề liên quan đến việc giải quyết các vụ án liên quan đến thừa kế và thừa kế thế vị, từ đó giúp đội ngũ thẩm phán có kiến thức, chuyên môn sâu và nắm rõ các quy định pháp luật về thừa kế, phát hiện được những khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng các quy định pháp luật về thừa kế trên thực tế, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp tháo gỡ những khó khăn vướng mắc này, làm căn cứ để Tòa án nhân dân tối cao có những văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong toàn hệ thống Tòa án liên quan đến vấn đề này, đồng thời làm cơ sở kiến nghị để cơ quan có thẩm quyền sửa đổi các quy định pháp luật về thừa kế không còn phù hợp với thực tế.

Ngoài vấn đề nâng cao công tác chuyên môn, năng lực thực hiện và áp dụng pháp luật nêu trên thì công tác cán bộ cũng cần thiết phải được chú trọng trong quá trình tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm... để lựa chọn được những người đủ đức, đủ tài, có năng lực và kỹ năng thực hiện pháp luật, đảm bảo tốt nhất quyền lợi của nhân dân khi tham gia vào các quan hệ xã hội.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

1. Việc hoàn thiện các quy định pháp luật này phải đảm bảo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; đảm bảo quyền con người, quyền công dân; phù hợp với phong tục, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế.

2. Trong BLDS năm 2015 vẫn còn một số điều luật mà nội dung chưa thực sự rõ ràng, phù hợp, cần phải sửa đổi, bổ sung hoặc có thêm văn bản giải thích để có cách hiểu thống nhất, bảo đảm việc áp dụng pháp luật được đúng đắn như:

Kiến nghị quy định rõ ràng, chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể về vấn đề con nuôi có được hưởng di sản thừa kế của cha mẹ (để hoặc nuôi) người cha mẹ nuôi mình hay không và ngược lại, vấn đề một người sinh ra và “còn sống” bao nhiêu thời gian thì có thể được hưởng di sản thừa kế, vấn đề người thừa kế từ chối hưởng di sản thừa kế theo di chúc có được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật không, vấn đề về xác định tư cách người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp người thừa kế theo pháp luật “vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản”, cha dượng, mẹ kế có “quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con”...

Kiến nghị bổ sung quy định về vấn đề giám định gen để xác định cha mẹ cho con ngoài giá thú, vấn đề xác định tư cách thừa kế theo pháp luật cho những người được sinh ra và còn sống mà lại “thành thai sau” thời điểm người để lại di sản chết, vấn đề thời hạn tối đa để một người được sinh ra và được công nhận là người thừa kế, vấn đề xác định quyền tài sản đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ, vấn đề phân chia di sản thừa kế là nhãn hiệu...

KẾT LUẬN

Thừa kế là một chế định rất quan trọng trong BLDS, góp phần bảo đảm quyền tự do ý chí cũng như bình đẳng giữa các cá nhân. Pháp luật ra đời là để điều chỉnh các quan hệ trong xã hội và khi các quan hệ trong xã hội thay đổi thì cũng có sự tác động ngược trở lại đến các quy định của pháp luật. Chế định thừa kế cũng như thừa kế theo pháp luật ra đời sớm và ngày một hoàn thiện nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong thực tế. Trải qua mỗi giai đoạn, quy định của pháp luật về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng đều mang đậm dấu ấn lịch sử, gắn liền với hệ tư tưởng tồn tại trong xã hội đương thời làm sáng tỏ nhiều vấn đề về thừa kế theo pháp luật, cụ thể khóa luận đã giải quyết được những vấn đề sau:

1. Làm rõ hơn một số vấn đề lý luận về thừa kế nói chung và thừa kế theo pháp luật nói riêng như khái niệm về thừa kế, quyền thừa kế, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của việc quy định chế định thừa kế theo pháp luật, khái niệm di sản thừa kế, thừa kế thế vị...

2. Phân tích các trường hợp thừa kế theo pháp luật. Vấn đề này được triển khai theo lịch sử lập pháp về chế định thừa kế theo pháp luật nên có thể thấy được những sửa đổi, bổ sung, những nội dung mới thể hiện tư tưởng lập pháp, kỹ thuật lập pháp ngày càng tiến bộ

3. BLDS xác định, người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Nhưng thực tế có những trường hợp người thừa kế chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản, tức là tại thời điểm mở thừa kế, người được hưởng di sản không còn sống. Để đảm bảo quyền lợi cho các chủ thể trong trường hợp này, pháp luật ghi nhận về trường hợp thừa kế thế vị. Khóa luận đã tìm hiểu một cách có hệ thống, phân tích bản chất của thừa kế thế vị, đưa ra bình giải một số quan điểm về thừa kế thế vị.

4. Khóa luận làm rõ một số vấn đề liên quan đến việc xác định và phân chia di sản, xác định di sản trong trường hợp di sản là tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân, di sản trong khối tài sản chung theo phần với người khác như tài sản chung của vợ và chồng, tài sản là phần vốn góp trong một số loại hình doanh nghiệp như công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, công ty cổ phần.

5. Trên cơ sở phân tích, đánh giá quy định của BLDS năm 2015 về thừa kế theo pháp luật cùng với tìm hiểu việc giải quyết tranh chấp về thừa kế theo pháp luật trong thực tiễn, tác giả đưa ra các đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định trong BLDS năm 2015 về chế định thừa kế theo pháp luật, đảm bảo mọi quan hệ về thừa kế phát sinh

trong thực tiễn đều có sự điều chỉnh của pháp luật, tránh tình trạng quy định không thống nhất phát sinh nhiều tranh chấp, hoặc bỏ ngỏ, gây khó khăn cho công tác áp dụng pháp luật như vấn đề xác định quyền tài sản đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ, vấn đề phân chia di sản thừa kế là nhãn hiệu trong những trường hợp đặc biệt.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Quốc hội (2005), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.
- [2] Quốc hội (2005), Luật sở hữu trí tuệ, Hà Nội
- [3] Quốc hội (2010), Luật nuôi con nuôi, Hà Nội.
- [4] Quốc hội (2014), Luật Hôn nhân và gia đình, Hà Nội.
- [5] Quốc hội (2015), Bộ luật Dân sự, Hà Nội.
- [6] Quốc hội (2020), Luật Doanh nghiệp, Hà Nội.
- [7] Nghị quyết số 02/1990/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế.
- [8] Phùng Trung Tập (2017), Luật Dân sự Việt Nam bình giải và áp dụng, Luật thừa kế, Nxb. Hà Nội.
- [9] Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Thị Mỹ Linh (2015), Góp ý sửa đổi Bộ luật Dân sự đối với một số quy định về thừa kế thế vị, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 10.
- [11] Chính phủ (2015), Nghị định 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2015 về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, Hà Nội.

Tiếng Anh:

- [1] California Code – Probate Code - PROB, Section 249.5, truy cập ngày 19 tháng 05 năm 2024, < <https://law.justia.com/codes/california/2017/code-prob/division-6/part2/chapter-1/section-249.5/>>

Danh mục các Website tham khảo:

- [1] <https://stp.thuathienhue.gov.vn/?gd=12&cn=82&tc=8200>
- [2] [https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2435#:~:text=Theo%20%C4%91%C3%B3%2C%20kh%C3%A1i%20ni%E1%BB%87m%20th%E1%BB%ABa,%2C%20b%C3%A0%20\(ho%E1%BA%B7c%20c%E1%BB%A5\).](https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2435#:~:text=Theo%20%C4%91%C3%B3%2C%20kh%C3%A1i%20ni%E1%BB%87m%20th%E1%BB%ABa,%2C%20b%C3%A0%20(ho%E1%BA%B7c%20c%E1%BB%A5).)
- [3] <https://stp.binhthuan.gov.vn/tim-hieu-phap-luat/phap-ly-ve-thua-ke-khong-phu-thuoc-vao-noi-dung-cua-di-chuc-629699>
- [4] <https://hocvientuphap.edu.vn/tapchingheluat/Lists/CacSoDaXuatBan/Attachments/171/TapchiNgheluat%20so5%202017.pdf>
- [5] <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2435>